



Marcel DUCHAMP, *Nu descendant un escalier n°2* (1912)

mục lục

2 Giới thiệu sách mới nhận được

Thời sự & những vấn đề

- | | |
|---------------------------|------------------|
| 1 Bầu cử quốc hội Pháp... | Nguyễn Quang |
| 4 Tin tức | |
| 11 Anh Viện (2) | Nguyễn Ngọc Giao |

Văn hóa & khoa học & nghệ thuật

- | | |
|--------------------------------------|--------------|
| 15 Đọc hồi ký Laurent Schwartz | Đỗ Thống |
| 18 Đi tìm bản gốc <i>Truyện Kiều</i> | Nguyễn Thắng |
| 22 Hội họa trừu tượng | Văn Ngọc |
| 26 Đời sống ngôn ngữ | Kiến Văn |
| 27 Chuyện nhà | Lê Minh Hà |
| 30 Phở cá miền quê (tùy bút) | Vũ Thủ Hiên |
| 32 Thơ | Nguyễn Duy |

Như thông lệ, *Diễn Đàn* nghỉ tháng 8.

Số 66 sẽ ra ngày 8.9.97.

Kính chúc bạn đọc nghỉ hè vui mạnh.

Bầu cử Quốc hội Pháp : một “lựa chọn giá trị văn hoá” ?

Nguyễn Quang

Trong cuộc sống chính trị, người Pháp quả là vô địch thế giới : cách đây chưa đầy 4 năm, phái tả lụn bại, sa lầy trong những vụ tai tiếng đã bị đè bẹp trong cuộc tổng tuyển cử (87 ghế quốc hội trên tổng số 577 !). Rồi cách đây 2 năm, cuộc bầu cử tổng thống lại đưa ông Jacques Chirac lên tột đỉnh của kim tự tháp, quyền lực nắm gọn trong vòng tay phái hữu (từ cấp thị xã, tỉnh, vùng, cho đến Hạ viện và Thượng viện). Các “lực lượng tiến bộ” (nói theo cách nói của Đảng cộng sản) dường như chỉ còn nước là chuẩn bị một cuộc trường chinh qua sa mạc... Thế rồi sang năm 1997, tháng Năm — từ mấy chục năm nay, tháng Năm dường như đã trở thành thời hiệu của mọi sự đổi thay. Tổng thống Chirac quyết định chơi xì phé, giải tán quốc hội (một năm trước kỳ hạn). Sáu tuần sau, quốc hội bị giải tán đã dành, phe đa số cũng tiêu tùng luôn. Không những phái hữu bị cử tri vây chao (hơn 200 dân biểu phái hữu thất cử) mà sau cơn choáng thất bại, nội bộ xâu xé, lại bị phe cực hữu đe doạ, dường như nó có nguy cơ nổ sụm (*implosion*)... Khi mà người ta đã trao lời cho nhân dân, thì phải chịu rủi ro là nhân dân dành lời (1) và sự phủ nhận mà người Pháp vừa giáng vào tổng thống Chirac bao hàm những bài học và thể hiện những đòi hỏi mà dưới đây chúng tôi thử luận bàn :

1) Trước tiên, đó là một đòi hỏi đạo lý (*exigence de morale*) đối với chính giới Pháp : đẳng cấp

(xem tiếp trang 13)

Cùng với những hoạt động văn hóa giáo dục (cấp học bổng cho sinh viên làm luận án ở trong nước, in sách Tìm bản gốc Truyện Kiều của Hoàng Xuân Hán...), Hội Camtuyên đã hoàn thành trung tâm găp gỡ cõi mồ rông rãi Việt-Pháp tại Dã Thụ Camtuyên và xin mời quý khách đến tham gia nghỉ mát :

Le Manoir d'Aubonne

(2 h de Paris par l'A13, 2km de Deauville-Trouville), dans un grand parc de 5 ha dominant la mer, vous offre : 1 Salle de Fête (> 50 pers.) + 4 Appartements + 2 Studios + 2 Dortoirs. Prix indicatif (par jour) : 300 F pour le meilleur appartement pour cinq ; 50 F/pers. (ou-) en séjour de groupe.

Réservations : M. Nghiêm Xuân Hải, 38 rue de Lozère, 91400 ORSAY, tél : 01 60 10 42 25.

MAISON DES ARTS EUROPE ASIE

20 rue Greneta 75002 PARIS Tel/fax 01 42 33 40 30
ouvert du mardi au samedi de 10h30 à 19h30
le dimanche et le lundi de 15h30 à 19h00
Métro : Réaumur-Sébastopol

Programme de Juillet 1997

EXPOSITION

PASSE-PRESENT : les œuvres de laque de Bui Huu Hung & Lê Hồng Thai

5-27 juillet 1997

vernissage : samedi 5 juillet à 19 h

MUSIQUE

Vendredi 4 juillet 1997 à 19h30 :

Programme spécial consacré à la musique *ca trù* par le Groupe Thái Hà (Hà Nội) : Melles Thuy Hoà et Hà Vy (chant), MM. Nguyên Van Mùi (tambour) et Nguyên Manh Tiên (dàn nguyệt & dàn dây)

Vendredi 25 juillet 1997 à 19h :

Programme de musique traditionnelle vietnamienne (monocorde, cithare, chants) par Quynh Hanh et son équipe

CINÉMA

Samedi 12 juillet à 17 h : *Promesse d'au-revoir* (Dén hen lai lén) de Trần Vu, 1975, trad. simultanée en français

Samedi 26 juillet à 17 h : *Nostalgie de la campagne* (Thuong nho đồng quê) de Dang Nhật Minh, 1995

PANTOMIME

Nuit sans parole de Phuong Phuong, ancienne artiste du théâtre de la Jeunesse de Hà Nội
Samedi 19 juillet 1997, à 19h30

sách mới nhận được

Lê Hữu Thọ, *Itinéraire d'un petit mandarin, Juin 1940*, Collection Mémoires Asiatiques, Ed. L'Harmattan, Paris 1997, 192 p.

Tựa đề tiếng Pháp, nếu dịch nguyên văn ra tiếng Việt, là : *Hành trình của một ông quan nhỏ, Tháng sáu 1940*. Có lẽ nên thay *ông quan nhỏ* bằng *cậu ấm* : tác giả Lê Hữu Thọ, là con quan, học trường Khải Định (Huế) trước khi tự nguyện sang Pháp đầu năm 1940 làm thông ngôn trong các cơ ngũ lính theta. Thời điểm tháng 6-40 là lúc Pháp thất trận, sĩ quan người Pháp bỏ chạy, cậu ấm phiêu dịch 21 tuổi nghiêm nhiên trở thành sếp của một cơ (đại đội) lính theta, dẫn đơn vị đi bộ từ Oissel (cửa sông Seine, miền bắc nước Pháp) xuống Sorgues (miền nam). Cuốn sách kể lại một cách trung thực cuộc sống của hai ba vạn công binh và chiến binh Việt Nam, đồng thời cũng là hồi ký cá nhân. Chứng từ này bổ sung cuốn *Lính theta ONS*, tiểu thuyết của ông Đặng Văn Long mà chúng tôi đã giới thiệu. Sách có bán tại hiệu sách L'Harmattan, rue des Ecoles, Paris 5. Ở Grenoble (nơi tác giả sinh sống từ mấy chục năm nay) có bán tại FNAC.

Nguyễn Khánh Trường, *Est-ce que tu m'aimes ?*, Récits traduits par Phan Huy Đường, Ed. Philippe Picquier, Arles, 1997, 222 p., 125 FF.

Vì một sự sơ xuất kỹ thuật của nhà xuất bản, nhà văn kiêm họa sĩ, thi sĩ Nguyễn Khánh Trường phải mang thêm họ vào bút hiệu thông thường. Tập sách gồm 11 truyện ngắn đã xuất bản tại Mỹ (*Có yêu em không ?, Mưa đêm, Bí mật của rừng*

Tin buồn

Chúng tôi được tin

cụ bà Hà Thị Tường Vi

(quả phụ Trần Trọng Diên)

đã tạ thế ngày 13.6.1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 78 tuổi.

Điển Đàn xin thành thực chia buồn cùng các anh chị Anh & Ngọc Mai, Miên & Sáng, Nam & Ngọc Dư và toàn thể tang quyến.

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG

opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20% : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres Montures en promotion jusqu'à 50% et autres remises non cumulables.

Heures d'ouverture : matin 9 h 30 à 13 h

après-midi 14 h 30 à 19 h 00

(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél : 01 45 66 93 27
Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle ; Bus : 49, 80.

già, Biên cố trong rừng tràm, Nhũng mảnh đạn, Đôi mắt, Tay đẹp, Thảm cỏ nát trong khu vườn hoang, Dưới sâu, biển, Chung cuộc, Toà lâu dài cổ), rất tiếc ở châu Âu không thể tìm ra nguyên bản tiếng Việt.

Cùng nhà xuất bản, độc giả tiếng Pháp có thể tìm đọc bộ hợp tuyển *Mille ans de littérature vietnamienne*, và tiểu thuyết *Au large de la terre promise (Ngoài khơi miền đất hứa)* của Nguyễn Quang Thân.

Nhung Agustoni-Phan, L'Esprit du Viêt-Nam, croyances, culture et société, Ed. Olizane, Genève, 1997, 220 p.

Sách mới của tác giả cuốn *Viêt-Nam, vieux dragon ou vieux tigre en papier ?* ra mắt năm 1995.

Peintres du Viêtnam

Musée d'Art et d'Histoire
de Saint-Brieuc

Cours Francis Renaud (02 96 62 55 20)
du 15 juin au 14 septembre 1997

Truong Tân, " Document "

Galerie du Chai, Saint-Brieuc
du 14 juin au 27 septembre 1997

Compagnie Ea Sola

chương trình do *Théâtre de la Ville* (Paris), *Kunsten Festival des Arts* (Bruxelles), *Het Muziektheater* (Amsterdam) đồng sản xuất, trình diễn lần đầu tiên (sau Paris, Hamburg và Montpellier

il a été une fois ngày xưa ngày xưa

sẽ trình diễn tại hai thành phố :

ZURICH (Thụy Sĩ) : 28, 29 và 30 tháng 8-97
HANNOVER (Đức) : 6 và 8 tháng 9-97

DIỄN ĐÀN FORUM

Giúi nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Lê Văn Cường, Nguyễn Ngọc Giao, Trần Hải Hạc, Bùi Mộng Hùng.

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc, Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thành Thành, Vũ Thanh, Nguyên Thắng, Hàn Thuỷ, Đăng Tiến, Nam Trần, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Văn, Hoà Văn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo :

1/8 trang : 180 F

1/4 trang : 300 F

1/2 trang : 550 F

1 trang : 1000 F

(giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai : bớt 10 %

từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo DIỄN ĐÀN

Họ và tên

Địa chỉ

.....Điện thoại :

mua một năm báo Diễn Đàm kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc money order) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Bạn đọc ở Hoa Kỳ xin ký séc 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Canada xin gửi money order 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Úc : money order 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Ba Lan, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD / năm, séc đề tên Anna Le Duc, tài khoản XO/PBP Warszawa,

1603-179360-170-4 Warszawa (for Forum), hoặc chuyển tiền qua bưu điện đến địa chỉ : Anna Le Duc, 03-914 WARSZAWA, ul. Saska 44/19.

Bạn đọc ở Thụy Sĩ có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (bull. de versement virement).

Bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

DIEN DAN - FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : № 380 48 94 76 : BLZ 752 500 00)

Tin tức Tin tức

82 triệu dân vào năm 2 000

Theo những dự phỏng vừa được công bố, dân số Việt Nam sẽ lên tới 82 triệu vào năm 2 000, so với 75 triệu hiện nay. Tờ Saigon Times Daily ngày 30.5 đăng lại những số liệu này từ những nguồn chính thức còn cho biết thêm, khoảng 19,5 triệu người đang sống ở các thành phố, đô thị, trong đó gần 10 triệu ở hai thành phố lớn nhất là Thành phố HCM và Hà Nội. Ở nông thôn, còn ngót 3/4 dân số đang sinh sống, diện tích đất canh tác chỉ là một hécta cho 13 người, tức một mật độ 1 300 người / 1 km² ruộng, cao nhất trong vùng Đông Nam Á. Nếu tính số người trên toàn bộ diện tích đất đai, Việt Nam cũng là một trong những nước có mật độ dân số thuộc hàng cao trên thế giới : 220 người / km² (mật độ toàn châu Á năm 1993 : 121,5 người / km², trong đó ngoài các nước - thành phố như Hồng Kông, Singapore, cao nhất là Bangladesh : 775, Đài Loan : 580, Nhật : 330... – Quid, 1995). Một nửa dân số Việt Nam hiện nay thuộc lứa tuổi dưới 25. Số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được là 3,1. Một con số quá cao mà các nhà hữu trách hy vọng hạ được xuống dưới 2 vào năm 2 015. Tuy nhiên, công tác kế hoạch hoá gia đình gấp rất nhiều khó khăn, nhất là ở nông thôn và vùng núi.

Mặt khác, theo một nghiên cứu của UNICEF, mặc dù sản lượng lương thực gia tăng trong những năm gần đây, khoảng 40 % trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam vẫn bị suy dinh dưỡng, đặc biệt ở các vùng quê và miền núi. Theo UNICEF, tình trạng này một phần lớn là do các bà mẹ thiếu hiểu biết về bồi dưỡng của lương thực, thực phẩm. (AP 29.5, AFP 30.5.1997)

Hồng Kông và người tị nạn Việt Nam, một trang sử lật qua

Ngày 16.6.1997, với việc đóng cửa trại tị nạn Whitehead nửa tháng trước khi chủ quyền Hồng Kông được trao trả về Trung Quốc, có thể được coi như cột mốc khép lại một trang sử ám đạm về mối quan hệ giữa Việt Nam với bán đảo này. Từ đầu thế kỷ, nhiều nhà cách mạng Việt Nam trên đường bôn tẩu ra nước ngoài đã tới đây. Và cái tên Hương Cảng đầy uy quyền rũ đã làm mơ mộng nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam trong cái không khí ngọt ngào của thời bấy giờ. Nhưng chỉ từ sau 1975, số người Việt Nam đặt chân lên Hồng Kông mới đột ngột tăng lên dữ dội, đạt tới con số tổng cộng trên 200 000 người, phần lớn là những thuyền nhân vượt qua biển cả bằng những tàu bè thô sơ, tìm đường trốn khỏi chính đất nước quê hương mình mà không biết sẽ đi về đâu. Whitehead là trại tạm cư lớn nhất trên đảo, có lúc chứa tới 25 000 người.

Theo những con số của chính quyền sở tại, 143 000 người tị nạn này đã được một nước thứ ba nhận cho định cư, song

luồng định cư này đã cạn từ cuối những năm 1980, và sau đó 67 000 người khác đã phải trở về Việt Nam, phần lớn là "tự nguyện" vì thấy không còn con đường nào khác. Phần khác bị cưỡng bách đưa về, vì bản thân chính quyền Hồng Kông không tìm ra giải pháp nào khác trước sức ép của Trung Quốc muốn giải tỏa hết các trại tạm cư trên đảo trước ngày thu lại chủ quyền. Tại Whitehead từng diễn ra nhiều cuộc nổi loạn, đụng độ giữa người bị đe doạ cưỡng bách hồi hương với cảnh sát Hồng Kông, mà Diễn Đàn đã đưa tin trong mấy năm qua.

Chương trình "hồi hương tự nguyện" này, bắt đầu từ năm 1989 dưới sự điều hành của Cao ủy tị nạn Liên hiệp quốc (HCR), như vậy có thể được coi như "hoàn tất" đúng thời hạn, tuy còn lại hơn 2 000 trường hợp khó xử nhất mà HCR vẫn chưa biết giải quyết ra sao. Trong số này, 1 300 người đã được thừa nhận đủ tiêu chuẩn "tị nạn chính trị" nhưng không được một nước nào nhận cho định cư, khoảng 500 người gốc Hoa không được coi là "tị nạn chính trị" nhưng cũng không thể bị cưỡng bách trở về vì Việt Nam không công nhận họ là người Việt, một số khác vì những tiền án hình sự v.v... Duy có khoảng hơn 30 người cuối cùng đã được chính phủ Hoa Kỳ công nhận là họ từng phục vụ trong quân đội Mỹ thời chiến tranh, sẽ được cùng gia đình di định cư ở Mỹ. Chuyến bay đầu tiên chở những người này đã rời Hồng Kông ngày 12.6. Chỉ còn nửa tháng nữa, số phận của những "trường hợp khó xử" khác chưa biết sẽ ra sao...

Kinh tế : những chỉ số âm (tiếp)

Những con số "đáng lo ngại" của 4 tháng đầu năm 97 (xem Diễn Đàn số trước) vừa được chứng thực phần nào qua những số liệu về xuất nhập khẩu do Tổng cục thống kê đưa ra cuối tháng 5, làm cho nhiều nhà quan sát nghi ngờ về khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng 9 % được nhà cầm quyền đề ra cuối năm ngoái.

Thoạt tiên, con số 39,6 % giảm nhập siêu trên cán cân thương mại (so với cùng thời kỳ năm ngoái) có thể cho phép nghĩ rằng nền kinh tế đã đạt nhiều thành quả mới trong 5 tháng đầu năm nay. Nhìn kỹ, thực trạng có khác. Nhân tố chính của con số gần 40 % nói trên là giảm nhập nhiều hơn tăng xuất. Đúng là xuất khẩu tăng khá, 31,8 % so với cùng thời kỳ năm ngoái, đạt 3,364 tỉ đôla, trong đó các mặt hàng may mặc tăng 39 %, đạt kim ngạch xuất khẩu 389,1 triệu đôla... Song, cú sốc đối với người quan sát là đồng thời nhập khẩu chỉ tăng 1,5 %, rõ ràng không tương ứng với xuất, và không là dấu hiệu của một hoạt động sản xuất năng động. Thực ra, cũng cần nói rõ là một lý do của việc hầu như ngưng trệ hoạt động nhập khẩu chính là do quyết định của chính phủ đặt ra một số rào cản (cả hành chính và thuế khoá) nhằm giảm thiểu con số nhập siêu quá lớn (4 tỉ đôla) của năm 1996. Quyết định hạn chế nhập xi măng và sắt thép đưa ra tháng trước chặng hạn, đã góp phần vào các con số giảm nhập 31,9 % và 40,1 % của các mặt hàng này. Song mặt khác các con số đó cũng phản ánh sự chững lại của hoạt động xây cất, các kho dự trữ xi măng và thép sản xuất trong nước tăng lên dù giá cả bớt xuống. Trả lời nhà báo AFP Frederik Balfour, bộ trưởng tài chính Nguyễn Sinh Hùng thừa nhận "Đúng là lúc

này tăng trưởng kinh tế có kém đi". Theo ông, do giá cả nông sản thấp, nông dân bớt tiêu thụ. Một số chuyên gia tính toán rằng với giá nông sản hiện nay (900 đồng một ký gạo ở đồng bằng sông Cửu Long), thậm chí nông dân không đủ sức mua hạt giống và phân bón. Vẫn theo Frederik Balfour, một nhà kinh tế Việt Nam cho rằng nông nghiệp sẽ chỉ tăng 4,5 % trong năm nay, và do đó mức tăng trưởng kinh tế chung 9 % khó có thể đạt được nếu công nghiệp không tăng ít nhất là 14 - 15 % (theo Tổng cục thống kê, công nghiệp tăng 13,8 % trong 4 tháng đầu năm). Theo một nhà kinh tế của PNUD đóng tại Hà Nội, ông Jean-Luc Bernasconi, thì con số tăng trưởng thực tế cho năm nay có lẽ không vượt quá 7 %.

Nhập hay không nhập ?

Trong khi đó, các chính sách rào cản để giảm nhập dĩ nhiên chịu sự tấn công của các nước có hàng bán sang Việt Nam. Và những lý lẽ họ đưa ra không phải hoàn toàn vô lý. Chẳng hạn, khi những nhà kinh tế nước ngoài nhấn mạnh rằng các chính sách đó thực chất là để bảo vệ các xí nghiệp quốc doanh làm ăn lỗ lả, sản xuất hàng không đủ chất lượng để cạnh tranh với hàng ngoại dù giá cả rẻ hơn...

Mặt khác, các nước đối tác với Việt Nam không thiếu phương tiện trả đũa. Sự kiện Tổng công ty Cao su đang nài ni chính phủ can thiệp để Trung Quốc bãi bỏ lệnh ngưng nhập hàng chục ngàn tấn cao su từ Việt Nam là một ví dụ. Thực ra, lệnh ngưng nhập đó chỉ để đáp lại lệnh ngưng nhập xe đạp Trung Quốc của Việt Nam ! Malaysia cũng đang ráo riết đặt vấn đề vừa song phương vừa trong khuôn khổ ASEAN, khi được biết các hợp đồng xuất dầu dừa và dầu cọ sang Việt Nam bị chặn lại vì lệnh (tạm) ngưng nhập các mặt hàng này của Hà Nội. Bộ trưởng ngoại thương và công nghiệp của Malaysia cho biết Malaysia có thể mất tới 100 triệu đôla nếu lệnh này không được bãi bỏ. (AFP 29.5, 3 và 6.6, Reuters 5.6, Financial Times 10.6.1997).

Đầu tư nước ngoài : xu hướng giảm sút

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam đang có xu hướng giảm sút : thứ trưởng bộ kế hoạch và đầu tư Nguyễn Nhạc xác nhận điều này với báo chí, và cho biết trong bốn tháng đầu năm 1997 số vốn đăng ký chỉ đạt 1 tỷ đô la, giảm 20 % so với cùng thời kỳ năm 1996.

Cuối tháng 4 vừa qua, quỹ đầu tư Lazard Vietnam Fund đã tuyên bố giải thể và trả lại những khoản tiền chưa đầu tư cho cổ đông. Đây là một quỹ đầu tư trị giá 60 triệu đô la được đăng ký trên thị trường chứng khoán Dublin (Irlande) nhằm đầu tư vào các dự án tại Việt Nam : Lazard Fund mới đầu tư 11,3 triệu đô la, khoảng 20 % tổng số vốn. Sự rút lui của quỹ đầu tư này là một trong những dấu hiệu cho thấy đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới.

Theo nhận định của ông Nguyễn Vạn Phú trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn, khác với những năm đầu thập niên, Việt Nam không còn được xem là một miền đất hứa cho những ai muốn làm giàu nhanh chóng, mà chỉ là một trong nhiều nước đang kêu gọi đầu tư với những lợi thế và những khó khăn của mình. Và sau Lazard Fund, người ta có thể chờ đợi một vài quỹ đầu tư khác sẽ rút lui : năm trong sáu quỹ đầu tư vào

Việt Nam hiện đang có giá cổ phiếu thấp hơn giá ban đầu. Ông Phú còn tiên đoán rằng một số nhà đầu tư đơn lẻ cũng sẽ dần dà rút đi. Đặc biệt, các dự án đầu tư vào công trình bất động sản, khách sạn, cao ốc cho thuê sẽ giảm mạnh trong thời gian tới. Thậm chí, những giấy phép đầu tư đã cấp, như dự án City Horse ở Thành phố Hồ Chí Minh, sẽ khó lòng triển khai. Trong hoàn cảnh đó, tâm lý chờ đợi, nghe ngóng trong giới doanh nhân nước ngoài là có thật và điều này chắc chắn sẽ dẫn tới tình trạng giảm sút đầu tư vào Việt Nam.

Một số nhà quan sát nước ngoài cho rằng tình trạng chững lại này có khi lại có lợi cho Việt Nam hơn, vì sẽ làm cho chính quyền mất đi ảo tưởng "nếu anh này không vào thì có anh khác", và sẽ bị buộc phải cải tiến nhanh môi trường đầu tư, từ bỏ cơ chế "xin - cho" để chuyển sang cơ chế các doanh nghiệp đăng ký thực hiện những chuẩn mực mà nhà nước đã ban hành ; còn các cơ quan nhà nước thì chuyển sang giám sát và chế tài. Như thứ trưởng Nguyễn Nhạc thừa nhận : "Nhà đầu tư nước ngoài không bằng lòng chúng ta chính là ở chỗ chúng ta đã biết, chúng ta đã hiểu, nhưng chúng ta sửa chậm quá".

Hơn thế nữa, thời kỳ đầu tư nước ngoài chững lại còn là thời kỳ chính quyền sẽ phải lành mạnh hóa môi trường đầu tư cho doanh nhân trong nước. Bởi vì, như ông Nguyễn Vạn Phú nhấn mạnh : "Nhà đầu tư nước ngoài sẽ xem cách chúng ta ưu đãi đầu tư trong nước để suy đoán họ sẽ được đón chào đến mức độ nào". (Thời báo kinh tế Sài Gòn 22.5 ; Tuổi Trẻ 22.5.97)

Vấn đề thay thế 3 ông chóp bu

Danh sách chính thức các ứng cử viên cuộc bầu cử quốc hội tới, được công bố trong khi hội nghị (lần thứ 3) của ban chấp hành trung ương đảng công sản đang họp, với sự vắng tên của 3 người đứng đầu đảng và nhà nước – các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh và Võ Văn Kiệt – cho thấy quyết định thay thế 3 vị lãnh đạo chóp bu này coi như đã chắc chắn. Theo những tin giờ chót khi tờ báo này lên khuôn, ông Phan Văn Khải đã được tuyệt đại đa số phiếu trong trung ương tín nhiệm làm thủ tướng chính phủ, song tất nhiên ông chỉ sẽ chính thức thay thế ông Kiệt khi được quốc hội mời thông qua (vào tháng 9 tới). Ông Nông Đức Mạnh cũng được tuyệt đại đa số phiếu tín nhiệm, nhưng để giữ chức chủ tịch quốc hội, chứ không phải để thay thế ông Lê Đức Anh làm chủ tịch nước ! Chức vụ này coi bộ chưa ngã ngũ. Ông Nguyễn Mạnh Cầm chỉ đạt hơn 50 % số phiếu, hơn ông Đoàn Khuê quá ít để có thể coi như vấn đề không thể bị lật lại. Sau cùng, ông Đỗ Mười sẽ ở lại chức vụ tổng bí thư thêm một thời gian (6 tháng hoặc cho tới đại hội bất thường cuối năm 98). Ông Lê Khả Phiêu, người hoạt động năng nổ nhất để mong được cử, hình như còn gặp nhiều kháng lực chưa vượt qua được.

Bầu cử quốc hội : những người "tự ứng cử"

Giữa tháng 6, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã công bố danh sách chính thức 666 ứng cử viên được bộ máy đảng cộng sản Việt Nam lựa chọn cho cuộc bầu cử 450 đại biểu quốc hội khoá X, ngày 20.7 tới. Trong danh sách ứng cử viên này có 29 % là đại biểu khoá IX, 30 % phụ nữ, 19 % người

hình thức đỡ đầu các cuộc tranh đua thể thao hoặc các buổi biểu diễn văn nghệ. Quyết định này không ngăn cấm các hình thức quảng cáo khác, cũng không áp dụng cho các công ty trong nước, do đó rõ ràng mang tính chất bảo hộ về kinh tế hơn là một quyết định nhằm làm giảm đi sự tiêu thụ thuốc lá và rượu trong xã hội. Về mặt này, Việt Nam đang giữ một kỷ lục chắc không ai thèm muốn : kỷ lục về tỷ lệ người hút thuốc lá, ít ra là trong nam giới. Theo một nghiên cứu vừa được công bố trên Tạp chí của Hiệp hội Y học Mỹ (Journal of American Medical Association) ngày 4.6.1997, số người hút thuốc ở Việt Nam là 72,8 % đàn ông và 4,3 % phụ nữ. Nghiên cứu này do trường đại học California ở San Francisco tiến hành, trên một mẫu thống kê gồm 2 004 người. Theo ông C. Jenkins, người đứng đầu công trình nghiên cứu, “trung bình tiền mua thuốc của một người hút lên tới một lần rưỡi số tiền người ấy dành cho học tập, và gấp 5 lần tiền thuốc men chăm sóc sức khỏe”. Kết quả của nghiên cứu cũng phù hợp với kết quả các cuộc khảo sát ở những nước đang phát triển khác, tuy con số ở Việt Nam có phần cao hơn. Số người hút thuốc thường xuyên ở Trung Quốc chiếm 61 % nam giới, và ở Indônêxia là 53 %. (theo AFP 2.6, New York Times 4.6.1997)

Thu sưu : lao động công ích, phòng chống lụt bão ...

Sau khi chính phủ có chủ trương “huy động sức dân” để xây dựng hạ tầng cơ sở, việc tiến hành thu tiền “lao động công ích” đã bắt đầu gây nhiều bất bình ở người dân bị bắt phải nộp sưu. Tại thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, uỷ ban nhân dân đã quyết định tổng số ngày công mà người dân phải đóng góp trong năm là 365 ngày (!), mỗi ngày góp 1 000 đ., tổng cộng là 365 000 đồng/năm/người. Một bức thư của “bà con thị xã Bảo Lộc”, đăng trên báo **Lao Động** (ngày 31.5.1997), đã phản đối lối thu sưu “bổ đầu đinh” và mức nộp sưu “vượt quá sức dân” ở một địa phương mà số đông làm nghề trồng chè, cà phê hay dâu tằm với thu nhập bình quân từ 120 000 đến 150 000 đồng/tháng. Bức thư còn đặt vấn đề với chính quyền phải “đảm bảo dân chủ” và “quyền kiểm soát” của người dân địa phương trong việc quản lý một quỹ do dân đóng góp.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, theo qui chế về nghĩa vụ lao động công ích, hằng năm, mỗi người dân phải đóng 10 ngày công hoặc nộp một số tiền tương đương với 10 ngày công. Nghĩa vụ lao động công ích áp dụng cho mọi người trong tuổi lao động : nam từ 18 đến 55 tuổi, nữ từ 18 đến 25 tuổi (những người được miễn : quân nhân, thương binh, người tàn tật, người ốm đau đang điều trị, phu nữ có thai, phu nữ đang nuôi con dưới 36 tháng, gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo). Tháng 3 vừa qua, uỷ ban nhân dân thành phố đã ấn định mức đóng tiền thay công là 5 000 đồng/ngày cho người ở ngoại thành, 10 000 đồng/ngày cho người ở nội thành, 20 000 đồng/ngày cho người thuộc hộ kinh doanh. Như vậy, mỗi người lao động trong năm 1997 sẽ phải nộp sưu từ 50 000 đ. đến 200 000 đ. Mức thu sưu này tăng gấp 3,5 lần so với năm 1996 và gấp 10 lần so với năm 1995. Theo báo **Lao Động** (ngày 13.5.1997) nhận xét, nếu lấy mức

lương của cán bộ hành chính-sự nghiệp là 150 đến 250 ngàn đồng/tháng thì rõ ràng mức đóng góp nói trên vượt quá thu nhập của người dân.

Những số liệu về lao động công ích năm 1996 cho thấy Thành phố Hồ Chí Minh đã huy động được 3,938 triệu ngày công, gồm 458 nghìn ngày lao động trực tiếp và 3,480 triệu ngày công bằng tiền, tương đương với 10 tỷ đồng. Trả lời chất vấn của báo **Tuổi Trẻ** (ngày 31.5.1997), người phụ trách nghĩa vụ lao động công ích tại sở lao động và xã hội thành phố, ông Nguyễn Hoàng Kháng, cho biết trong quỹ nói trên có đến 5 % được trích ra để chi cho “công tác tổ chức quản lý” gồm : 0,1 % để cho cấp thành phố in ấn biên lai, tổ chức hội nghị, khen thưởng...; 0,4 % để cho cấp quận huyện vận động tuyên truyền, họp hội nghị, khen thưởng...; 4,5 % để cho cấp phường xã hội họp, bồi dưỡng cán bộ tham gia huy động... Như vậy, chỉ riêng những khoản chi để “khen thưởng”, “bồi dưỡng”, “hội họp” đã nuốt 500 triệu đồng của quỹ “lao động công ích” trong năm 1996.

Ngoài ra, trong tháng 5 vừa qua, chính phủ đã ban hành quy chế về “quỹ phòng chống lụt bão” nhằm thu tiền của từng người dân ở vào tuổi lao động (diện người được miễn cũng như trong quy chế về nghĩa vụ lao động công ích). Mức đóng góp hằng năm được quy định như sau : 1 kg thóc/người ở những hộ nông nghiệp ; 2 kg thóc/người ở những hộ khác ; các doanh nghiệp đóng hai phần vạn trên tổng số vốn kinh doanh (nhưng không vượt quá mức 2 triệu đồng). Quy chế về quỹ phòng chống lụt bão chính thức cho phép các cấp chính quyền địa phương trích từ 3 đến 5 % trên tổng số tiền thu để “trả thù lao” cho người đi thu.

Từ điển bách khoa Việt Nam : độ tin cậy 90 % ...

Trong tháng 5 vừa qua, một cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Hà Nội để đánh giá lại tập I **Từ điển bách khoa Việt Nam** xuất bản vào cuối năm 1995. Là một công trình xuất phát từ nghị quyết của bộ chính trị đảng Cộng sản Việt Nam, và khởi đầu soạn thảo từ cuối năm 1988, **Từ điển bách khoa** được coi là “trí tuệ Việt Nam” và chính thức huy động 1 300 nhà khoa học (1/8 tổng số cán bộ khoa học có trình độ trên đại học của cả nước).

Tại cuộc hội thảo, câu hỏi được đặt ra là vì sao tập I ra mắt người đọc với nhiều khiếm khuyết đến thế ? Theo lời giải trình của Ban biên tập, có khoảng 100 mục từ trên tổng số 10 323 mục từ trong tác phẩm được bạn đọc phát hiện khuyết điểm và gộp ý sửa chữa, chiếm không tới 1 % : “*Từ điển bách khoa Việt Nam tập I ưu điểm là chính, là một thành tựu khoa học có giá trị, có độ tin cậy về tri thức cơ bản 90 %*” (!)

Còn theo ý kiến của nhà triết học Lý Chánh Trung thì việc soạn thảo **Từ điển bách khoa Việt Nam** đã không tôn trọng một số nguyên tắc cơ bản là : tính chính xác khoa học, tính lâu bền, tiêu chuẩn hợp lý trong lựa chọn các mục từ. Là uỷ viên “hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn”, có tên trong danh sách ở đầu tập **Từ điển bách khoa** tập I, ông Lý Chánh Trung thú nhận “không được biết gì” về những hoạt động của hội đồng nói trên từ khi nó thành lập năm 1988. “Tôi được để tên cho có trách nhiệm chứ có chỉ đạo gì đâu. Chất lượng quyển sách chủ yếu do ban biên tập và các ban chuyên

ngành. Tôi ví dụ như trưởng ban biên tập ngành triết học không phải là một nhà triết học và nhiều người trong ban biên tập có công trình triết học nào. Rất nhiều cái trật trong từ điển bách khoa, chỉ riêng phần triết học đã nhiều rồi và có những lỗi không thể tha thứ được. Trật là do trình độ và không chịu hỏi ai cả”.

Trả lời phỏng vấn trên báo **Tuổi Trẻ chủ nhật**, ông Trung còn nói thêm : “ *Có tên trong sách, tôi cảm thấy mắc cỡ và tự trách mình đã không theo dõi và đấu tranh đúng mức. Nhưng thật ra, không ai nghĩ rằng tập từ điển lại có thể tệ đến thế. Cùng lắm tôi chỉ nghĩ rằng nó thiếu mục từ thôi, thiếu chứ không trật. (...) Tôi không biết nên thay đổi cái gì, nhưng rõ là những người nào không biết thì đừng làm vì làm trật còn hại hơn không làm* ”.

Báo **Tuổi Trẻ** cho biết kinh phí nhà nước cấp cho công trình biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam là 6,9 tỷ đồng trong đó có 2,3 tỷ đồng cho tập I. Và năm 1997, kinh phí biên soạn mỗi mục được ấn định từ 20 000 đến 30 000 đồng. Bài báo nhận xét : “ *Đến cuộc hội thảo này, mỗi ngày phóng viên chúng tôi nhận được một phong bì, cộng cả lại nhận được một số tiền 100 000 đồng. Có người nhắc, khiến chúng tôi phải giật mình, số tiền đó tương đương với thù lao trả cho tác giả biên soạn 5 mục từ của bộ Từ điển bách khoa Việt Nam...* ” (Tuổi Trẻ chủ nhật 25.5.97)

Dệt Nam Định : một tập đoàn tham nhũng

Tháng năm vừa qua, cuộc điều tra vụ án tham nhũng lớn ở công ty Dệt Nam Định đã kết thúc và cơ quan cảnh sát điều tra đề nghị truy tố 25 bị can trong đó có hai tổng giám đốc và kế toán trưởng của công ty (Nguyễn Duy Kiểm, Nguyễn Văn Tuyên, Hồ Nhất Vinh), tổng giám đốc, phó tổng giám đốc và phó giám đốc sở giao dịch của Vietcombank (Nguyễn Văn Dẽ, Vũ Ngọc Giản, Võ Huy Thế), hai cán bộ lãnh đạo cục thuế tỉnh Nam Định (Trần Phú Mỹ, Ngô Xuân Nam), nhiều chuyên viên bộ công nghiệp và bộ tài chính (Nguyễn Bảng, Phạm Xuân Cảo) ...

Theo kết luận điều tra, “ *tập đoàn tham nhũng* ” mà ông Nguyễn Duy Kiểm đứng đầu đã chiếm đoạt của Dệt Nam Định 1,5 tỷ đồng và làm thiệt hại của nhà nước 15,6 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ trong ba năm 1992-1994, họ đã làm cho công ty thua lỗ 130 tỷ đồng và nợ không có khả năng chi trả gần 300 tỷ đồng. Ngoài các bị cáo nói trên, có 28 người nhận hối lộ của công ty từ 10 triệu đồng trở lên sẽ được triệu tập ra tòa chất vấn. (Tuổi Trẻ 10 và 15.5.97)

Doanh nghiệp quốc doanh : 5 % có hiệu quả

Một cuộc kiểm tra do Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp nhà nước tiến hành vừa qua ở 10 tổng công ty nhà nước đã cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn của các doanh nghiệp quốc doanh. Trước hết, giá trị tài sản cố định của 10 tổng công ty khi thành lập là 10 021 tỷ đồng, song “ *hao mòn* ” đến nay chỉ còn từ 50 % đến 60 %. Riêng phần tài sản chờ thanh lý do thiết bị và công nghệ lạc hậu lên đến 34 % ở tổng công ty Lương thực miền Bắc, 28 % ở tổng công ty Máy và thiết bị công nghiệp, 22 % ở tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp...

Còn vốn lưu động do nhà nước hiện nay cấp cho 10 tổng công ty là 2 091 tỷ đồng, trong khi tổng số vốn lưu động tối thiểu để các tổng công ty đó hoạt động được ước tính từ 6 000 đến 8 000 tỷ đồng. Trừ tổng công ty Xăng dầu, các tổng công ty còn lại thiếu trên 50 % vốn lưu động và đều phải vay ngân hàng ngắn hạn với lãi suất cao. Tổng số nợ phải trả của 10 tổng công ty lên tới 3 729 tỷ đồng.

Những số liệu điều tra cho thấy hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nói trên rất thấp, thậm chí một số chỉ hoạt động cầm chừng hoặc thua lỗ. Theo **Thời báo kinh tế Sài Gòn**, đây cũng là thực trạng chung của các doanh nghiệp quốc doanh : trong 6 000 doanh nghiệp quốc doanh chỉ có 300 hoạt động có hiệu quả, và đang đóng góp 80 % số thu ngân sách của cả khu vực kinh tế quốc doanh. (Lao Động 15.5 ; Thời báo kinh tế Sài Gòn 22.5.97)

Vietcombank mất khả năng chi trả

Dù thực hiện chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt đối với báo chí trong nước, nhà cầm quyền Hà Nội vẫn không che dấu được cuộc khủng hoảng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, trước tiên đối với giới tài chính quốc tế. Những nguồn tin từ các ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam cho biết Vietcombank – ngân hàng đầu đàn trong hệ thống ngân hàng thương mại – vừa qua đã không trả nổi 5,6 triệu đô la thư tín dụng cho Brisbane Ship Construction, một công ty Úc mà Hải quan Việt Nam đặt mua bốn chiếc tàu tuần tra. Những ngân hàng nước ngoài có quan hệ tín dụng với Vietcombank đều “ *chờ đợi sẽ phải đón nhận những tin xấu khác* ”. Uy tín của Vietcombank đã suy sụp sau khi người ta được biết ngân hàng mất những số tiền khổng lồ trong các vụ Tamexco, EPCO - Minh Phụng, Dệt Nam Định..., và phần lớn những quan chức lãnh đạo ngân hàng đang ngồi tù hay bị truy tố.

Tổng số thư tín dụng mà hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể không chi trả nổi trong năm nay vào khoảng 1,5 tỷ đô la, theo ước tính của những ngân hàng nước ngoài. Họ còn cho biết số nợ trước mắt mà Việt Nam phải xin đáo hạn lên tới 900 triệu đô la, trong đó có 750 triệu đô la của Vietcombank. Trong tình huống này, giới tài chính quốc tế cho rằng Hà Nội sẽ khó lòng đạt được mục tiêu trong kế hoạch phát hành trái phiếu đầu tiên của mình trên thị trường quốc tế, nhằm vay 150 triệu đô la vốn trong năm 1997. (AFP 19.6.97)

Minh Phụng - EPCO : một cái chết đầy bí hiểm

Cuối tháng 5 vừa qua, xác chết của ông Nguyễn Văn Hà, phó giám đốc tài chính của công ty Minh Phụng, đã được phát hiện trên sân thượng của trụ sở Ngân hàng công thương (Incombank) Thành phố Hồ Chí Minh, song hai tuần lễ sau đó các cơ quan công an vẫn tuyên bố không kết luận được là một vụ tự sát hay ám sát. Được biết ông Nguyễn Văn Hà trước khi làm việc cho Minh Phụng đã là trưởng phòng kinh doanh của Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh và phụ trách những giao dịch với Minh Phụng. Năm 1995, ông nghỉ việc và được ông Tăng Minh Phụng cử đứng đầu công tác tài chính của công ty Minh Phụng và 22 công ty trực thuộc. Theo lời khai của ông Phụng, trong 4 310 tỉ đồng mà Minh Phụng nợ các ngân hàng, có khoảng 3/4 là nợ Ngân

hàng công thương. Sau cái chết của ông Nguyễn Văn Hà, cơ quan công an cho biết đã áp dụng những biện pháp nghiệp vụ để bảo vệ ông Tăng Minh Phụng trong nhà giam.

Còn cuộc điều tra tại EPCO cho thấy công ty này đã có thể vay hàng nghìn tỷ đồng ở ngân hàng (công nợ hiện tại vượt một nghìn tỷ đồng) nhì có thể chấp bằng hàng loạt bất động sản do uỷ ban nhân dân quận 3 thành phố Hồ Chí Minh trao cho. EPCO là một công ty cổ phần do uỷ ban nhân dân quận 3 đỡ đầu và có vốn của ngành công an thành phố, ngành tư pháp, Mặt trận Tổ quốc, hội phụ nữ và của một số tu nhân như Minh Phụng.

Đến nay, những người bắt giam (19 người) và truy tố (23 người) đều thuộc các công ty Minh Phụng và EPCO và những công ty con. Vào giữa tháng 6, cơ quan điều tra đã có quyết định bắt thêm 7 cán bộ ngân hàng, trong đó có phó giám đốc Vietcombank TPHCM Nguyễn Ngọc Bích và giám đốc Incombank TPHCM Phạm Nhật Hồng. (Tuổi Trẻ 27.5 ; Lao Động 3.6.97 ; AFP 16 và 19.6)

Hộ khẩu : thường trú, tạm trú ...

Thống kê chính thức của sở lao động và xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh cho biết có trên 576 nghìn người cư trú tại thành phố mà không có hộ khẩu, trong số đó hơn 221 nghìn người sống tại thành phố đã hơn 5 năm, hơn 205 nghìn người có việc làm ổn định, hơn 185 nghìn người ở nhà tự mua.

Sửa đổi nghị định về hộ khẩu năm 1988, một nghị định mới của chính phủ (xem DĐ số tháng 6), có hiệu lực bắt đầu

từ ngày 15.7, qui định việc đăng ký hộ khẩu thường trú phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện có nhà ở hợp pháp (nhà thuộc sở hữu của mình hoặc nhà được sở hữu chủ đồng ý cho ở). Từ nay, nếu nghị định mới được chấp hành nghiêm túc, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ không có thể sử dụng những qui định về hộ khẩu để đối phó với tình trạng quá tải dân cư. Cục trưởng quản lý hành chính bộ nội vụ, ông Phạm Văn Đức, khẳng định : “*Hộ khẩu không phải là biện pháp để chặn đứng dòng người di cư vào các thành phố lớn. Để làm việc đó, đòi hỏi có nhiều biện pháp kinh tế - xã hội đồng bộ. Ví dụ : phải làm sao tạo được thị trường tiêu thụ sức lao động ngay tại nông thôn ; phải mở nhiều khu công nghiệp, chế xuất ở ngoại thành ... Tôi xin nói lại : hộ khẩu không phải là cái ba-ri-e để chặn dòng người nhập cư vào các thành phố trong thời kỳ kinh tế mở*”.

Nếu quả thật như vậy thì chế độ hộ khẩu tiếp tục tồn tại chỉ vì lý do an ninh – chủ yếu là chính trị – đòi hỏi : “*phải bằng mọi cách quản lý được con người*” ! Ông Phan Văn Đức nói rõ “*quan điểm bao trùm*” chế độ hộ khẩu mới là : “*có con người ở đâu thì phải có biện pháp quản lý hộ khẩu, nhân khẩu tại đó*”. Và về mặt này, những qui định mới lại tỏ ra còn gò bó, khắt khe hơn những qui định năm 1988. Trước đây, nghị định bắt buộc người dân ở qua đêm ngoài tỉnh hay thành phố nơi thường trú phải đến công an trình báo. Từ nay, theo nghị định năm 1997 quy định, người từ 15 tuổi trở lên ở qua đêm ngoài phường hay xã nơi thường trú phải làm thủ tục đăng ký tạm trú (!). Trong trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng

Đọc báo trong nước

Qua “cửa quan” nộp tiền “mãi lộ” ...

Hiện nay theo bộ tài chính thì trên cả nước đang tồn tại khoảng 140 loại phí và lệ phí, trong đó bộ tài chính ban hành 86 loại, còn lại là các loại phí và lệ phí do uỷ ban nhân dân các địa phương tự ban hành. Nhưng đây mới chỉ là con số tam thốk kẽ, trên thực tế còn hàng trăm loại phí và lệ phí chủ yếu do các địa phương, phường xã, quận huyện tự đặt ra với mục đích bổ sung cho ngân sách địa phương.

Chính vì vậy mà khi cần làm thủ tục nào đó ở uỷ ban nhân dân phường hoặc xã thì ngoài tem tài chính (có giá trị từ 1 đến 2 nghìn đồng) người dân còn phải nộp thêm một loại tiền không biên lai, không sổ sách từ 5 đến 15 nghìn đồng. Đối với các lệ phí chứng thư như khai sinh, khai tử, kết hôn, kinh doanh, quốc phòng, an ninh, vệ sinh môi trường..., người dân đều phải bỏ tiền ra đóng lệ phí. Đăng ký kết hôn có nơi tự đặt ra mức thu 15 000 đ., có nơi tới 50 000 đ. Nhiều phường tự cho nhân viên đi thu tiền gọi là an ninh với mức 2 000 đ/tháng.

Nhiều huyệnxã tự đặt ra các loại phí hết sức vô lý như : lệ phí bến bãi, lệ phí chấn dắt súc vật, lệ phí đi qua xã, lệ phí thăm phong cảnh (mặc dù đã bán vé vào tham quan), lệ phí chụp ảnh... Tất nhiên, số tiền thu được không hề được quản lý cũng không được nộp vào ngân sách nhà nước.

Ngay nhiều cơ quan nhà nước cũng tự đặt ra các loại lệ phí vô lý gây tâm lý khó chịu cho người dân. Lấy ví dụ các loại phí làm thủ tục hải quan. Riêng các loại phí thủ tục ở hải

quân đã lên đến hàng chục loại như : phí kiểm dịch, lệ phí niêm phong, phí áp tải hàng, lệ phí hàng hóa..., mỗi loại phí và lệ phí là một lần đóng tiền với mức thu khác nhau. Đã vậy, ngành hải quan lại tự đặt ra một thứ phí hết sức vô lý là phí làm thủ tục giấy tờ thu từ 5 đến 10 nghìn đồng đối với những người vào làm thủ tục hải quan.

Một số cơ quan như cảnh sát giao thông, bộ giao thông vận tải cũng tự đặt ra khoản thu gọi là tiền hồ sơ từ 5 đến 10 nghìn đồng đối với những người làm hồ sơ cấp bằng lái xe, làm hồ sơ xe... Tổng cục hàng không dân dụng Việt Nam cũng vừa mới làm tờ trình xin bộ tài chính cho phép được thu lệ phí gọi là lệ phí cấp bằng lái cho phi công, lệ phí cấp bằng tiếp viên hàng không... Theo bộ tài chính, những khoản lệ phí này là sai nguyên tắc.

Có tỉnh ở miền Trung tự đặt ra khoản thu lệ phí hải sản đi qua địa phương bằng 5 % giá trị xe hàng, hoặc thu phí qua cảnh giao thông đối với xe hàng quá cảnh qua biên giới. Tại Đà Nẵng, theo phản ánh của người dân, cơ quan đo lường thành phố đang sử dụng một loại tem không in giá để dán lên tất cả các loại cân, kể cả xe bồn chở xăng..., giá thu từ một đến vài chục nghìn đồng.

Như vậy ngoài 140 loại phí mà bộ tài chính năm được thi hành rất nhiều loại phí “trôi nổi” đang nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nước. (...) Việc qua “cửa quan” phải nộp tiền “mãi lộ” đang phổ biến, liệu đến khi nào tình trạng này mới chấm dứt ?

(Lao Động 22.5 1997)

hay con thường đến tạm trú nhà nhau thì phải khai báo lần đầu trong năm (!!).

Được hỏi về ý nghĩa của bước thut lùi này trong qui định mới về tạm trú, giám đốc sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh, ông Võ Văn Thôn, trả lời : “ *Tôi nghĩ văn bản luật sau bao giờ cũng vẫn minh, tiến bộ hơn văn bản luật trước. Đăng ký tạm trú đâu có gì khó. Và nếu có thi không phải chỉ gây khó cho mình đâu. mà đôi khi nó còn giúp đỡ mình, ví dụ như chứng minh tình trạng ngoại phạm của mình* ” (!!!) (Tuổi Trẻ 22.5 ; Pháp luật TPHCM 27.5.97)

17 người Á châu bị buộc tội ăn trộm hàng máy tính Mỹ

Một vụ trộm lớn nhất từ trước đến nay trong kỹ nghệ máy tính vừa được khám phá tại Los Angeles. Mười bảy người dính líu trong vụ này bị nghi ngờ có liên hệ với những băng đảng gốc Á ở Mỹ, nhưng theo cảnh sát có lẽ họ không dính dáng tới những băng đảng hoạt động ở Hồng Kông và Đài Loan. Trong số này có 14 người gốc Việt, 2 người gốc Trung Hoa và một gốc Cao Miên. Chín trong số 17 người đã bị bắt. Họ bị buộc tội ăn trộm của hãng Centon Electronics ở Irvine, California, khoảng 10 triệu mỹ kim linh kiện máy tính và bìa cái (mother board, carte mère) của máy tính. Cả 17 người bị buộc tội sử dụng vũ khí. Họ có thể bị kết án 40 năm tù vì tội ăn trộm và 25 năm tù vì tội sử dụng súng. (Reuter 02-06).

Việt Nam - EU : quota đồ may mặc

Việt Nam và Liên hiệp Châu Âu (EU) đang giằng co nhau trên vấn đề quota đồ may mặc ; một bên Việt Nam cương quyết tăng xuất cảng vào thị trường Châu Âu, một bên cố ngăn chặn sự thâm nhập của các mặt hàng giá rẻ đến từ các nước thế giới thứ ba.

Hiện nay đồ may mặc chiếm 70% trong trao đổi thương mãi VN - EU, và VN đứng hàng thứ ba sau Trung Quốc và Indônêxia trong các nước xuất mặt hàng này sang EU. Việt Nam đòi đưa quota lên gấp năm lần hiện nay trong cuộc thương lượng vào tháng chín tới, ngang với quota của những nước Đông Nam châu Á khác. Đại diện EU bác lại là Việt Nam quên là mình là nước đến sau so với những nước châu Á khác. Nhưng EU còn muốn ép Việt Nam về một vấn đề khác, đó là việc Việt Nam dành phần lớn quota cho những hàng quốc doanh, làm cho những công ty hợp doanh với nước ngoài bị thiệt. Ngoài ra EU cũng thúc Việt Nam phát triển sản xuất những mặt hàng mới, chưa đạt giới hạn của quota. (Financial Times 10-06.1997)

Tin ngắn

- Việt Nam và Israel đã ký một bí vong lục về hợp tác trong lĩnh vực viễn thông, nhân dịp bà Limor Livnat, bộ trưởng viễn thông Israel sang thăm Hà Nội ngày 15.6. Theo bà Livnat, Hà Nội đặc biệt quan tâm tới những vệ tinh viễn thông cỡ nhỏ, một sở trường của Israel.

- Chỉ một tháng sau Hồng Kông, đại công ty Intel đã đưa bộ phận xử lý vi điện tử Pentium II vào thị trường Việt Nam. Theo ông Rob Eckelmann, giám đốc Intel phụ trách các thị trường châu Á - Thái Bình Dương, sự kiện này chứng tỏ Việt

Nam không còn là thị trường để tiêu thụ các công nghệ cổ lỗ, lỗi thời như trước năm 1993.

- Cùng với việc phát triển cà phê (ĐĐ số 60), trà Việt Nam đang đi được vào thị trường thế giới. Trong 5 tháng đầu năm 97, lượng trà xuất khẩu lên đến 2,02 triệu tấn, mang lại 5,4 triệu đôla, so với 634 nghìn tấn của năm 1997.

- Theo một nghiên cứu của Tổ chức Liên hiệp quốc vì Phát triển (PNUD), dựa trên chỉ số về phát triển con người, Việt Nam xếp hạng thứ 121 trên 175 quốc gia trên thế giới. Tuổi thọ trung bình của người Việt là 66 tuổi, 90 % dân số biết chữ và được chăm sóc sức khoẻ. Tuy nhiên, khoảng 50 % dân Việt Nam có lợi tức dưới mức nghèo.

- Thủ tướng Võ Văn Kiệt và các bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thương mại, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, đã tới thủ đô Varsovie ngày 20.5, mở đầu một chuyến công du 4 nước châu Âu Ba Lan, Tiệp, Hung, và Ý. Đây là chuyến đi châu Âu lần thứ 3 của thủ tướng từ 4 năm nay, và là lần đầu tiên ông sang thăm Ý.

- Hội nghị các ngoại trưởng ASEAN họp tại Kuala Lumpur (Malaysia) ngày 31.5 để chuẩn bị cho kỳ họp thường niên ASEAN cũng tại đây vào hai ngày 24, 25 tháng 7 tới, đã quyết định nhận đơn gia nhập ASEAN của các nước Cam-Bốt, Lào và Miến Điện (Myanmar). Việt Nam đã tích cực bảo vệ cho hồ sơ của Miến Điện trong kỳ họp nói trên, tiếp theo chuyến đi thăm chính thức nước này của tổng bí thư Đỗ Mười một tuần trước đó (23-25.5).

Thời báo kinh tế Sài Gòn

Ngân hàng : đóng cửa thông tin

Đã gần hai tháng trôi qua kể từ khi thông tư liên bộ hướng dẫn thông tin trên báo chí về ngành ngân hàng được ban hành, tuy nhiên báo chí mãi mắt chờ mà chẳng thấy tăm hơi “ danh mục bí mật ” đâu. Một quan chức Ngân hàng nhà nước khi được hỏi về vấn đề này, trả lời rằng thậm chí ông cũng không biết danh mục bí mật ngành ngân hàng là gì. Chúng tôi đưa thông tin ra, thì ông đọc chăm chú, rồi chỉ vào điều 2 : phải chờ ban hành pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước trong việc thông tin về hoạt động ngân hàng trước đã.

Trong khi báo chí chờ đợi pháp lệnh này, thì đời sống xã hội luôn đòi hỏi được thông tin về chuyển động của nền kinh tế, đặc biệt thông tin về ngân hàng. Sự đóng băng vốn của ngân hàng thời kỳ hậu Tamexco là có thật, và điều đó khiến các doanh nghiệp lo ngại. Họ lúng túng, không biết xoay xở tìm vốn ở đâu để bù đắp những khoản trước đây vay ngân hàng. Bức bí ẩn, doanh nghiệp sẽ buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất, kinh doanh và hậu quả sự hoạt động cầm chừng của doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế, hẵn giới chức ngân hàng rõ hơn ai hết. (...)

Đi nhiên hoạt động ngân hàng có những nét đặc thù riêng, mang tính xã hội, và mọi thông tin về nó sẽ không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới ngân hàng, mà tới cả nền kinh tế. Sự thận trọng trong trường hợp này quả là cần thiết. Nhưng sự thận trọng không đồng nghĩa với đóng cửa thông tin.

H.L., 29.5 1997

Anh Viện

(tiếp theo kỳ trước)

1943. Chưa đầy bốn tháng hoạt động ở các trại công chiến binh, “một hôm tôi bỗng rùng mình, nỗi con sốt rồi khac ra đờm : bệnh tái phát rồi ! Tôi trở lại sana (...) Bệnh tinh lẩn này khá nghiêm trọng, bác sĩ đề nghị làm phẫu thuật, nhưng sức quá yếu, không chắc gì chịu được một vụ mổ xé. Bác sĩ bảo tôi nằm yên một năm không nói năng gì để lấy lại sức. Một năm trời tôi nằm yên không nói một lời, y tá lặng lẽ ra vào chăm sóc. Rồi lên bàn mổ nhiều lần”, anh Viện kể lại như vậy trong một tập hồi ký chưa công bố.

Yên lặng là một phương pháp điều trị bệnh lao (*cure de silence*) của thời ấy (gần 20 năm sau vẫn còn áp dụng, hạn chế vào khoảng hai, ba giờ trưa), nhưng yên lặng trong suốt một năm trời là một kỷ lục đã biến Nguyễn Khắc Viện thành một huyền thoại sống trên cao nguyên Saint-Hilaire-du-Touvet, như lời kể của bác sĩ S. Tomkiewicz trong buổi lễ tưởng niệm tối 18-6 vừa qua tại trụ sở UNESCO ở Paris. Ông Tomkiewicz còn tìm thấy ở đó một cuộc trở về nguồn, tìm tòi triết học và đạo lý phương Đông, song song với việc vận dụng khoa học phương Tây. Có điều chắc chắn là chính tại St-Hilaire, anh đã học yoga và luyện khí công để tìm ra phương pháp *thở bụng* đã nói ở trên, cũng như đã học chữ nho, để đọc kinh điển Hán văn và tập *thư pháp*.

Về mặt chính trị, những năm ở viện dưỡng lao cũng là thời gian tìm đường và tập dượt. Trái với hình ảnh Nguyễn Khắc Viện cộng sản mà nhiều người có sẵn như một định kiến, hành trình chính trị trong thập niên 40 của anh cũng khá gập ghềnh. Khởi điểm là một sự mù tịt hâu như tuyệt đối về chính trị, ngoại trừ lòng yêu nước thương nòi của một gia đình khoa bảng gia giáo (xem ĐĐ số trước). Hè 43 còn sang Berlin xem tận mắt nước Đức quốc xã. Sang năm 44 còn viết một bài báo đăng trên một tờ báo sinh viên, khẳng định lập trường quốc gia, với xu hướng sẵn sàng xây dựng một chế độ độc tài, hay ít nhất một chế độ mạnh để đưa nước nhà tiến lên. 45-47, có quan hệ khá thân thiết với nhóm trôtkit Việt Nam lúc đó có ảnh hưởng lớn trong hàng ngũ công chiến binh. Phải tới năm 1949, Nguyễn Khắc Viện mới tham gia Đảng Cộng sản Pháp và hoạt động trong chi bộ cộng sản Pháp ở Saint-Hilaire. Theo lời kể của ông Hoàng Khoa Khôi, khi quyết định như vậy, anh đã gửi thư cho nhóm trôtkit để nói : *từ nay các anh muốn biết lập trường của tôi, chỉ cần đọc báo Humanité*. Những năm tiếp theo đó được đánh dấu bằng những cuộc luận chiến khá nảy lửa giữa anh Viện (cùng những đồng chí Việt Nam trong DCS Pháp) và anh em trôtkit, đặc biệt chung quanh vấn đề Nam Tư và việc đánh giá Tito, cũng như nhận định về Staline, Trotsky, Mao. Nảy lửa, không khoan nhượng về lập trường, song quan hệ cá nhân vẫn giữ được tình người. Được như vậy, có lẽ nhờ hai yếu tố. Một là, tập tục của các nhóm trôtkit có một ưu điểm

lớn (so với các đảng cộng sản đệ tam) là vẫn giữ quan hệ cá nhân bình thường, duy trì tình bạn với những người rời bỏ tổ chức. Hai là, vẫn theo chứng từ của anh Khôi, ở thời điểm ấy, anh Viện thành thực nghĩ rằng Trotsky đã phản bội cách mạng, song vẫn đánh giá anh em trôtkit Việt Nam là những người có lòng yêu nước và có tinh thần cách mạng. Phải chăng đây cũng là một nét *thầy đồ Nghệ Tĩnh*, xa lạ với lối cư xử *cạn tàu ráo máng*.

Nhưng ta hãy quay trở lại cao nguyên St-Hilaire, vì ở đây là một cái nút quyết định trong cuộc đời Nguyễn Khắc Viện. Tại St-Hilaire, ngoài viện dưỡng lao dành cho sinh viên và trí thức (khoảng 300 bệnh nhân), còn có viện dưỡng lao của công nhân mỏ và công nhân luyện kim. Tổng cộng bệnh nhân, nhân viên bệnh viện, dân làng khoảng ba ngàn người, họp thành một tiểu xã hội với đầy đủ thành phần. Sinh hoạt văn hoá phong phú : nhiều nhà khoa học, văn hoá (trong đó có Albert Camus) được mời lên núi thuyết trình. Đầu tranh chính trị sôi nổi, thậm chí gay gắt giữa hai lực lượng chính trị áp đảo chính trường Pháp thời đó là đảng MRP (phái hữu Thiên chúa giáo) và đảng Cộng sản (tham gia chính quyền từ 1944 đến 1947). Nguyễn Khắc Viện tham gia cuộc sống văn hoá, chính trị ở đây, và tất nhiên trở thành *nhân vật quy chiếu* trong vấn đề chiến tranh Đông Dương. Tại đây, anh đã kết bạn với rất nhiều người Pháp, sinh viên có, công nhân có. Chính những người bạn thân này sẽ cưu mang anh trong thập niên 50 khi anh hoạt động bí mật ở vùng Paris. Cũng chính họ, trong thập niên 60, khi anh trở về Hà Nội, sẽ góp tiền mua sách gửi về cho anh, bình quân hàng năm 300 cuốn.

Những năm *sanatorium* quả là thời kỳ tu dưỡng và tập dượt về khoa học, văn hoá, chính trị của Nguyễn Khắc Viện. Tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa (năm 41), anh đã có thiên hướng về nhi khoa và tâm lý nhi đồng, nên năm 1948, đã soạn cuốn *Lòng con trẻ*, có lẽ là tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Việt về tâm lý trẻ em. Sách gửi về Việt Bắc năm 1949, nhưng mãi đến năm... 1992, mới được nhà xuất bản Phụ Nữ công bố. Tôi nêu điểm này để hiểu tại sao, sau khi nghỉ hưu (năm 1984), anh đã trở về với mối tình đầu, và tập trung sức lực mười năm cuối đời cho khoa tâm lý học trẻ em. Cũng tại đây, anh đã có dịp tranh luận với Albert Camus về đạo Khổng, như anh đã nhắc lại trong bài *Khổng giáo và chủ nghĩa Marx ở Việt Nam* (đăng lần đầu trên tạp chí La Pensée, in lại trong *Expériences vietnamaises*, và *Bàn về đạo Nho*). Và cũng tại đây, anh đã ngồi xe lăn phản bác một chính khách MRP *lên núi* quảng cáo cho giải pháp Bảo Đại (đuối lý, phe hữu viết thư đòi đuối tên *Việt Minh* sách động ra khỏi sana, nhưng thất bại vì dấy lên một phong trào phản đối từ sinh viên, công nhân, cũng như bác sĩ và nhân viên y tế).

1951. Sau 7 lần lên bàn mổ, với dung tích thở 1 lít (dung tích trung bình của người thường : 4 lít), Nguyễn Khắc Viện quyết định *xuống núi*. Tất nhiên, các bác sĩ đều khuyên can, và tin chắc anh sẽ phải trở lại, rất sớm. Song lần này, anh tin rằng đã tìm ra bí quyết để giành lấy sự sống, với cái giá phải trả là liên tục luyện thở, tập dưỡng sinh, dè sén sức lực, tiết kiệm từng hơi thở và tiết kiệm thời gian. Tuy nhiên, anh cũng tập dượt thêm một thời gian bằng cách không trở lại Paris ngay, mà lưu lại một năm ở dưới *chân núi*, là thành phố Grenoble.

Anh Viện

(tiếp theo kỳ trước)

1943. Chưa đầy bốn tháng hoạt động ở các trại công chiến binh, “một hôm tôi bỗng rùng mình, nỗi con sốt rồi khac ra đóm : bệnh tái phát rồi ! Tôi trở lại sana (...) Bệnh tình lần này khá nghiêm trọng, bác sĩ đề nghị làm phẫu thuật, nhưng sức quá yếu, không chắc gì chịu được một vụ mổ xé. Bác sĩ bảo tôi nằm yên một năm không nói năng gì để lấy lại sức. Một năm trời tôi nằm yên không nói một lời, y tá lặng lẽ ra vào chăm sóc. Rồi lên bàn mổ nhiều lần”, anh Viện kể lại như vậy trong một tập hồi ký chưa công bố.

Yên lặng là một phương pháp điều trị bệnh lao (*cure de silence*) của thời ấy (gần 20 năm sau vẫn còn áp dụng, hạn chế vào khoảng hai, ba giờ trưa), nhưng yên lặng trong suốt một năm trời là một kỷ lục đã biến Nguyễn Khắc Viện thành một huyền thoại sống trên cao nguyên Saint-Hilaire-du-Touvet, như lời kể của bác sĩ S. Tomkiewicz trong buổi lễ tưởng niệm tối 18-6 vừa qua tại trụ sở UNESCO ở Paris. Ông Tomkiwiecz còn tìm thấy ở đó một cuộc trở về nguồn, tìm tòi triết học và đạo lý phương Đông, song song với việc vận dụng khoa học phương Tây. Có điều chắc chắn là chính tại St-Hilaire, anh đã học yoga và luyện khí công để tìm ra phương pháp *thở bụng* đã nói ở trên, cũng như đã học chữ Nho, để đọc kinh điển Hán văn và tập *thư pháp*.

Về mặt chính trị, những năm ở viện dưỡng lao cũng là thời gian tìm đường và tập dượt. Trái với hình ảnh Nguyễn Khắc Viện cộng sản mà nhiều người có sẵn như một định kiến, hành trình chính trị trong thập niên 40 của anh cũng khá gập ghềnh. Khởi điểm là một sự mù tịt hồn như tuyệt đối về chính trị, ngoại trừ lòng yêu nước thương nòi của một gia đình khoa bảng gia giáo (xem DĐ số trước). Hè 43 còn sang Berlin xem tận mắt nước Đức quốc xã. Sang năm 44 còn viết một bài báo đăng trên một tờ báo sinh viên, khẳng định lập trường quốc gia, với xu hướng sẵn sàng xây dựng một chế độ độc tài, hay ít nhất một *chế độ mạnh* để đưa nước nhà tiến lên. 45-47, có quan hệ khá thân thiết với nhóm trótkit Việt Nam lúc đó có ảnh hưởng lớn trong hàng ngũ công chiến binh. Phải tới năm 1949, Nguyễn Khắc Viện mới tham gia Đảng Cộng sản Pháp và hoạt động trong chi bộ cộng sản Pháp ở Saint-Hilaire. Theo lời kể của ông Hoàng Khoa Khôi, khi quyết định như vậy, anh đã gửi thư cho nhóm trótkit để nói : *tù nay các anh muốn biết lập trường của tôi, chỉ cần đọc báo Humanité*. Những năm tiếp theo đó được đánh dấu bằng những cuộc luận chiến khai nảy lửa giữa anh Viện (cùng những đồng chí Việt Nam trong DCS Pháp) và anh em trótkit, đặc biệt chung quanh vấn đề Nam Tư và việc đánh giá Tito, cũng như nhận định về Staline, Trotsky, Mao. Nảy lửa, không khoan nhượng về lập trường, song quan hệ cá nhân vẫn giữ được tình người. Được như vậy, có lẽ nhờ hai yếu tố. Một là, tập tục của các nhóm trótkit có một ưu điểm

lớn (so với các đảng cộng sản đê tam) là vẫn giữ quan hệ cá nhân bình thường, duy trì tình bạn với những người rời bỏ tổ chức. Hai là, vẫn theo chứng từ của anh Khôi, ở thời điểm ấy, anh Viện thành thực nghĩ rằng Trotsky đã phản bội cách mạng, song vẫn đánh giá anh em trótkit Việt Nam là những người có lòng yêu nước và có tinh thần cách mạng. Phải chăng đây cũng là một nét *thầy đồ Nghệ Tĩnh*, xa lạ với lối cư xử *cạn tàu ráo máng*.

Nhưng ta hãy quay trở lại cao nguyên St-Hilaire, vì ở đây là một cái nút quyết định trong cuộc đời Nguyễn Khắc Viện. Tại St-Hilaire, ngoài viện dưỡng lao dành cho sinh viên và trí thức (khoảng 300 bệnh nhân), còn có viện dưỡng lao của công nhân mỏ và công nhân luyện kim. Tổng cộng bệnh nhân, nhân viên bệnh viện, dân làng khoảng ba ngàn người, họp thành một tiểu xã hội với đầy đủ thành phần. Sinh hoạt văn hoá phong phú : nhiều nhà khoa học, văn hoá (trong đó có Albert Camus) được mời lên núi thuyết trình. Đấu tranh chính trị sôi nổi, thậm chí gay gắt giữa hai lực lượng chính trị áp đảo chính trường Pháp thời đó là đảng MRP (phái hữu Thiên chúa giáo) và đảng cộng sản (tham gia chính quyền từ 1944 đến 1947). Nguyễn Khắc Viện tham gia cuộc sống văn hoá, chính trị ở đây, và tất nhiên trở thành *nhan vật quy chiếu* trong vấn đề chiến tranh Đông Dương. Tại đây, anh đã kết bạn với rất nhiều người Pháp, sinh viên có, công nhân có. Chính những người bạn thân này sẽ cưu mang anh trong thập niên 50 khi anh hoạt động bí mật ở vùng Paris. Cũng chính họ, trong thập niên 60, khi anh trở về Hà Nội, sẽ góp tiền mua sách gửi về cho anh, bình quân hàng năm 300 cuốn.

Những năm *sanatorium* quả là thời kỳ tu dưỡng và tập dượt về khoa học, văn hoá, chính trị của Nguyễn Khắc Viện. Tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa (năm 41), anh đã có thiên hướng về nhi khoa và tâm lý nhi đồng, nên năm 1948, đã soạn cuốn *Lòng con trẻ*, có lẽ là tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Việt về tâm lý trẻ em. Sách gửi về Việt Bắc năm 1949, nhưng mãi đến năm... 1992, mới được nhà xuất bản Phụ Nữ công bố. Tôi nêu điểm này để hiểu tại sao, sau khi nghỉ hưu (năm 1984), anh đã trở về với mối tình đầu, và tập trung sức lực mười năm cuối đời cho khoa tâm lý học trẻ em. Cũng tại đây, anh đã có dịp tranh luận với Albert Camus về đạo Khổng, như anh đã nhắc lại trong bài *Khổng giáo và chủ nghĩa Marx ở Việt Nam* (đăng lần đầu trên tạp chí La Pensée, in lại trong *Expériences vietnamaises*, và *Bàn về đạo Nho*). Và cũng tại đây, anh đã ngồi xe lăn phản bác một chính khách MRP *lên núi* quảng cáo cho giải pháp Bảo Đại (đuối lý, phe hữu viết thư đòi đuổi tên Việt Minh sách động ra khỏi sana, nhưng thất bại vì dấy lên một phong trào phản đối từ sinh viên, công nhân, cũng như bác sĩ và nhân viên y tế).

1951. Sau 7 lần lên bàn mổ, với dung tích thở 1 lít (dung tích trung bình của người thường : 4 lít), Nguyễn Khắc Viện quyết định *xuống núi*. Tất nhiên, các bác sĩ đều khuyên can, và tin chắc anh sẽ phải trở lại, rất sớm. Song lần này, anh tin rằng đã tìm ra bí quyết để giành lấy sự sống, với cái giá phải trả là liên tục luyện thở, tập dưỡng sinh, dè sán sức lực, tiết kiệm từng hơi thở và tiết kiệm thời gian. Tuy nhiên, anh cũng tập dượt thêm một thời gian bằng cách không trở lại Paris ngay, mà lưu lại một năm ở dưới *chân núi*, là thành phố Grenoble.

Cuối năm 1952, anh về Paris. Chiến tranh Đông Dương tiếp tục, ác liệt. Nhưng tình hình đã khác hẳn thời kỳ đầu, khi mà chính quyền thực dân chắc chắn sẽ *dẹp loạn* sau một thời gian ngắn. Phong trào chống chiến tranh Đông Dương lên mạnh, không chỉ thu hẹp vào Đảng cộng sản (lúc đó còn khá mạnh). Ngay trong nội bộ giới cầm quyền, đã có sự phân hoá, xu hướng đi tìm giải pháp thương lượng với Việt Minh đã mạnh nha. Cụm từ *la sale guerre* (cuộc chiến tranh bẩn thỉu) đã xuất hiện và trở thành phổ biến : điều đáng chú ý là cụm từ này không xuất phát từ DCS hay phong trào hoà bình, mà nó đã ra đời dưới ngòi bút của Hubert Beuve-Méry, trong một bài xã luận đăng trên báo *Le Monde* (những ai chỉ biết *Le Monde* trong cuộc chiến tranh Mỹ-Việt thập niên 60 có thể không biết rằng cuối thập niên 40, nhật báo này đã ủng hộ chính sách chiến tranh ở Đông Dương). Cuốn sách của Philippe Devillers ra đời lúc đó, tuy đã tạo ra một huyền thoại về Leclerc và Sainteny *chủ hoà* không hoàn toàn đúng với sự thật lịch sử (xem cuốn sách của Stein Tonnesson), song đã có một tác dụng không nhỏ vào việc phát triển xu thế thương lượng. Tuy nhiên, cuộc *chiến tranh lạnh* vẫn nóng hơn bao giờ (chiến tranh Triều Tiên diễn ra khốc liệt, chủ nghĩa McCarthy và chủ nghĩa Stalin hành hành ở hai bên bức màn sắt) và giấc mộng để chế ván bám chặt đầu óc một bộ phận lớn của giai tầng chính trị Pháp (*xin nhớ* cuộc chiến tranh Algérie bùng nổ sau Điện Biên Phủ, và sẽ kéo dài 8 năm, ngang với chiến tranh Đông Dương).

Phong trào Việt kiều ủng hộ chính phủ kháng chiến cũng phát triển theo đà phong trào hoà bình Pháp. Ngoài nòng cốt là các bác lính thợ nay đã trở thành những công nhân thực thụ (ở Renault và các xí nghiệp lớn nhỏ), một số ra mở quán ăn, trở thành tiểu thương, và những trí thức quen biết như Phạm Huy Thông, Trần Đức Thảo (về chiến khu năm 52), Phan Nhuận..., nay có thêm sức sống mới là những học sinh sinh viên (phản động qua Pháp sau khi phong trào Trần Văn Ôn bị đàn áp). Trong khi lực lượng ủng hộ lá bài Bảo Đại vẫn lèo tèo, sự lớn mạnh của phong trào Việt kiều trở thành một thách thức đối với nhà cầm quyền Pháp, và người lãnh đạo phong trào (Phạm Huy Thông), một cái gai.

Một buổi sáng tinh khôi tháng 12-52, cảnh sát khám nhà một số anh em Việt kiều. Hơn 10 người, trong đó có Phạm Huy Thông, bị giải về giam ở Sài Gòn. Nhưng bắt hụt một số khác, trong đó có Nguyễn Khắc Viện. Anh kể lại trong tập hồi ký : « *Hồi ấy tôi ở ngoại ô Paris, trong một gia đình công nhân Pháp, ông bà Lephay, với một cậu con trai làm thợ cắt kính, một cô con gái làm thợ may. Vì quen cậu con trai ở bệnh viện, nên lúc ra viện, gia đình ấy mời tôi về ở với họ, bà mẹ bảo tôi : chỉ cần thêm một bát đĩa thôi, chẳng tốn kém gì. Hai ông bà không phải là đảng viên, nhưng làm công nhân từ 14-15 tuổi nên đã trải qua nhiều vụ đình công biểu tình (...)* Ông bà không rõ tôi làm gì cụ thể, nhưng cũng hiểu tôi là một người Việt Nam yêu nước, đồng thời là một đảng viên ; vì đã kinh qua thời Đức chiếm, nên ông bà cũng không hỏi tôi nhiều hơn. Tuy ở đấy, nhưng cũng có ý để phòng, nên tôi vẫn có nơi khác trú chân, nhiều đêm không ngủ nhà. Đúng hôm cảnh sát đến, thì tôi đi vắng. Cảnh sát vào lục nhà, không tìm được tài liệu gì, sau dẫn bà Lephay đi khắp các đường phố Paris, hỏi cho kỹ được là tôi trốn ở đâu. Sau này bà Lephay kể lại : “ Cảnh sát dẫn tôi đi ba ngày liền. Trong một tháng

sau, mỗi lần tôi lên xe buýt về Paris lại một thằng lèo dèo đi theo, xem thử tôi đi những nơi đâu ”. Trong hai năm trời, tôi không gặp lại gia đình ấy, có lúc cũng muốn ghé thăm vài phút, nhưng nguyên tắc hoạt động bí mật là tuyệt đối (...) Vấn đề đầu tiên là tìm được nơi ở an toàn, anh em bảo nên dựa vào mạng lưới của Đảng cộng sản Pháp, tôi bảo không cần. Mạng lưới quen biết của tôi xây dựng trong 10 năm ở sana, nay ở Paris không phải ít người, trí thức có, công nhân có, đảng viên có, ngoài đảng có, tôi biết là họ sẵn sàng giúp và sẽ không bao giờ phản tôi. »

Chính trong thời gian này, anh đã thuộc lòng các tuyến đường và các trạm *métro* (xe điện ngầm) của Paris, mấy chục năm sau, ngồi ở Hà Nội, có thể chỉ dẫn đi từ bất cứ nơi nào tới bất kỳ phố nào, đổi tuyến ở trạm gì, ngồi toa nào cho gần của *correspondance* hay lối ra nhất ! Thay thế Phạm Huy Thông lãnh đạo phong trào, anh làm song song công việc Việt kiều và *công tác ngoại giao*, tiếp xúc với chính giới Pháp từ tả sang hữu (trong việc này, anh được sự trợ giúp tận tình và hiểu quả của ông Nguyễn Văn Chi, là chồng giáo sư Françoise Baccot mà bạn đọc quen biết với bút danh Françoise Corrèze). Những năm 1953-55 hoạt động bí mật ấy, một mặt anh bị bộ nội vụ Pháp truy lùng, mặt khác được bộ ngoại giao nể nang, coi anh là đầu mối để liên hệ thương lượng với đối phương. Cuộc truy lùng mãi tới năm 56 mới (tạm) chấm dứt, khi phái đoàn y tế của bác sĩ Hồ Đắc Di sang Pháp (phái đoàn đầu tiên của Việt nam Dân chủ Cộng hoà đến Pháp, sau khi tổng đại diện Trần Ngọc Danh bị trực xuất). Louis Puiseux và Henri Van Regemorter, hai người bạn thân, kể lại : Nguyễn Khắc Viện đi xe đạp tới nhà hàng Maxim's dự cuộc chiêu đãi khoa trưởng y khoa Hồ Đắc Di ! Hình như người đầu tiên tới bắt tay anh ở ngay cổng vào là ông Lecurieux, thanh tra mật thám, mà bà con Việt Nam ở Pháp (có người học cùng với ông ta ở Lycée Albert Sarraut, Hà Nội) vẫn quen gọi bằng các tên Việt Nam (dịch sát từ tiếng Pháp) : Ông Tò Mò. Nói đến xe đạp và Nguyễn Khắc Viện, có lẽ cũng nên mở ngoặc để kể thêm một giai thoại khác, xảy ra ở một thời điểm sau đó hơn một thập niên, tại Hà Nội. Theo một người thân, có lần anh hẹn gặp thủ tướng Phạm Văn Đồng, và đạp xe tới Phủ Chủ tịch. Tới nơi thì được người *trực* (dám là người đồng hương khu IV lầm) mời về, không phải vì đi xe đạp, mà vì anh mặc... *quần soóc*.

Sau năm 1956, nhà cầm quyền Pháp đã cấp thẻ cư trú hợp lệ cho anh Viện, và để hội Liên hiệp Việt kiều thành lập. Hoạt động đến năm 1959 thì LHVK bị cấm. Đó là thời điểm mà chính quyền Ngô Đình Diệm đẩy mạnh *quốc sách chống Cộng*, nhưng dẹp đi hai màn cải lương *bài phong* và *đả thực*. Về phía chính phủ De Gaulle, với chuyến đi thăm Sài Gòn của bộ trưởng Pinay (cha đẻ của đồng Franc mới) cũng muốn cải thiện quan hệ với ông Diệm, ít nhất để bảo vệ quyền lợi kinh tế của Pháp còn nhiều ở miền Nam. Mặt khác, chính sách của tướng De Gaulle, từ năm 1962 (sau khi phải trả độc lập cho Algérie) là cân bằng hoá phần nào quan hệ với miền Bắc. Theo ông De Quirielie, người được cử sang làm tổng đại diện Pháp ở Hà Nội, thì tướng De Gaulle đã dùng hình ảnh “ *không nên thoá mạ tương lai* ”. Bước đầu, Pháp nhận mờ ở Paris một phái đoàn đại diện... thương mại của VNDCCH, đúng đắn là một nhà ngoại giao xa lạ với nghề

Paris Tết 1963 - Tuyệt vời - Vai bạn Pháp đã tang
tại một công giáo. Anh em hai: bao giờ thấp ráo
Tôi đây: gian cõi dài, nhưng rồi / hồn mênh mông

Cầm hương và vai của tôi / sau tang ban.

Ngôn văn tuyệt vời, cảm thụ hương
cảm xúc ngay trong bài thơ em
trên tuyệt vời / là bài cao tần bài
Ngâm thơ đậm đà tài hoa

Song hàn bút tuyệt / Thơ hương cảnh
Các man dàn hoa hàn ý / Tình
Tuyệt / Thơ / bài Tang / Cảnh Sắc
Khai hoa trang lệ / Thủ bút anh.

有	寫	閱	賞
花	上	通	吟
長	牠	牠	白
夜	也	花	雪
待	增	友	他
半	豔色	一	御
明	色	望	境

buôn, ông Mai Văn Bộ. Song đổi lại, Paris muốn làm xẹp bỏ phản ứng của Sài Gòn bằng một cử chỉ nhân nhượng. Trong khi đó, *tương lai* có vẻ tới gần thêm một bước với diễn biến tình hình ở miền Nam: tháng giêng năm 1963, chưa xảy ra cuộc đàn áp ở Huế, làm bùng nổ phong trào Phật giáo, nhưng đã diễn ra trận Ấp Bắc, làm rúng động bộ máy quân sự mà Hoa Kỳ đã dày công xây dựng (xem cuốn sách của Neil Sheehan, *A Bright Shining Lie*, Random House 1988; bản tiếng Pháp *L'Innocence perdue*, Seuil, 1990). *Tương lai*, trong nhận quan của lão tướng De Gaulle, cũng là tiếp nối quá khứ: Pháp chuẩn bị lá bài ở miền Nam, cụ thể là với cựu thủ tướng Trần Văn Hữu. Cần thiết phải tập hợp chung quanh ông Hữu một nhóm trí thức *trông được*. Mà uy tín của Nguyễn Khắc Viện thì quá lớn. Một công đôi ba việc: trực xuất Nguyễn Khắc Viện vừa hạn chế hiệu năng đảng gồm của một cặp bài trùng Mai Văn Bộ & Nguyễn Khắc Viện, vừa dọn đường cho nỗ lực vận động chính trị tương lai của Pháp, vừa làm người phản ứng của Sài Gòn trước việc Paris tiếp nhận đại diện của *Bắc Việt Cộng Sản*.

Nhưng chẳng nên *thoá mạ tương lai*. Việc trực xuất bác sĩ Nguyễn Khắc Viện không công bố. Về phía chính phủ miền Bắc, công bố hay phản đối cũng không có lợi. Coi như nhà nước đón về nước một nhà trí thức tên tuổi, năm ấy đúng 50 tuổi, nhưng sức khoẻ yếu kém sau nhiều năm trọng bệnh. Thực sự, ở Hà Nội, hầu như ai cũng nghĩ nên xếp anh Viện vào một cương vị, hay đúng hơn, một *danh vị* nào đó, song người ta chờ đợi rằng anh sẽ chẳng sống được thêm mấy năm tháng, với khí hậu miền Bắc và nhất là trong điều kiện vật chất thời đó (còn tiếp 1 kỳ).

Nguyễn Ngọc Giao

Bầu cử quốc hội Pháp...

(tiếp theo trang 1)

thượng lưu năm quyền đã tỏ ra quá xy-nic, cao ngạo, thậm chí khinh mạn. Xy-nic: tất nhiên các chính khách Pháp ưa dùng một chữ khác, họ nói “phải thực tế”, nhưng khi một ứng cử viên phái hữu mượn tạm ngôn từ phái tả (“rạn nứt xã hội”) để đánh bại một ứng cử viên khác cũng của phái hữu, rồi ngay khi thắng cử, vội mang chương trình của đối thủ ra áp dụng, thì có từ nào chính xác hơn xy-nic? Cao ngạo: một chính phủ trong vòng hai năm trời đã làm cho mọi tầng lớp xã hội và ngành nghề phản đối vì tung ra những cuộc cải cách (ở đây không bàn cải cách có căn cứ hay không) mà không thèm tham khảo, bàn thảo. Khinh mạn: ba tay cố vấn chính trị, chuyên gia truyền thông, chủ nhân đại doanh nghiệp xúm lại xúi tổng thống nên lợi dụng kết quả khả quan trong các cuộc thăm dò ý kiến (2) mà “tiện thể giải tán”, thì quả là khinh mạn quyền phổ thông đầu phiếu.

Của đáng tội, những năm Mitterrand mạt nhiệm cũng chẳng kém xy-nic và khinh mạn, và xét cho cùng, giữa một tay chơi bài xi-phé, và một kỹ thủ càng già càng muôn đánh đồng bí mật khuê mòn với bí mật quốc gia, có lẽ nên chọn tay đánh bài, dù hậu đậu. Chủ bài của Lionel Jospin chính là ông đã biết khẳng định “quyền kiểm kê” di sản của thời kỳ Mitterrand, do đó tập trung được vào con người Jospin trong suốt thời kỳ tranh cử, với hình ảnh một cá nhân khiêm tốn, kiên trì, trung chính, thậm chí khố hạnh, ông đã sử dụng một ngôn ngữ chân thật: “*Nói trước mình sẽ làm gì, làm điều mình đã nói*”. Phương pháp của Jospin đã thành công vì nó đáp ứng ý nguyện của cử tri đòi hỏi phái có sự nghiêm minh trong vận hành của nền dân chủ chính trị.

2) Thứ hai là đòi hỏi về nghĩa lý (*exigence de sens*), bác bỏ quan niệm chỉ dựa vào chuyên gia chính trị, theo kiểu “các nhà chuyên môn nói rằng..., các chuyên gia cho rằng...”. Qua bao sai lầm và thất bại, không ai còn có thể vô ngực tự nhận là chuyên gia nữa, còn “nhà kinh tế số một của nước Pháp” cũng chẳng tiên tri giỏi giang hơn người thường, và người thường ít nhất không lên lớp thiên hạ. Sau mười năm thất bại kinh tế xã hội mà vẫn không có triển vọng ra khỏi khủng hoảng, đã đến lúc đòi hỏi hành động chính trị phải có nghĩa lý. Cố nhiên, cử tri không hề còn ảo tưởng gì về hiệu năng của “chủ nghĩa duy ý chí” trong chính trị, và khi cử tri trao quyền cho một phái tả “đa nguyên”, tuy đa tạp đó nhưng vẫn có chung những quan niệm về liên đới, công bằng, chất lượng cuộc sống..., thì đương như họ đã có một sự

lựa chọn về những giá trị. Bằng bợc từ một thập kỷ, sự lựa chọn ấy đã được minh định từ hai năm nay (qua các cao trào đấu tranh xã hội mùa đông 1995) : người Pháp chưa biết cách nào thoát ra cuộc khủng hoảng, song ít nhất họ biết chắc một điều là họ không muốn đi theo con đường tự do cực độ (*ultra-libérale*). Nói đơn giản là họ không muốn theo kiểu Mỹ, vì từ hơn 5 năm nay, Hoa Kỳ xốc dậy trở lại được nền kinh tế, và đang tự phong mình là mô hình cho toàn vũ, “tự tin và áp chế”, cao đạo đầy mình. Phải xem báo chí Anh-Mỹ bình luận kết quả cuộc bầu cử ngày 1.6 như thế nào : với một giọng thương hại (của đáng tội, xen lẩn một chút ghen tị, vì dù sao cái “*french way of life*” cũng vẫn...), họ cho rằng cuộc bỏ phiếu thể hiện cái bệnh kinh niên của dân tộc Pháp không chịu chấp nhận *thực tại kinh tế*. Nói như vậy là giản đơn hoá một cách thô thiển : người Pháp (và người Âu nói chung) không phủ nhận “sự gớm ghiếc kinh tế” mà họ chỉ từ chối “sự gớm ghiếc xã hội” đi kèm nó mà thôi. Ở đây có khác biệt về văn hoá, và nhất là một truyền thống đấu tranh xã hội lâu đời mà lịch sử Bắc Mỹ thiếu vắng : mô hình Pháp — và rộng hơn, mô hình Âu Châu — không chịu chấp nhận sự loại bỏ một thành phần xã hội ra ngoài lề cuộc sống cộng đồng, trong khi mô hình tư bản chủ nghĩa Mỹ sẵn sàng chấp nhận sự loại bỏ, thậm chí coi đó là một yếu tố vận hành của hệ thống kinh tế xã hội. « *Người lao động săn sàng chấp nhận những công ăn việc làm lương thấp hay không một phần cũng tuỳ ở chỗ trợ cấp thất nghiệp tương đối rộng lượng hay không...* Ở tất cả các nước, khi thời gian được hưởng trợ cấp quá dài thì cần phải rút ngắn đi, hoặc phải đặt ra những điều kiện nghiêm ngặt hơn nữa ». Đó là một khuyến cáo năm 1995 của Ngân hàng Thế giới. Chính nhờ những phương kế đại loại như thế, gọi chung dưới cái tên mỹ miều là *sự linh động...* mà nền kinh tế Mỹ đã giành lại được khả năng cạnh tranh. Không tưởng xã hội chủ nghĩa sụp đổ, nhường chỗ cho không tưởng của chủ nghĩa tư bản. Không còn phải trả lại thế kỷ XIX mới tìm lại được chủ nghĩa tư bản hoang dại : nó đang hoành hành ngày hôm nay, chiêu hôm trước của thế kỷ XXI. Một nghiên cứu thống kê cẩn kẽ (3) cho thấy nhân dụng (số công ăn việc làm) sụt hẳn đi ngay khi tỷ suất lợi nhuận của một khu vực giảm xuống dưới mức lãi suất thực (nghĩa là đã trừ đi tỷ suất lạm phát). Dựa trên lôgic ấy, gọi tên bằng mỹ từ *tái triển khai, tái cấu trúc...*, mà các công ty đa quốc gia đã “gạt bớt mõ thùa” của những xí nghiệp làm ăn có lời (nhưng không đủ). Thí dụ gần đây nhất là trường hợp công ty Electrolux, vừa thông báo đã lời 591 triệu Franc trong ba tháng đầu năm 1997 thì ra thông cáo sẽ đóng cửa 25 nhà máy

và huỷ bỏ 12 000 chỗ làm. Cả một sự thách đố đối với Châu Âu xã hội đang chập chững xây dựng.

3) Cuối cùng, đó là sự đòi hỏi phải có kết quả (*exigence de résultats*). Chẳng phải công luận nóng ruột gì cho cam, sau bao lần vỡ mộng. Nhưng công luận đã chứng tỏ sự trưởng thành kỳ lạ của mình : một mặt, để cho thủ tướng mới dàn trải chương trình hành động trong thời gian dài, mặt khác duy trì sức ép thông qua các hội đoàn và công đoàn “bởi vì chỉ lá phiếu thôi không đủ”. Vả lại, bao nhiêu vấn đề, bè bạn, bức thiết — tư hữu hoá, thất nghiệp, ngân sách, Châu Âu... — đang dồn dập, đến mức người ta có thể tự hỏi phải điên lăm mới muốn lên cầm quyền vào lúc này. Tất nhiên, chính phủ mới không thiếu gì chủ bài trong tay : “phương pháp” Jospin, như người ta nói, và thiện cảm của dư luận dành cho nó ; quyền hành gần như nắm trọn trong tay, vì tổng thống Chirac, vừa bị cử tri cho một bài học, sẽ phải lần mình trong ít nhất một năm ; ý niệm “châu Âu xã hội” đã có được một cái đà với các “cuộc di bộ của người thất nghiệp” ; những hành động liên hiệp của những công đoàn châu Âu và cuối cùng là một biểu tượng có ý nghĩa : 13 trong số 15 chính phủ thuộc các nước trong Liên hiệp Âu châu là những chính phủ phái tả hay trung tả (4)... Những biện pháp đầu tiên mà chính phủ Jospin công bố đi theo chiều hướng tích cực : hợp thức hoá quy chế cư trú của những người không giấy tờ, gây sức ép với Đức để có thêm về xã hội trong hiệp ước ổn định tiền tệ Âu châu... Tất nhiên, phải đợi tới kỳ bầu cử sắp tới ta mới có thể đo được sự đòi hỏi về kết quả này. Phen này mà thất bại, thì người thắng cử sẽ chẳng phải là phái tả hay phái hữu nữa, mà sẽ là đảng Mặt trận Quốc gia của J.-M. Le Pen, vì “lúc đó sẽ không thể trách công dân tuyệt vọng bỏ bác sĩ mà nghe lang băm, bỏ chính trị mà nghe mị dân” (Gérard Fuchs, Đảng xã hội).

Nguyễn Quang

(1) Điều này, các chính quyền độc tài trên thế giới hiểu rõ lắm, nên không bao giờ họ dại dột chấp nhận rủi ro ấy.

(2) Điều hài hước là xu hướng khá quan trọng các cuộc thăm dò ý kiến đã bắt nguồn từ đạo luật Debré : đạo luật này đã tạo ra một cao trào công dân phản kháng (xem bài *Luật Pasqua, Luật Debré...* trong Diễn đàn số 62), và phong trào hào hiệp này lại gây ra phản ứng của giới bảo thủ. Phản ứng này thể hiện vào tỷ số ủng hộ chính quyền Juppé trong các cuộc thăm dò ủng hộ, một trong những nhân tố thúc đẩy tổng thống J. Chirac quyết định giải tán quốc hội.

(3) J.-P. Gérard, *La Trilogie, rentabilité — emploi — taux d'intérêt*, nhà xuất bản Economica.

(4) Với cuộc bầu cử tháng 6 ở Ireland, số chính phủ phái tả hay trung tả trong Liên hiệp Âu châu chỉ còn 12.

đọc sách :

Laurent SCHWARTZ, nhà toán học vật lộn cùng thế kỷ

Đỗ Thống

 Laurent SCHWARTZ, *Un mathématicien aux prises avec le siècle*, Nhà xuất bản Odile Jacob, Paris, 1997.

Cuộc đời của Laurent Schwartz là ba cuộc sống gộp lại : nhà nghiên cứu khoa học, nhà cải cách, nhà trí thức dấn thân. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ông là một trong những nhà toán học vĩ đại của thế kỷ XX này, năm 1950 đã được trao tặng huân chương Fields⁽¹⁾ về công trình *các phân bố* (*distributions*) một khái niệm toán học đa dạng, mở rộng khái niệm *hàm* (*fonctions*) — nên danh từ toán học Việt Nam gọi *distributions* là *hàm mở rộng* — đã trở thành công cụ cơ bản của giải tích học và vật lý học. Viện sĩ Hàn lâm khoa học Pháp, lẽ ra ông có thể gối đầu ngủ yên trên vành nguyệt quế, như biết bao học quan khác. Song con người ấy đã liên tục khuấy động giới *establishment*, trong suốt mấy chục năm kiên trì đấu tranh cải cách nền đại học và hệ thống các trường lớn của Pháp. Cuộc chiến luận giữa Laurent Schwartz với Trường bách khoa (Ecole Polytechnique) là nơi ông đã giảng dạy nhiều năm đã đi vào sử xanh — quan hệ của Trường này và ông là một mối tình kỳ lạ, yêu ghét quán quyền. Còn con người công cộng, mà sự dấn thân chính trị có thể tuổi trẻ ngày nay ít biết tới, song đối với thế hệ thập niên 60 thì Laurent Schwartz quả là hiện thân của “nhà bác học sống trong lòng thế kỷ” (như người ta đã coi Jean-Paul Sartre là “nhà triết học sống trong lòng thế kỷ”), người trí thức dấn thân bảo vệ những người bị áp bức, vì những quyền con người và những quyền dân tộc, như chính ông đã nói với đôi chút tự hào. Và trong cuốn hồi ký hơn 500 trang vừa xuất bản, đúng như tựa đề của nó hứa hẹn, ta sẽ tìm thấy toán học và thế kỷ.

Lời tỏ tình kỳ dị

“ Tôi là nhà toán học. Toán học đã tràn ngập đời tôi... ”. Đúng là toán học đã tràn ngập đời ông, tuy không phải từ tuổi nhi đồng, song nó đã tới một cách tự nhiên, tất nhiên. Trong lịch sử khoa học không hiếm những trường hợp *cha truyền con nối* : chỉ riêng trong toán học, có thể kể các giòng họ Bernoulli, Cartan, Lions... Bản thân Laurent Schwartz có một ông chú nổi tiếng là Jacques Hadamard (1865-1963),

(1) Huân chương Fields trong toán học cũng tương tự như giải Nobel (nhưng không được các media làm rùm beng). Tương truyền Alfred Nobel không đặt giải toán học vì bà vợ dan díu với nhà toán học Thụy Điển Mittag-Leffler. Đó chỉ là huyền thoại vì ông Nobel sống độc thân. Tuy nhiên, hình như đúng là có một mối hận tình.

một trong những nhà toán học lớn nhất của thời đại. Vợ ông, nhũ danh Marie-Hélène Lévy, là con gái Paul Lévy, cùng với Kolmogorov (Nga), là người sáng lập ra lý thuyết xác suất hiện đại... Ta hãy để các nhà tâm lý học và xã hội học rút ra những kết luận về tính *di truyền* trong lãnh vực nghiên cứu khoa học, và hãy trở lại với cậu học sinh Laurent khi, bước vào năm cuối trung học, cậu ruồng bỏ vẻ đẹp của hai tử ngữ Hi-La để chạy theo vẻ đẹp của hình học, với những đường nét kiều diễm của những *conchoïde*, *cardioïde*, *hypocloïde* và *épicycloïde*, *limacon* của Pascal, *cissoïde* của Dioclès. Chàng trai mới lớn ấy bỗng khám phá cả “một đại dương” trong đó mình có thể vùng vẫy một cách “vô cùng khoái lạc”. « *Tôi cảm thấy hưng phấn đến mức tôi đi di lại lại trong phòng, nói một mình, có lúc rất to, rồi vui mừng tột độ, nghển cổ xuống sân nhà, hé tường : “Chùm vòng tròn trực giao !”* ». Người ngoại đạo tất không thể thông cảm với lời tỏ tình kỳ dị như vậy. Bởi họ chưa tiếp cận *cái đẹp* của sáng tạo, dù là sáng tạo văn học, nghệ thuật... hay khoa học. Laurent Schwartz thường ví một lý thuyết toán học hoàn chỉnh như một đại thánh đường “*thiếu giá trị tôn giáo, nhưng có một lôgic toàn bích*”, ông cũng ví một lý luận toán học hay với một “*concerto của Bach hay một vũ điệu ballet hài hoà*”. Ai chưa được thuyết phục, xin mời đọc hai trang 54-55, trong đó tác giả chứng minh chặt chẽ rằng... “*toán là đẹp vì con chim kên kên là xấu xí*” !

Chỉ biết, “trong vòng hai, ba tuần lễ” cậu học sinh quyết định trở thành nhà toán học. Hồi sau ra sao, thì mọi người biết cả rồi.

Luận về phương pháp

Về mặt chính trị thì quá trình giác ngộ của chàng không nhanh lẹ như vậy. Xuất thân từ một môi trường thiên hữu (với một biệt lệ là ông chú Hadamard nổi tiếng thân cộng), lớn lên trong một gia đình tu sản êm ấm, cậu Laurent phải nói là mù tịt về chính trị, ở cổng trường có những người đứng bán báo *Humanité* (của Đảng cộng sản) và những người bán báo *Action Française* (cực hữu) mà cậu cũng không biết phân biệt ai là ai. Phải đợi đến khi dỗ (khá vất vả) vào Trường cao đẳng sư phạm phố Ulm năm 1934, tiếp xúc với bạn học có ý thức chính trị, thì “*nhông mới hoá ngài*” (chữ của tác giả). Cố nhiên chàng thanh niên bản lĩnh ấy không thể nào khoanh tay trước những biến cố thời đại : Mất trận Bình dân Pháp, chiến tranh Tây Ban Nha, mối hoạ phát xít..., nhưng điều nổi bật trong sự hoá thân chính trị — và điều này sẽ là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời hoạt động chính trị của Laurent Schwartz — là sự cẩn trọng và phương pháp. “*Tôi đã ý thức..., tôi đã thảo luận..., tôi đọc, tôi hiểu...*” những cụm từ ấy trở đi trở lại như một điệp khúc dưới ngòi bút Laurent Schwartz khi ông mô tả “*quá trình dứt khoát chọn lựa phái tả*”. Như thể là trước khi để cho lòng hào hiệp thúc đẩy, trước khi tuân theo đòi hỏi của đạo lý (trước, hay cùng một lúc, chứ nhất thiết không phải là sau đó) ở ông có sự cần thiết phải suy nghĩ cân nhắc. Muốn hiểu rõ quá trình “chiếm hữu bằng trí tuệ” những vấn đề lớn, những tư tưởng lớn của thời

đại, chỉ cần nghe ông kể lại quá trình khám phá chủ nghĩa Marx của cậu thanh niên 20 tuổi : « *Những suy nghĩ ấy [của Karl Marx và Rosa Luxemburg] gieo trong tôi ý muốn tìm hiểu địa lý kinh tế thế giới mà tôi đã sao lãng khi học năm cuối trung học. Tôi mượn rất nhiều tác phẩm [...] để cập tới các thị trường lớn về nguyên liệu. Tôi tìm hiểu sản xuất than đá, thép, quặng mỏ, điện năng, hàng dệt, nông phẩm, và cuối cùng là toàn bộ mậu dịch thế giới. Trong suốt nhiều năm, đề tài này trở thành một trong những thú tiêu khiển ua chuộng của tôi. Để thay đổi không khí, thỉnh thoảng tôi bỏ ra hai ba tuần lễ để nghiên cứu địa lý kinh tế, đọc sách, tích luỹ vô số tư liệu. Tôi đã thực sự trở thành một loại chuyên gia về lãnh vực này* » (tr. 105). Tác phong khoa học ứng dụng vào sự dấn thân chính trị tất nhiên có thể bị coi là biểu hiện của sự kiêu ngạo trí thức. Song nó cũng có thể là một bảo đảm cho sự nghiêm chỉnh và tinh táo. Phải nói là khác hẳn nhiều trí thức phái tả ở Pháp và châu Âu, hành trình của Laurent Schwartz không bao giờ đi qua Đảng cộng sản. Tại sao thế ? Mùa hè 1936, chàng thanh niên đã đi tới một quyết định hệ trọng : quá trình giác ngộ chính trị đưa ông tới kết luận là phải gia nhập ĐCS Pháp, và ông dự định sẽ thực hiện ý định này vào lúc tụu trường. Đúng tháng 8 thì nổ ra vụ án Maskva mà Schwartz gọi là “ không thể nào tin nổi ” : « *Đối với tôi, hiển nhiên đó là những vụ án nguy tạo. Đáng chú ý là mặc dầu chưa có kinh nghiệm chính trị, tôi đã hiểu ngay điều đó, trong khi những người cộng sản kỳ cựu, ở Pháp cũng như ở các nước khác, vì những mối liên hệ cá nhân hay do lòng tin nên trở thành mù quáng, không thấy gì cả [...]. Tôi phải nói huých toet : những người trí thức cộng sản mùa hè 1936 đã chứng kiến vụ án Maskva mà vẫn tiếp tục đọc báo L’Humanité và chấp nhận sự bịa bợm tội lỗi đó đã biểu thị một sự mù quáng nhu nhược và không thể chấp nhận* » (tr.111). Trong cuốn *Số không và vô cực*, Arthur Koestler đã phân tích một vụ xử án kiểu Stalin, dưới dạng tiểu thuyết hoá song đó là một phân tích hết sức chính xác. Nhưng nhà văn cực kỳ sáng suốt ấy cũng đợi tới khi Liên Xô và Đức ký hiệp ước mới dứt khoát đoạn tuyệt. Phải chăng chàng thanh niên tay mơ (về chính trị) như Laurent Schwartz đã tinh táo hơn hẳn Koestler ? Không, Schwartz chỉ dùng “ *một cách suy luận và phân tích chính trị nghiêm túc tương tự như trong toán học* ” mà thôi. Trong sách có đoạn ông đã tỏ ra bức bình thấy trong dư luận và các media, cụm từ “ *trí thức dấn thân* ” bao giờ cũng gắn liền với “ *triết gia* ”, “ *nà văn* ”, thi thoảng có thêm “ *nghệ sĩ* ” song hầu như không bao giờ có các “ *nà khoa học* ” tựa hồ như họ sống trong tháp ngà, thờ ơ với thế giới bên ngoài. Đối với Schwartz “ *sự phát kiến trong toán học có tính chất đả phá, và luôn luôn sẵn sàng lật đổ những huý ky, lại ít lệ thuộc quyền uy.* [Thêm vào đó] *các nhà toán học thường mang sự chặt chẽ của lý luận khoa học áp dụng vào đời thường* ”. Cố nhiên đây không phải là một bảo đảm tuyệt đối : bằng chứng là có những nhà toán học nazi cũng như đã có những nhà toán học theo Stalin. Nhưng nói chung tính chặt chẽ và sự tinh táo thường đi đôi với nhau, kèm theo là thái độ khiêm tốn đứng trước sự phức tạp của chân lý. Sự

khiêm nhường ấy thường thiếu vắng ở nơi triết gia, nhất là những triết gia “ *dấn thân* ”, đặc biệt trong trường hợp họ bước vào một lãnh vực không thuộc chuyên môn của mình. Có thể nêu thí dụ hai nhà triết học trú danh là Marx và Engels khi họ tự coi mình là những nhà toán học, bất chấp “ *establishment* ”. Những “ *bản thảo toán học* ” của Marx thật ra chỉ là những bài trình độ sinh viên cấp I đại học, còn những luận bàn của Engels về tính vi phân đơn thuần là những chuyện nhảm nhí. Schwartz đã không cưỡng lại cái thói mổ xẻ những luận cứ “ *toán học* ” của Engels : để minh chứng cho nguyên tắc Hegel theo đó phủ định của phủ định là một xác định ở cấp độ cao hơn, Engels lý luận rằng phủ định của x là – x, rằng phủ định của – x là – x nhân với – x, nghĩa là x^2 , và x^2 lớn hơn x. Nếu phải bàn một cách nghiêm chỉnh về lập luận ba lăng nhăng nói trên, thì chỉ cần nói : không thể lẫn lộn giữa việc đổi dấu ± của một con số với phủ định của một mệnh đề lôgic ; mà giả dụ có đồng hoá hai thứ đó đi chăng nữa, thì phủ định của phủ định của lượng x sẽ là $-(-x)$, nghĩa là x, chứ không phải là x^2 ; và lại, nói x^2 lớn hơn x là bậy (thí dụ : nếu $x=1/2$ thì $x^2=1/4$)... Biết rõ điều ấy, người ta sẽ đọc tác phẩm *Chống Dühring* với một con mắt khác !

Bố già” của Thế giới thứ ba

« *Tôi cảm thấy cô độc một cách dễ sợ trong lúc tình hình quốc tế (cuộc chiến tranh Tây Ban Nha vừa bùng nổ) buộc phải có sự dấn thân* ». Không thể vào ĐCS Pháp, năm 1936, L. Schwartz gia nhập Đảng công nhân quốc tế POI (tròikít) và suốt 11 năm trời, ông đã tích cực hoạt động trong tổ chức Đệ tứ Quốc tế. Phần nào có thể giải thích sự trung kiên của ông bằng thái độ rất đáng khâm phục (mà ít người biết tới) của những người tròikít Pháp trong thời kỳ bị Đức quốc xã chiếm đóng. Nhưng tới năm 1947, thấy POI trở thành co cụm, tư duy xô cứng, Schwartz quyết định rút ra khỏi đảng này. Ông có tham gia đôi chút ở tổ chức Tập hợp dân chủ (Rassemblement démocratique) của J.-P. Sartre và David Rousset, rồi sau đó xa lánh mọi guồng máy chính trị cho đến khi Phái Tả Mới xuất hiện. Phải nói từ đó, Schwartz hành xử như một “ *điện tử tự do* ” trong lòng phái tả : tự do nghĩa là tuân thủ một số giá trị nhưng không chấp nhận bất kỳ mọi hệ thống tư tưởng tiền định. Ngày nay khi các hệ tư tưởng đã sụp đổ, ta khó hình dung ra thái độ độc lập tinh thần đó, song phải nói trong thập niên 50 mà dám huých toet rằng “ *tội lỗi tổ tông của Lenin* ” nằm ở ngay trong luận cương về chính đảng duy nhất bao gồm những người cách mạng chuyên nghiệp và tổ chức theo nguyên tắc “ *tập trung dân chủ* ”, trong thập niên 60 mà dám nói không thể coi Thế giới thứ ba là “ *động lực của cách mạng thế giới* ”, hay trong thập niên 70 rằng bạo lực vũ trang (của đảng Black Power, của nhóm Baader, hay của những Lữ đoàn Đỏ) chẳng phải là đáp án cách mạng cho những xã hội bế tắc... thì quả là một điều không dễ dàng chút nào. Trong suốt mấy chục năm ấy, ông đã liên tục tranh đấu (và nhiều khi “ *bỏ mặc công tác nghiên cứu* ”) song không bao giờ sa vào thái độ vô trách nhiệm, một

thái độ nhiều khi đã trở thành đặc tính của không ít trí thức phái tả⁽²⁾... Ta còn nhớ những câu tuyên bố vô tội vạ của Jean-Paul Sartre : « *Những kẻ chống cộng là đồ chó má* » năm 1953 (?) hay câu nói trong cuộc mít tinh 6 giờ vì Việt Nam ở hội trường Mutualité (Paris) : « *Những ai chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam chỉ vì những lý do nhân đạo, chỉ vì trẻ em bị ném bom, những kẻ đó không có chỗ đứng trong chúng ta* » (1966). Trong sự dấn thân của mình, nhà toán học và nhà triết học đối lập nhau chung quy ở quan niệm về vai trò của đạo lý trong chính trị — đạo lý “tự sản”, cố nhiên. Schwartz vốn tặng người cổ điển, “tự sản”, muốn đưa thêm một chiều kích nhân bản vào chính trị. Còn nhà “cách mạng” Sartre thì lên gân : “*Khoa học à, cho một viên đạn, đạo lý à, cho một viên đạn*”. Vì vậy mà, như Schwartz nhẹ nhàng nhận xét : “*những công cuộc thuận tuý chính trị mà Sartre đã bảo vệ, thì có cái tôi cho là đúng, như trong trường hợp các cuộc chiến tranh Algérie và Việt Nam, hay trong vấn đề Israel và Palestin, có cái tôi cho là hoàn toàn sai như khi Sartre làm bạn đồng hành của chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao*”.

Algérie, Việt Nam... không thể nói tới những cuộc đấu tranh chính trị của Schwartz mà không nói tới sự gắn bó đối với Thế giới thứ ba. Ngày nay nhìn lại, ông cho rằng sự dam mê ấy đã bắt đầu từ thời kỳ trỗi kít : « *Chúng tôi lúc đó là những người triệt để quốc tế chủ nghĩa, chủ trương một chính phủ toàn cầu xã hội chủ nghĩa, chống lại thực dân và chủ trương khai phóng những dân tộc mà sau này thường gọi là Thế giới thứ ba. Tôi cảm thấy mình có “trách nhiệm với toàn thế giới” [...]. Đến mức nói về nước Pháp, không khi nào tôi chịu dùng những danh từ tổ quốc, chủ nghĩa yêu nước. Tổ quốc của tôi là nhân loại* ». Cuộc chiến đấu vì Algérie (vụ Audin, Tuyên ngôn 121...⁽³⁾), vì Việt Nam (Ủy ban Việt Nam, Toà án Bertrand Russell...) của mình, Laurent Schwartz coi đó là thể hiện đương nhiên của chủ nghĩa quốc tế. Ông không coi nhẹ vai trò cá nhân của mình (“một nhân tố, thế thôi, nhưng cũng hơn một giọt nước trong biển cả”), và với sự tinh táo thường lệ, ông đã không hề bao giờ nuôi dưỡng ảo tưởng về tương lai dân chủ của những nước mà mình ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng : « *Nghĩ tới Algérie hay Campuchia, không thiếu lý do để nản lòng khi muốn ủng hộ các dân tộc Thế giới thứ ba trong cuộc tự vệ chính đáng chống lại đế quốc, song không thể quên rằng chính sự tiến công, chính sự đàn áp tàn bạo của đế quốc đã để ra những chế độ kế tiếp. Phải ủng hộ các cuộc khởi nghĩa của Thế giới thứ ba, nhưng quả là có những lúc phải bút tóc tuyệt vọng* » (tr.492).



Laurent Schwartz hứa viết tiếp một cuốn hồi ký nữa, trong đó ông sẽ kể lại “*những cuộc viễn du đi săn bắt bướm của tôi ở hơn ba mươi nước nhiệt đới*” (chủ nhân ông một bộ sưu tập bướm lạ nổi tiếng, Schwartz còn là một chuyên gia về bướm, một vài loại bướm đã được mang tên ông). Trong khi chờ đợi cuốn sách ấy, với tư cách một độc giả Việt Nam, tôi xin kết thúc bài điểm sách bằng cách trích dẫn một đoạn

nữa của hồi ký *Một nhà toán học vật lộn cùng thế kỷ* :

« *Việt Nam đã đánh dấu cuộc đời tôi (...). Cuộc đấu tranh vì tự do của đất nước này là cuộc đấu tranh trường kỳ nhất trong đời tôi. Tôi đã yêu và còn yêu Việt Nam, phong cảnh Việt Nam, dân tộc Việt Nam phi thường, yêu cả những chiếc xe đạp Việt Nam. Ít nhiều tôi là người Việt Nam. Mỗi lần gặp một người đàn ông Việt Nam, một phụ nữ Việt Nam, hay khi ngồi xe buýt nghe thấy tiếng Việt (tôi không biết tiếng Việt), không hiểu vì sao tôi cảm thấy hạnh phúc. Sự dây tình cảm của tôi rung động với dân tộc ấy. Đó cũng là tình cảm chung của nhiều người phái tả. Vả lại người Việt Nam cũng không quên tôi, nhiều sinh viên viết thư sang cho tôi, gọi tôi là “bố già” của người Việt Nam !* ».

Đó là lời tâm tình của một con người đã sống trọn vẹn ba cuộc đời. Thầm thì như vang vọng của lời tỏ tình với toán học, oang oang ngoài cửa sổ, của cậu học sinh sáu mươi năm về trước.

Đỗ Thống
K.V. dịch

(2) Muốn cập nhật hoá thì ngày nay chỉ cần điểm danh những Jacques Derrida, Bernard Henri Lévy...

(3) Maurice Audin là một nhà toán học, giảng sư Trường đại học Alger, đảng viên cộng sản, đã bị quân đội Pháp bắt giam, tra tấn, thủ tiêu. Schwartz đã thay mặt học trò của mình đứng ra bảo vệ luận án tiến sĩ, và đã lập Ủy ban Maurice Audin tố cáo chính sách đàn áp, tra tấn của chính quyền Pháp ở Algérie. **Tuyên ngôn 121** : 121 trí thức Pháp, trong đó có Sartre và Schwartz tuyên bố sẵn sàng giúp những người kháng chiến Algérie chống lại chính quyền Pháp.

Tìm đọc

Hợp Lưu

Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo

Nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của
trong và ngoài nước.

Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với
văn học Việt Nam.

Hợp Lưu Magazine, P.O. Box 277,
Garden Grove CA 92642, USA
Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu :
M&Mme Lê Tất Luyễn,
15 Place Souham, F- 75013 Paris.
Tel. 45 83 19 12

Công trình đi tìm bản gốc truyện Kiều của cố giáo sư Hoàng Xuân Hãn

nguyên thăng

Một bóng ma ám ảnh nhiều học giả

Bản gốc truyện Kiều ? Nó là một bóng ma. Đã tự lâu rồi.

Tương truyền rằng Phạm Quý Thích (1759-?) cho khắc in bản đầu tiên. Nhà danh nho này trên đường từ Bắc vào kinh triều kiến vua Gia Long có trong tay một bản thảo truyện Kiều. Ông đọc nó thích thú. Thành thi. Hai câu thơ cuối còn nằm trong lòng nhiều người :

Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy

Tân thanh đáo để vị thuỷ thương

Cũng chính Phạm Quý Thích dịch ra nôm :

Cho hay những kẻ tài tình lắm

Trời bắt làm gương để thế gian

Bài *Đề từ quyển Kiều, Đoạn trường tân thanh* này ông cho khắc cùng với bản **Kim Vân Kiều tân truyện**, in ở phố Hàng gai, Thăng Long. Các bản về sau căn cứ vào bản đó được gọi là bản Phường.

Bản Kiều in đầu tiên này đã thất lạc. Rất sớm.

Bài tổng thuyết đầu tập **Thanh tâm tài tử** (tức truyện Kiều) vua Minh Mạng viết vào năm 1830 có những câu : “ *Bản Hoa đường đã vắng, vách cũ tiêu điêu. (Trộm nghĩ phải tìm lại các sách của họ còn để lại để truyền cho những người cùng chí hướng văn chương* ” (Hoa đường dĩ viễn, phả bích tiêu điêu. Sở đương mịch kỳ di biên, cáo chư đồng chí...). Phạm Quý Thích người làng Hoa đường, bản Hoa đường chính là tên gọi bản ông cho khắc in. Vậy, năm 1830 là đã phải đến nhà họ Phạm mới tìm ra để mà in lại.

Năm 1871, vua Tự Đức trong bài tổng từ nói về truyện Kiều lại viết : “ ...*Bản của Hoa đường không còn lưu truyền. Nay nhân nơi đài các được nhàn rỗi, không nỡ để cho câu chuyện hay phải lạnh lùng theo mây khói. Nhân tình cờ được toàn bộ trong bồ sách, truyền cho theo đó khắc in lại* ” (... Hoa đường bình bản vô lưu truyền. Thích kim đài các thừa nhàn hạ. Bất nhẫn gai thoại không hàn yên. Ngẫu ư cổ lộc đắc toàn giản. Truyền thần tả chiếu tượng trùng thuyền). (theo **Truyện Kiều**, nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1972, tr. 85-86).

Chắc rằng bản ông Đào Nguyên Phổ tìm ra năm 1895 mang về biểu Kiều Oánh Mậu năm 1898 là bản in ở Kinh này.

Từ 1871 về sau chẳng còn ai được mắt trông thấy

bản Kiều Phạm Quý Thích nữa. Tam sao thất bản. Nó đã thành một bóng ma.

Lúc sinh thời, những lần chuyện trò về công cuộc đi tìm bản gốc truyện Kiều, giáo sư Hoàng Xuân Hãn thường nói : “ *Đây là công trình của cả đời tôi.* ”

Đem cả đời người đi tìm một bóng ma. Để làm gì ?

Phải chăng đã có bản Kiều lưu truyền rộng rãi bấy lâu nay, ai ai cũng thích thú đó sao ?

Quả là thế thật. Có điều chẳng phải một bản, mà lại nhanh nhảm những bản Kiều. Chữ nôm và chữ quốc ngữ.

Và đó là vấn đề. Không một ai thật vừa lòng. Dù rằng đã có những bản hiệu đính công phu :

– Bản **Đoạn trường tân thanh**, Kiều Oánh Mậu cho khắc in bằng chữ nôm vào năm 1902 dựa trên bản Kinh do Đào Nguyên Phổ tìm được nói trên. Trong điều 5 bài “ *Thập tắc* ” ở đầu sách, họ Kiều nói “ ... *chỗ sai lầm khó thông hiểu được thì tra xét kỹ càng, tham khảo đính chính, rồi nhân văn mà thay đổi cho hợp với câu văn* ”. Một cách hiệu đính không khỏi có phần nhận xét chủ quan.

– Bản **Truyện Thuý Kiều** bằng chữ quốc ngữ do Bùi Kỷ

- Trần Trọng Kim hiệu khảo và chú giải in năm 1925, nhà Vịnh Hưng Long xuất bản. Lần in thứ hai 1927 có ghi “ *Chữa lại rất kỹ và rất đúng với bản nôm cổ* ”. Bản nôm cổ là bản nào, lại không thấy nói rõ. Một yếu kém trong phương pháp hiệu đính.

– Bản quốc ngữ **Vương Thúy-Kiều** chú giải tân truyện của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhà xuất bản Tân dân, Hà Nội, 1941. Một bản khá phổ biến, bình luận và chú thích gọn gàng dễ hiểu, nhưng về phương pháp cũng có những nhược điểm của các bản trên.

Chiến tranh vừa tạm yên, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Văn căn cứ vào một số bản nôm cổ và những bản quốc ngữ có giá trị để hiệu đính và khảo dị một bản **Truyện Kiều** xuất bản năm 1965. Tiếp sau đó, năm 1972 lại có **Truyện Kiều** do Nguyễn Thạch Giang chấp bút biên soạn, nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội. Cũng như quyển 1965 nói trên, đây là một bản được soạn thảo rất công phu. Nó có tham vọng đem lại “ *phương pháp hiệu đính* ” chặt chẽ hơn, có “ *tính hệ thống* ” hơn các bản có trước đó (Lời nói đầu, **Truyện Kiều** Nguyễn Thạch Giang, tr.X).

Gần đây nhất có **Truyện Kiều**, Vũ ngọc Khánh chú giải, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin 1995, **Truyện Kiều** khảo đính và chú giải của Nguyễn Quang Tuân, nhà xuất bản Khoa học xã hội 1995, tái bản trong tập hai của bộ **Toàn tập Nguyễn Du**, Mai Quốc Liên chủ biên, nhà xuất bản Văn học và Trung tâm nghiên cứu quốc học, 1996.

Mục tiêu của các công trình hiệu đính – nói ra hay không nói ra – phần lớn chẳng xa gì mấy so với nhóm Nguyễn Thạch Giang : “ 1. Tổng kết và tiếp thu được những thành tựu trong các công trình hiệu đính truyện Kiều đã xuất bản...; 2. Cung cấp cho bạn đọc một bản Kiều mà đồng đảo quần chúng hiện nay chấp nhận được, nghĩa là một bản Kiều quen thuộc với mọi người... 3. Trong phần khảo dị, tính toán làm

saو mà cung cấp được cho bạn đọc các bản Kiều quan trọng cần thiết cho việc nghiên cứu... ” (Truyện Kiều, Nguyễn Thạch Giang, tr.111).

Cung cấp một bản Kiều quen thuộc với mọi người, một bản Kiều y như bản Kiều mà nhân dân ta, các bà mẹ chúng ta đã ngâm đã thuộc... Một mục tiêu hoàn toàn đáng trân trọng.

Tuy nhiên khi đã nhắm tới mục tiêu này, không ít thì nhiều, các tác giả có lúc phải xem nhẹ yêu cầu vô cùng hệ trọng : “ *Hiệu đính truyện Kiều là một công tác văn bản học, cho nên trước hết nó đòi hỏi trong mọi vấn đề tính hệ thống – hệ thống trong cái chung và trong cả từng cái riêng rất cụ thể của từng vấn đề*. Và, *cả hệ thống này phải chịu sự quy định chặt chẽ của thực trạng văn bản với yêu cầu duy nhất là khôi phục lại diện mạo thực của văn bản* ” (Truyện Kiều, Nguyễn Thạch Giang, Lời nói đầu, tr. X-XI)

Đúng quá ! vấn đề là thuần tuý văn bản học. Yêu cầu duy nhất là khôi phục lại diện mạo thực của văn bản : bản gốc truyện Kiều của chính Nguyễn Du sáng tác ra. Được thế mới yên tâm khi nghiên cứu về Nguyễn Du, về Kiều. Nếu không, người nghiên cứu trung thực với chính mình tránh sao cho khỏi câu hỏi day dứt : luận về phong cách, phương pháp sử dụng ngôn từ của Nguyễn Du thật đây hay là nói tào lao về những hoa hoè hoa sói người đời sau thêm thắt vào ? Cho dù rằng đó là những lời hay, những lẽ đẹp !

Vấn đề cũng đặt ra cho công cuộc nghiên cứu tiếng Việt nói chung và tiếng Việt trong các tác phẩm văn học cổ.

Hắn nhóm Nguyễn Thạch Giang ý thức rõ rệt điểm này cho nên trong trang XI nói trên có câu chú thích “ *Chúng tôi đang chuẩn bị tiến hành biên soạn một tập sách nghiên cứu về văn bản truyện Kiều theo những yêu cầu văn bản học thuần tuý...* ”

Một lời chú thích như hứa như hẹn, đượm ý tiếc nuối đã phải đáp ứng yêu cầu thực tế trước mắt khi ấy về truyện Kiều. Nhưng, không thấy sau đó nhóm này thực hiện được lời hẹn...

Tuy nhiên, đã là một học giả chân chính thì bỏ qua sao được hưỡng tìm tòi căn bản này ! Năm 1979 nhà xuất bản Văn học, Hà nội cho ra bản **Kiều**, văn bản cơ sở và chú giải của nhà học giả Đào Duy Anh.

Vấn đề của cụ Đào : “ ... chúng ta phải làm thế nào để tìm được một văn bản Truyện Kiều, nếu không có thể là đúng với nguyên bản của Nguyễn Du thì cũng là không xa lầm đối với nguyên bản. ” (tr.26)

Và ông đề ra phương pháp. Điểm đầu là “ *Dựa vào những bản nôm xưa, đặc biệt là bản Kim Văn Kiều tân truyện của Liễu Văn Đường in năm 1871 là bản xưa nhất theo hiện tình tư liệu.* ” (tr.26)

Lấy bản xưa nhất làm bản trực ! Chọn hướng tìm tòi văn bản học thuần tuý, cung cách có hơi khác với khi mục tiêu là đi tìm một bản Kiều quen thuộc với mọi người. Khác từ trong cách chọn bản trực khác đi. Muốn có bản Kiều quen thuộc thì lựa một bản được phổ biến rộng, đã được hiệu đính tốt làm căn cứ, như bản Kiều Oánh Mậu (1902). Dù biết rõ rằng đó

là một bản khá xa bản gốc đã mất, ít nhất là trong thời gian.

Phương pháp Hoàng Xuân Hãn

Học giả Hoàng Xuân Hãn nhất quán với chính mình : đi tìm nguyên lời của Nguyễn Du sáng tác ra Truyện Kiều. Suốt đời. Kiên trì. Với phương pháp nghiêm ngặt.

Công trình về Kiều của ông được quan niệm khác với cách làm từ xưa tới nay. Đáp lời phỏng vấn của Thụy Khuê, ông có giải thích : “ ... công việc của tôi không phải để chú thích Kiều như phần lớn họ làm từ trước đến giờ, nghĩa là người ta nghĩ đến chuyện giảng Kiều hơn là nghiên cứu Kiều.

“ *Nghiên cứu của mình trước đây là giảng nghĩa, tức là công việc của một thầy giáo tiểu học, trung học, cũng như đại học. Ở trình độ nào thì cũng thầy ấy giảng, giảng một ngày một sâu lén, nhưng cũng là giảng học cả. Vậy nghiên cứu Kiều là nghĩa thế nào ? Mình ở thế kỷ này, cách lúc cu Nguyễn Du viết đã gần 200 năm, thì vấn đề nghiên cứu cốt thiết nhất là bản Kiều hiện bấy giờ mình đọc, có phải là lời của cụ Nguyễn Du viết ra như thế cả không ?* ” (Hợp Lưu số 29, tháng 6&7 năm 1996)

Nhà học giả Hoàng Xuân Hãn đã hoàn thành công trình nghiên cứu về Kiều của ông. Tiếc thay khi mất đi ông chưa kịp viết bài tựa. Trong tập di cảo chỉ thấy mấy hàng dường như ông phác thảo cho bài này.

Thế là chúng ta không bao giờ được đọc chính tác giả trình bày phương pháp của mình. Tuy nhiên nó tiềm tàng trong công trình. Đọc qua là nhận ngay ra những nét lõi phương pháp nghiên cứu của ông. Vả lại ông có nói qua những điểm chính khi đáp lời phỏng vấn của Thụy Khuê (đ.d). Nó tương tự với phương pháp ông dùng để hiệu chú cuốn **Bích câu kỵ ngô** (Nhà xuất bản Đại học, Huế 1964), đã được anh Tạ Trọng Hiệp – tiếc thay nay cũng đã theo thầy vĩnh viễn ra đi – kịp thời phân tích sâu sắc trong bài **Đọc cuốn hiệu chú Bích câu kỵ ngô của ông Hoàng Xuân Hãn** (mới được in lại trong Hợp Lưu số 34, tháng 4&5 năm 1997).

Có điều, bản Kiều hoàn thành ba mươi năm sau Bích câu. Ba mươi năm nhà học giả không ngừng ngâm nghiên cứu, về văn bản, về chữ nôm, về sử học... Cái nhìn đã sành sỏi lại thêm điêu luyện, tri thức đã uyên bác lại càng sâu rộng thêm.

Cái uyên bác sành sỏi đã cho phép ông giải đáp dứt khoát một số vấn đề nan giải, cho ông nhìn ra ngọc trong đá sạn.

1. Vấn đề Nguyễn Du viết truyện Kiều khi nào là một. Cho tới nay nhiều người ngả theo **Đại Nam chính biên liệt truyện** và gia phả họ Nguyễn Tiên Điền, chép rằng Nguyễn Du viết truyện Kiều sau khi đi sứ nhà Thanh (1813) về. Vấn đề được ông Đào Duy Anh đặt lại trong bài **Nguyễn Du viết Đoạn trường tân thanh vào lúc nào ?** đăng trong tạp chí **Đại Việt** số 96, 20.5.43. Nhưng chưa ai giải quyết dứt điểm được.

Ai ai cũng biết rằng trong bản Đoạn Trường Tân Thanh của Kiều Oánh Mậu có lời phê bình của Vũ Trinh và Nguyễn Thành, hai nhà nho cùng chí hướng với Nguyễn Du, không cộng tác với Tây Sơn.

Riêng học giả Hoàng Xuân Hãn xác định được hai ông

này phê bình Kiều vào thời gian nào và từ đó suy ra thời điểm Nguyễn Du viết truyện Kiều : Vũ Trinh sống lâu, mắc tội đời Gia Long (1802-1819) vì là thầy học của con Nguyễn Văn Thành, bị đày vào Quảng Nam, mãi đến đời Minh Mạng (1820-1840) mới được thả về. Trái lại, Nguyễn Thành được Gia Long vời ra cho làm tri phủ Yên Trường rồi bị chết trong một trận giặc vào năm 1807.

“ Vì có sự phê bình của các ông ấy thì biết rằng truyện Kiều được viết đầu đời Gia Long hoặc trước đời Gia Long. Tôi chắc cũng không phải đời Gia Long, bởi vì đời Gia Long, cụ Nguyễn Du đã bị gọi ra làm quan (...). Lúc đã ra làm quan rồi thì không có thì giờ ngồi viết Kiều ” (phỏng vấn của Thuy Khuê)

2. Lại cái nhìn sành sỏi uyên bác trong việc xác định bản xưa nhất trong hiện tình tư liệu. Một công việc mà ông cũng như ông Đào Duy Anh cho là việc đầu tiên trong phương pháp nghiên cứu.

Hàng chục năm trời, ông ra công tìm mua một bản Kiều cũ, ít ra cũng xuất bản từ đời Tự Đức (1848-1883), nhưng tuyệt nhiên không thấy. Mãi đến những năm cuối thế chiến thứ hai, khan giấy, người ta đem bán giấy cũ ở dọc đường Hà Nội, ông mua được bản Kiều Thịnh Mỹ Đường 1879 và sau đó lại được tham khảo ở nhà cụ Hoàng Huấn Trung bản Thịnh Văn Đường 1882. “ ... Hai lần tình cờ được tao ngộ với điều số nguyên. (...) Có lẽ sách là linh vật đã tìm gặp kể trọng sách chẳng ? ” Xúc động của nhà học giả còn đó trong Bài ký mua được tập sách, ông viết kỷ niệm cái may được gặp sách quý.

Sau đó ông lại tìm ra được bản Liễu Văn Đường 1871 của trường Đông phương sinh ngữ Paris. Giới học giả nhất trí cho đây là bản có niên đại in ấn xưa nhất. Và như vậy, tư liệu còn lại hiện nay không có bản in nào xa hơn cuối đời Tự Đức.

Nhưng con mắt học giả Hoàng Xuân Hãn tìm ra bằng cớ khẳng định có một văn bản cổ hơn 1871 hàng mươi chục năm. Từ một bản in ít ai lưu tâm vì thường cho là do người dốt chép lại : bản Duy Minh Thị in bên Trung quốc, lưu truyền ở trong Nam.

Bản ông có trong tay in đời Tự Đức năm 1872. Tuy nhiên, xét văn bản “ ... chỉ có chữ huý đời Gia Long, không huý đời Minh Mạng, thì biết rằng bản viết người ta theo đó để sao lại, chắc chắn đầu đời Gia Long ” ... “ Bản ấy có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chưa được một cách chắc chắn. Còn những bản khác, người ta sửa lại mà sửa một cách khôn ngoan, thì không thể đoán được, hoặc là có thể đoán được nhưng mà khó đoán lắm ” ... “ Sự thực bản ấy là quý nhất ” (phỏng vấn của Thuy Khuê). Ông dùng nó làm bản trực.

3. Ông đem so sánh tám bản Kiều xưa chia ra làm ba hạng : 1) hạng lưu truyền trong Nam gồm bản Duy Minh Thị 1872, bản Trương Vĩnh Ký, phiên âm quốc ngữ 1875 ; 2) hạng ở Trung với các bản Kiều Oánh Mậu 1902, bản Phạm Kim Chi, quốc ngữ 1917 và bản Huế chữ nôm ; 3) hạng ở Bắc gồm các bản Liễu Văn Đường 1871, Thịnh Mỹ Đường 1879, Thịnh Văn Đường 1882.

4. Từ đó ông đi tìm cách lập lại “ lời Nguyễn Du chữ

không phải là nguyên bản, bởi vì nguyên bản không tìm ra được nữa ” (phỏng vấn của Thuy Khuê).

Dựa theo một số tiêu chuẩn :

a) So với nguyên truyện của Trung Quốc. Nghiền ngẫm văn Kiều, học giả Hoàng Xuân Hãn nhận thấy có những lời, những chữ, những tiểu từ trong Kiều gần với bản truyện Tàu : Nguyễn Du rung cảm với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm tài nhân, nó gợi ý những đổi thay xảy ra cho gia đình cụ, trong xã hội loạn lạc đương thời. Cụ kể lại chuyện cho chính mình bằng tiếng Việt, bên cạnh cụ có nguyên truyện Tàu. Nhiều khi chi tiết nguyên truyện thế nào thì cụ viết ra y như thế, các bản nôm sau này bỏ đi vì tập tục từ đời Gia Long đã đổi thay. Vậy bản còn giữ chi tiết truyện Tàu là bản gần với lời Nguyễn Du hơn cả.

Chính vì đó là một điểm trong phương pháp của ông mà học giả Hoàng Xuân Hãn yêu cầu in nguyên truyện Tàu ông dịch ra đối chiếu với các đoạn tương đương của truyện Kiều. Nhân đó người đọc lại có dịp tự mình nhận thấy tài hoa sáng tạo của Nguyễn Du.

b) Theo những liên hệ với con người Nguyễn Du, với làng nước, bạn bè. Trong tôi còn nghe vang tiếng Bác Hãn bình hai câu

Trải qua một cuộc bể dâu (3)

Những điều trông thấy đã đau đớn lòng (4)

“ Sau này có bản chưa lại mà đau đớn lòng. Thực ra là đã đau đớn lòng. Hai câu ấy cụ nói rằng : trải qua một cuộc bể dâu, một chữ không phải hai hay nhiều cuộc bể dâu đâu nhé ! Những điều cụ trông thấy đã đau đớn lòng. Trong truyện Tàu, không có chuyện bể dâu gì cả.

Vậy cuộc bể dâu ấy là gì ? Tức là Tây Sơn phá Trịnh với Lê và cụ, tức là cái họ của cụ, không biết bao nhiêu người làm quan, thượng thư đầu triều hay là đương còn trẻ, văn học rất nổi tiếng, trong họ của cụ có hàng chục người như thế. Một cuộc bể dâu mà Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh là làm đổ hết cả họ về mọi mặt ở Tiên Điền. Cho nên những điều trông thấy đấy làm cụ đau đớn lòng. ”

c) Nguyễn Du gốc người Nghệ, cụ viết ra nhiều tiếng quen dùng ở Nghệ nhưng nơi khác ít dùng, bị chữa đi trong các bản nôm về sau. Như chữ sơ trong câu :

Cũng dư nước mắt khóc người đời sơ (106)

Rằng : “ Hồng nhan tự thủa xưa (107)...

Chú thích trong di cảo : tiếng Nghệ nói đời sơ, tức là đời xưa. Đây chắc tác giả dùng âm sơ để tránh trùng vận (2 chữ vẫn liền mà trùng) Bản Kiều Oánh Mậu muốn tránh trùng vận, đã chữa đời sơ ra cổ sơ (hai chữ âm Hán).

d) Theo thi pháp của Nguyễn Du, mà học giả đã nghiên ngẫm thẩm nhuần. **Bảng chỉ vần Kiều** là một trong những phương tiện thấu đáo thi pháp. Nó sẽ được in với cùng với tập di cảo về Kiều. Một ví dụ sử dụng : chọn chữ **thêu** thay vì chữ **đào** trong câu 157.

Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều (156)

Nước non cách mấy buồng thêu (157)

Các bản xưa đều dùng chữ **buồng đào**. Bản Duy Minh Thị viết **thêu** ⁽¹⁾, học giả Hoàng Xuân Hãn cho buồng đào là

lầm, “*Nguyễn Du rất ít ghép văn ao với iêu*”.

5. Có bản nôm cổ rồi, phải đọc như thế nào ?

Tù lâu học giả Hoàng Xuân Hãn đã tòi luyện phương pháp cho chính mình. Trong lời nói đầu *Thi Văn Việt Nam* 1951, ông viết : “*Tôi đã kê các tiếng cổ thành tự vị, rồi vin vào cách viết nôm, ý trong câu, mà đoán âm với nghĩa... Tôi đã tìm được nghĩa bằng quy nạp, nghĩa là bằng cách nhận xét rồi mới suy đoán, chứ không phải lấy lí tưởng mà đoán bừa*”. Với phương pháp tương tự, ông theo tự dạng nôm cổ suy ra quy luật chuyển đổi của ngữ âm ngữ tiếng Việt, chẳng hạn như âm tr là từ âm bl, tl, l, âm gi từ âm ch.

Nhờ đó, ông chữa lại được những chỗ phiên âm sai từ lâu nay. Chúng ta ai chẳng thuộc câu

Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà (176)

Học giả Hoàng Xuân Hãn đọc là

Giọt sương treo nặng cành xuân la đà

Và chú thích : “*Các bản đều viết chữ nôm⁽²⁾ với âm tố iêu⁽³⁾ phải đọc treo, chứ không được đọc gieo⁽⁴⁾ (viết với chữ chiêu⁽⁵⁾). Trong bản nôm Duy Minh Thị, ta thấy viết chữ⁽²⁾ trong các vế 398 ‘Đạm thanh một bức tranh tung treo trên’, 467 ‘Hiên sau treo sẵn cầm trăng’, vân vân, và viết chữ⁽⁴⁾ trong các vế 198 ‘Mấy lời hagy tú ném châu gieo vàng’, 579 ‘Gieo thoí trước chẳng giữ giàng’, vân vân. Vả chăng hình ảnh “giọt sương treo nặng” trên cành non làm nó “la đà” là rất đúng và đẹp. Đây là một thí dụ chữ nôm viết đúng mà phiên âm sai, làm mất thi tú của tác giả.”*

Học giả Hoàng Xuân Hãn đã thành công đến mức nào trong công cuộc đi tìm cách lập lại lời Nguyễn Du ?

Cầm tập di cảo tôi bỗng nhớ đến công trình khảo cổ học tạo ra hình ảo (image virtuelle) các kiến trúc xung quanh kim tự tháp Saqqarah ở Ai Cập.

Hình ảo. Nhưng tạo dựng với các dữ kiện xác lập do công trình nghiên cứu có phương pháp, có hệ thống của ba thế hệ khảo cổ học nối tiếp nhau. Ào, nhưng phương pháp thể hiện hình ảnh là do sự cộng tác giữa các ngành khảo cổ, kiến trúc, tin học tạo hình, v.v...

Vì thế mà nó là một toà công trình. Vững chãi làm cơ sở cho bước tiến thêm. Khi khai quật, phát hiện được dữ kiện mới. Khi sáng tạo ra được phương pháp mới.

Toà công trình nghiên cứu Kiều của học giả Hoàng Xuân Hãn cũng có cái gì tương tự như vậy. Nó đúng đó, vững bền trên cơ sở nghiên cứu nghiêm túc của một đời học giả.

Nó thách thức kẻ hậu sinh. Phát hiện những bản Kiều cổ hơn, hay may mắn hơn nữa, tìm ra bản gốc. Chúng có thể cho thấy chỗ học giả sai lầm, nhưng chính vì nhà học giả làm việc có phương pháp mà những sai lầm là những bài học quý cho kẻ đi sau. Chúng cũng có thể xác định cái đúng của nhà nghiên cứu. Chuyện đã xảy ra trước đây với bản hiệu đính Bích câu của Hoàng Xuân Hãn. Và cái đúng cũng lại là những bài học sáng giá.

Nó thách thức hậu sinh tìm phương pháp mới. Vì nói phương pháp là nói khả năng, nhưng cũng nói giới hạn. Tìm

ra phương pháp mới soi sáng những khía cạnh còn trong bóng tối của truyện Kiều Nguyễn Du, của văn học cổ Việt Nam.

Cách đây nửa thế kỷ, học giả Hoàng Xuân Hãn làm *Danh từ Khoa học*. Lý do : “*Chỉ vì thiếu tiếng nói ra nên sự tiến-bộ của ta chậm chạp, cách lý-luận của ta mập mờ.*” (Tựa, 1942). Ngôn ngữ khoa học dân tộc là chìa khoá của lý luận minh bạch, là điều kiện tất yếu để cho cả dân tộc tiến nhanh.

Ngày nay tiếng Việt được vận dụng trong các ngành khoa học. Như ông từng ước mong và tiên đoán. Ta có một số nhà khoa học nghiêm túc. Tuy nhiên cũng có những xu hướng xem nhẹ nghiên cứu minh chứng. Trực giác có thể là sáng láng, nhưng quá nhẹ công phu tìm tòi mà qua cầu gió bay hàng chục năm viết lách ba hoa.

Học giả Hoàng Xuân Hãn mất đi nhưng toà công trình nghiên cứu Kiều còn đó. Nhắc nhở rằng tinh thần khoa học cũng là tìm tòi có phương pháp, không biết mệt mỏi.

Kẻ viết những hàng này không theo đòi văn học cũng chẳng theo sử học, là một kẻ “ngoại đạo”, không xứng đáng làm học trò học giả Hoàng Xuân Hãn. Chỉ vì đòi chút duyên nợ mà được cầm trên tay tập di cảo về Kiều, cho nên xin thấp nén hương lòng cầu cho tập này mau được in thành sách. Ai ai cũng có thể tìm đọc dễ dàng.

Nguyễn Thắng (Paris 6.97)

繞 擺 奏 招 召
(1) (2) (3) (4) (5)

Hội Văn hóa Giáo dục CAM TUYỀN

Một trong những công trình chưa công bố mà giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã bỏ nhiều công sức từ nhiều năm để thực hiện là đi tới một bản Kiều gần với nguyên tác nhất của thi hào Nguyễn Du.

Công trình *Kiều tầm nguyên* đã được gửi về nước và sẽ được xuất bản trong bộ *Toàn tập Nguyễn Du* do giáo sư Nguyễn Huệ Chi chủ biên.

Tác phẩm này đòi hỏi ấn loát công phu. Để bảo đảm ngân sách in ấn, và nếu có thể, để giá bán sách không quá cao đối với túi tiền của những người cần có một bản Kiều trung thành nhất, Hội Cam Tuyền kêu gọi hội viên và bằng hữu đóng góp tài chính dưới hình thức đặt mua trước và ủng hộ.

Địa chỉ liên lạc :

Hội Văn hóa Giáo dục Cam Tuyền
c/o Nghiêm Xuân Hải, 38 rue de Lozère,
91400 ORSAY

Hội họa trừu tượng

Văn Ngọc



JACKSON POLLOCK đang vẽ

Sự ra đời của hội họa trừu tượng (1) vào đầu thế kỷ 20 (1910) chấm dứt một thời kỳ dài hàng mấy chục thế kỷ, kể từ cổ Ai Cập, cổ Hy Lạp, trong đó hội họa tượng hình (2) hầu như chiếm địa vị độc tôn tuyệt đối.

Sự kiện này có lẽ đã không xảy ra được nếu trước đó ít lâu đã không có sự nở rộ của những xu hướng hội họa hiện đại khác : ấn tượng, tượng trưng, biểu hiện, dã thú và nhất là lập thể, tất cả đều nhằm mục đích giải phóng hội họa ra khỏi quy đao của chủ nghĩa tự nhiên và, nói rộng ra, của truyền thống tượng hình.

Vào thời điểm ngày hôm nay, cuộc “chung sống hòa bình” giữa hội họa tượng hình và hội họa trừu tượng xem ra có vẻ đã khá ngon lành. Trong các xã hội tân tiến, hội họa trừu tượng đã có một địa vị vững vàng, nếu không nói là được chiều dâng, và sự khoan dung trong nghệ thuật đương như cũng đi đôi với sự phát triển về văn hóa và giáo dục của mỗi nước, cũng như nó đi đôi với trình độ hiểu biết về nghệ thuật của quần chúng.

Đã xa rồi những cuộc tranh cãi nảy lửa về hiện thực và về hội họa trừu tượng vào những năm 36. Giờ đây, một con người có đôi chút văn hóa, không còn thấy những khía cạnh đối kháng gai góc giữa hội họa tượng hình và hội họa không tượng hình nữa. Người hiểu biết chỉ nhạy cảm với khía cạnh dở hay không dở của một bức họa mà thôi, dù nó thuộc xu hướng này hay xu hướng khác.

Bản thân Kandinsky, người đi đầu trong hội họa trừu tượng, đã chuyển từ phong cách biểu hiện sang phong cách

trừu tượng một cách hầu như không nhận thấy được, cũng như ông đã trở đi trở lại với phong cách biểu hiện một cách tự nhiên, thoả mái.

Người ta còn nhớ câu chuyện trở thành giai thoại, kể lại trong trường hợp nào, vào khoảng giữa những năm 1896 - 1900, Kandinsky đã khám phá ra hội họa trừu tượng. Đó là do tình cờ, một hôm Kandinsky nhìn một bức họa tượng hình để ngược của mình, bỗng thấy nó đẹp kỳ lạ. Xoay bức họa trở lại về vị trí bình thường, thì cái đẹp đó biến mất đi. Ông chợt hiểu rằng cái đẹp thẩm mỹ có thể tồn tại độc lập với đối tượng của bức họa, với cái nội dung hiện thực của nó.

Mondrian, trước khi bước qua ngưỡng cửa trừu tượng, cũng đã từng trải qua một giai đoạn *khái quát hoá* và *cách diệu hoá* đến mức chỉ còn thấy *nhip điệu* của sự vật trên các bức họa của ông (*Pommiers en fleurs*, 1912).

Trường hợp của Picasso và của Braque là những trường hợp hơi đặc biệt. Hai ông đã đi tới sát ngưỡng cửa này rồi, nhưng không bao giờ chịu vượt qua, vì hai ông không bao giờ muốn từ bỏ hẳn cái thực tế gần gũi, quen thuộc (cây đàn, tờ báo, cái chai, cái cốc, cái tẩu, gương mặt người, v.v...). Các nhà họa sĩ lập thể tuy một chân đã dẫm sang địa hạt trừu tượng rồi (mà có khi tự mình không biết), nhưng chân kia vẫn còn để ở bên địa hạt tượng hình. Tuy nhiên, họ cũng đã có những đóng góp không nhỏ cho hội họa trừu tượng về mặt ngôn ngữ diễn đạt, đặc biệt là về phong cách trừu tượng hoá các vật thể. Từ các tác phẩm của họ, người ta thấy toát ra một ý, thật ra không xa lìa với quan niệm trừu tượng, đó là : *đối tượng không quan trọng bằng cách thể hiện đối tượng*. Quả vậy, vật thể có thể bị bóp méo, phá vỡ ra từng mảnh để được lắp ghép lại, tái thiết lại theo một cấu trúc khác, một quan niệm thẩm mỹ khác. Đôi khi đối tượng hầu như biến mất hẳn dằng sau cái cấu trúc ấy (Picasso, *Portrait de D.H. Kahnweiler*, 1910 ; Georges Braque, *Femme lisant*, 1911 ; Juan Gris, *La mère de l'artiste*, 1912).

Quan niệm của trường phái ấn tượng về hiện thực và về vai trò của đối tượng lại càng khác hơn nữa. Đối với các họa sĩ ấn tượng, khi vẽ một phong cảnh, chẳng hạn, đối tượng đối với họ rất là quan trọng, vì thế họ mới đi vẽ ở ngoài giời, cố để quan sát, nắm bắt từng chi tiết của tự nhiên. Nhưng do họ chỉ chú trọng nhiều đến ấn tượng của màu sắc và ánh sáng



W. KANDINSKY, *Avec l'Arc noir*, 1912



Galets du Mas d'Azil

qua cảm nhận của mình, cho nên những vật thể mà họ vẽ đôi khi cũng nhoè nhạt, thiếu sự lắng đọng của tư duy và nhất là mất hết cấu trúc, một điều tối kỵ trong quan niệm nghệ thuật của nhiều xu hướng tượng hình hiện đại khác, từ Gauguin, Van Gogh, cho đến trường phái lập thể.

Trong bối cảnh hội họa phương Tây bị truyền thống tượng hình chế ngự trong suốt mấy chục thế kỷ (giống như một cuộc đố hộ về tinh thần !), sự nổi dậy của xu hướng trừu tượng, với một ý thức rõ ràng về bản chất của nghệ thuật tạo hình, về cái đẹp thẩm mỹ, cũng như về khái niệm trừu tượng, là một điều hoàn toàn mới mẻ.

Bản thân khái niệm *trừu tượng*, hoặc *không tượng hình*, nếu không mang một nội dung trừu tượng triệt để, nghĩa là *không thể hiện bất cứ một hình thể*, *một nội dung gì có thể gọi nhắc đến thực tế, đến thế giới tự nhiên*, thì thật ra cũng không phải là một điều gì mới lạ.

Thực thế, chúng ta biết rằng, đúng về mặt hình thức, trong nền nghệ thuật cổ sơ, ít ra từ thời đại đồ đá mới (7 000 năm trước đây), trong nhiều nền văn hoá, từ Tây Âu, Bắc Âu, sang đến Á Đông, từ Phi châu cho đến các đảo Đại Dương Châu, đã từng có những truyền thống tạo hình trừu tượng.

Sau này, nhiều hình thức nghệ thuật trừu tượng khác cũng đã từng ngự trị trong truyền thống nghệ thuật của người Celtes (từ thế kỷ 2 tr. C.N. đến thế kỷ 5 sau C.N.), đặc biệt là trong nghệ thuật của dân tộc Ireland, hậu duệ gần nhất của người Celtes (thế kỷ 7 - thế kỷ 12).

Ngay cả trong nghệ thuật Byzantin (thế kỷ 4 - thế kỷ 15) cũng có những khía cạnh trừu tượng và một trong những nguyên tắc căn bản của nghệ thuật trang trí Hồi giáo (từ thế kỷ 7 cho đến nay) cũng là tránh tất cả những gì có liên quan đến đời thường và thế giới tự nhiên, nói chung.

Tuy nhiên, những tín hiệu, những hoa văn trang trí khắc vẽ trên đá, gỗ, xương thú vật, trên đồ đồng, đồ gốm, của người tiền sử, mà ngày nay chúng ta coi là không tượng hình, thực ra đã từng có những ý nghĩa tượng trưng nhất định.

Một số tín hiệu có thể đã được sáng tạo ra với chức năng diễn đạt tư tưởng như một ngôn ngữ viết phiêu thai.

Hoặc nữa, đó cũng có thể đã là những "tác phẩm nghệ thuật" trừu tượng đầu tiên của người xưa (vẫn với một nội dung tượng trưng thần bí) — tôi nghĩ đến những hòn đá silex có tên gọi là galets du Mas d'Azil, tìm thấy ở vùng Ariège,

miền nam nước Pháp (xem hình vẽ).

Dẫu sao, người ta cũng muốn biết : đâu là nguồn gốc của những tín hiệu không tượng hình này ? Phải chăng đó là sản phẩm của bản năng, của tiềm thức, của óc tưởng tượng, hoặc của một khiếu thẩm mỹ thiên bẩm ?

Một điều chắc chắn là những tín hiệu đó, nếu về mặt hình thức, chúng không phản ánh một cái gì của thế giới tự nhiên, thì về mặt nội dung, chúng cũng vẫn chưa đựng một thông điệp nào đó của con người, của cuộc sống.

Chúng ta biết rằng sự trừu tượng hoá trong nghệ thuật thường xuất phát từ một sự khai quát hoá và cách điệu hoá. Quy luật này được minh họa qua nhiều thí dụ cụ thể.

Ngay từ 3500 năm trước công nguyên, ở Luse, một địa phương vùng Tiểu Á (Asie Mineure), người ta đã biết cách điệu hoá những hình người, vật, cây cối, tối mức biến chúng thành những hình thể, hoặc những hoa văn hoàn toàn trừu tượng.

Chữ viết của người Trung Hoa, được sáng chế ra từ 4600 năm nay, cũng xuất phát từ những dấu chân chim, thú và một sự cách điệu hoá những hình tượng : người, ngựa, cây, rồng, v.v... Trong sáu phương pháp ghép chữ Hán, gọi là Lục Thư, phương pháp đầu tiên chính là phép *tượng hình*, nghĩa là vẽ theo hình dáng vật mà muốn chỉ định.

Hiện tượng các tín hiệu trừu tượng xuất hiện sau những hình vẽ thú vật ở các hang động ít ra hàng nghìn chục ngàn năm (từ thời đại đồ đá cũ đến thời đại đồ đá mới và đồ đồng thau), không nằm ngoài quy luật phát triển lôgich, từ thấp lên cao, của loài người và xã hội loài người. Từ trạng thái hoàn toàn hoang dại, dã man, con người dần dần đi đến chỗ có một đời sống tâm linh, có tín ngưỡng, có nhu cầu sùng bái thần linh để được che chở trong cuộc sống. Thần linh và những thế lực siêu nhiên được cụ thể hoá bằng những vật thờ mang những tín hiệu không tượng hình mà con người đã tự sáng tạo ra.

Điều chắc chắn là từ những hình họa rất hiện thực thể hiện các thú vật trên vách đá cho đến những tín hiệu trừu tượng có ý nghĩa tượng trưng thần bí, con người tiền sử đã tỏ ra có một bản năng thẩm mỹ "bẩm sinh" rõ rệt. Cuộc sống vật lộn với thiên nhiên hàng ngày đã buộc họ phải có con mắt quan sát sắc bén, một ý thức về tỷ lệ và kích thước chính xác, và đôi bàn tay khéo léo ngay từ lúc phải mài đẽo những chiếc dùi đá đầu tiên. Chính con mắt quan sát chính xác và bàn tay khéo léo đó đã giúp cho những nghệ nhân nguyên thuỷ thực hiện những hình khắc họa thú vật với những nét tinh tế đến độ thể hiện được cả những động tác di chuyển của chúng. Cũng như những tín hiệu trừu tượng được khắc vẽ trên gỗ, đá, hoặc xương thú vật, cho ta thấy rõ ý thức về tỷ lệ và ngay cả về nhịp điệu của người xưa.

Những nhân tố nghệ thuật không tượng hình sẽ còn tồn tại bền bỉ qua các thời đại lịch sử, trong nhiều nền văn hoá. Không kể nghệ thuật của các dân tộc ở các đảo Đại Dương Châu và một số dân tộc Phi Châu vẫn tiếp sống với những tín ngưỡng nguyên thuỷ và những truyền thống nghệ thuật dân gian không tượng hình nhưng luôn luôn đượm tính chất thần bí, ở phương Đông, đó là những hoa văn trên các đồ

dòng đời nhà Thương, nhà Chu (1200 năm trước C.N.), đó còn là những biểu đồ Yantra và Mandala trong tranh thờ Mật giáo... Ở phương Tây, chúng đã tồn tại một cách khá phong phú trong nền nghệ thuật của người Celtes, của dân tộc Ireland, của Byzance và trong nghệ thuật trang trí của Hồi giáo, như đã nói ở trên.

Nhìn chung khái niệm trừu tượng của người xưa luôn luôn bao hàm một ý nghĩa tượng trưng (tượng trưng cho một cái gì vô hình, chẳng hạn như : một dâng thần linh, một ý nghĩ, hoặc giả cái phần hồn của sự vật v.v....).

Ở đây, tôi xin mở một dấu ngoặc : ngay cả Kandinsky, là người có công đi đầu trong hội họa trừu tượng hiện đại, vẫn khá quan tâm đến ý nghĩa tượng trưng của các hình thể và màu sắc (ảnh hưởng của thuyết duy tâm, của tín ngưỡng, và có lẽ của cả các trường phái tượng trưng và biểu hiện?). Ông là một người có những ý tưởng thần bí, các tác phẩm lý luận của ông nói lên điều đó. Tranh của ông, mặc dầu hình thức bên ngoài là không tượng hình, và rất chú trọng đến khía cạnh thẩm mỹ, nhưng bên trong lại mang nặng ý nghĩa tượng trưng thần bí, mà ngay cả với một nhiệt tình nào đó và dựa vào những ước lệ mà ông đã đặt ra, người ta cũng không thể hiểu hết được những ý tưởng sâu xa mà ông muốn diễn đạt, ngoài những ý tưởng thẩm mỹ ra.

Nhưng Kandinsky là một trường hợp ngoại lệ, khá hiếm hoi.

Trong cuộc cách mạng của hội họa trừu tượng ở đầu thế kỷ 20, ngoài ông ra, các xu hướng hội họa không tượng hình khác, mặc dầu muôn hình muôn vẻ về phong cách, nhưng đều có một quan niệm khá thống nhất về khái niệm trừu tượng.

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và nhiều cuộc tranh cãi sôi nổi, khái niệm đó cho tới ngày hôm nay vẫn không có mấy thay đổi. Có chăng là, ở một số họa sĩ, nó mang những sắc thái khác nhau.

Bỏ qua cuộc tranh cãi về cái tên “trừu tượng” (*abstrait*), mà kết quả cuối cùng là người ta vẫn phải chấp nhận cái tên gọi cũ đó, mặc dầu có những họa sĩ trừu tượng trú danh như : Kandinsky, Mondrian, v.v... đã đưa ra ý kiến nên dùng từ *cụ thể* (*concret*) để chỉ nền nghệ thuật này, vì họ cho rằng chữ *trừu tượng* không sát nghĩa và đôi khi bị hiểu lầm (chữ *trừu tượng* trong ngôn ngữ thường còn có nghĩa là : không cụ thể, mơ hồ, khó hiểu, v.v...). Đối với họ, một nét bút, một mảng màu vẽ lên mặt vải là cụ thể, và chỉ có cái đó mới là thực, mới có một đời sống thực, vì đó mới chính là đối tượng của hội họa, không có đối tượng nào khác ở đằng sau.

Nói đến những họa sĩ đã đi tiên phong theo con đường trừu tượng triệt để ngay từ lúc đầu, phải kể ngay đến Mondrian, với những tìm tòi về cái đẹp trong bố cục hài hoà của đường nét thẳng góc và mặt phẳng. Xu hướng này sau được gọi bằng một tên chung là *trừu tượng hình học* (*abstrait géométrique*), đối lập với xu hướng biểu hiện trừu tượng của Kandinsky thường được gọi là *trừu tượng trữ tình* (*abstrait lyrique*). Trong xu hướng này, còn nhiều tên tuổi khác, với những sắc thái khác nhau như : Théo Van Doesburg, Vantongerloo, Herbin, Ben Nicholson, Dewasne v.v... Nghệ



GONTCHAROVA, *Les Chats*, 1910

thuật của Mondrian đã có một ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của đời sống hàng ngày, đặc biệt là đến nghệ thuật kiến trúc hiện đại (Mies Van Der Rohe, Richard Neutra, v.v...) và một số ngành nghệ thuật trang trí. Mondrian đã đến với hội họa trừu tượng từ trường phái lập thể, và như chúng ta biết, trường phái này cũng đã có một ảnh hưởng không nhỏ đối với kiến trúc (Bauhaus, Le Corbusier, v.v...).

Sau Kandinsky và Mondrian, có lẽ phải kể đến Kupka, một trong những tài năng phong phú nhất của hội họa trừu tượng ngay từ những năm 1910-11. Cũng như Kandinsky và Mondrian, ông không những đã sáng tác được nhiều tác phẩm hội họa, mà còn để lại nhiều bài viết có giá trị về mặt lý luận nghệ thuật. Kupka chính là người, trong một buổi đi dạo chơi rừng (đây cũng là một giải thoát), đã tự nhận lỗi trước thiên nhiên, vì ông đã dám nuôi cái tham vọng sao chép thiên nhiên, và ông đã hứa sẽ không bao giờ lập lại sai lầm đó nữa ! (Điều này phải chăng có ngụ ý : nghệ thuật không nên sao chép thiên nhiên, vì điều đó là một việc làm điện rồ, vì một lẽ đơn giản là không thể nào làm được. Làm sao tái tạo lại được thực tế bằng một ảo ảnh ?)

Cũng chính Kupka là người đã có những lập luận như sau về hội họa : “*Một khuôn mặt người, cũng như bất cứ một đối tượng nào khác được lấy làm mẫu cho người họa sĩ, một khi đã được vẽ lên tranh rồi, trở thành một bộ phận cấu thành của bức tranh rồi, thì không còn gì là thực nữa. Vậy thì lấy nó làm mẫu để làm gì ?*”. Rồi ông kết luận : “*Một tác phẩm nghệ thuật tự bản thân nó đã là một thực thể trừu tượng, đòi hỏi phải được cấu thành bởi những nhân tố do óc tưởng tượng của con người sáng tạo ra.*”.

Delaunay, với những tìm tòi tập trung về màu sắc (*Disque simultané*, 1912), khẳng định đối tượng của hội họa là sự di tìm cái đẹp ở trong chính cái ngôn ngữ của nó.

Malevitch, với xu hướng Suprématisme, khác với Mondrian ở chỗ ông thể hiện tính năng động của hình thể trong mỗi bố cục, dù cho bố cục đó đơn giản đến mức chỉ còn là một hình vuông trong một hình vuông, bằng cách tác động lên nhịp điệu chung của bức tranh (*Peinture Suprématiste*,

1916 ; *Carrée blanc sur fond blanc*, 1918), trong khi các bố cục của Mondrian thường là nằm trong một thế tĩnh .

Cùng một phong cách với Malevitch còn có những tên tuổi như Lissitzky, Moholy-Nagy, và một vài họa sĩ khác thuộc xu hướng Constructivisme.

Magnelli cũng có những tìm tòi độc đáo trong xu hướng trừu tượng hình học, nhưng với những bố cục và hình thể đan kết vào nhau một cách sinh động và với những màu sắc tươi sáng (*Peinture N°0530*, 1915).

Fernand Léger, tuy chưa bao giờ là một họa sĩ trừu tượng triệt để, nhưng cũng đã có những đóng góp với hội họa trừu tượng, như thể các bạn đồng hành lập thể của ông : Picasso, Braque và Juan Gris (*La Noce*, 1910-11, *La femme en bleue*, 1912, *Contrastes de formes*, 1914), nhưng ngay từ những năm 20, ông đã quay trở lại với những nhân tố tượng hình, và đến cuộc tranh luận nổi tiếng về hiện thực vào năm 1936, ông đã dứt khoát đứng ra hô hào cho một phong trào Tân Hiện thực, nhằm đưa hội họa vào đời sống hàng ngày để có thể đến với rộng rãi quần chúng.

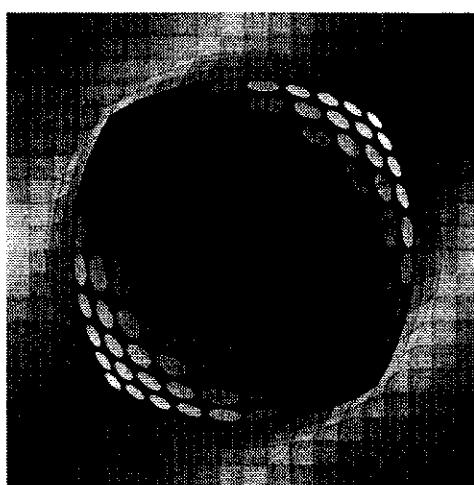
Cũng đáng chú ý trong những bước đầu của hội họa trừu tượng là những tìm tòi về nhịp điệu chuyển động của các họa sĩ người Nga : Larionov (*Lumière de rue*, 1911) và Natalia Gontcharova (*Forêt verte*, 1911) ; của các họa sĩ người Ý như Umberto Boccioni (*Etats d'âme*, 1911 ; *Dynamisme d'un footballeur*, 1913), Gino Severini (*Danseuse bleue*, 1912).

Người ta cũng không thể nào quên được những tên tuổi như : Marcel Duchamps, với tác phẩm *Nu descendant un escalier N°2* (1912), Picabia với *Caoutchouc* (1909), Paul Klee với những tác phẩm trừu tượng của ông (*Esquisse pour le psaume 137*, 1913 ; *Abstraction*, 1914, v.v...).

Trong những năm 20, Jean Arp cũng đã có những đóng góp độc đáo, với cùng một xu hướng thanh lọc các hình thể (*Le balcon*, 1925), tương tự như Brancusi trong điêu khắc .

Bắt đầu từ những năm 40 trở đi, người ta thấy xuất hiện những tên tuổi mới và những xu hướng mới, ngay trong chiến tranh và sau chiến tranh, ở Âu châu, và nhất là ở bên kia đại dương. Ở Mỹ : Jackson Pollock, Willem De Kooning, Jasper Johns, Hans Hofmann, Mark Tobey, Clyfford Still, Sam Francis, Franz Kline, Frank Stella, Rothko, Robert Motherwell...

Ở Pháp : Wols, De Staél, André Masson, Faustier, Bazaine, Henri Michaux, Poliakoff, Soulages, Hartung, Schneider, Piaubert, Manessier, Bissière, Vieira Da Silva ,



VASARELY, Vega-Zett 04, 1971

Vasarely, Georges Mathieu... ; ở Hà Lan : Appel... ; ở Tây Ban Nha : Tàpies ; ở Ý : Burri, v.v...

Nhìn chung, bên cạnh các xu hướng đã có từ trước như xu hướng *trừu tượng hình học* (Mondrian) và xu hướng *biểu hiện trừu tượng*, hoặc *trừu tượng trữ tình* (Kandinsky), người ta thấy xuất hiện những xu hướng mới, trong đó nổi bật và độc đáo nhất, có lẽ là xu hướng *Action Painting* mà người đại diện là Jackson Pollock.

Ở Pháp, bên cạnh xu hướng tìm tòi cái đẹp trầm mặc trong bố cục những mảng màu lớn của Poliakoff, hoặc trong những tín hiệu khoẻ mạnh của Soulages, vào những năm 50-60, người ta thấy xuất hiện xu hướng thư họa (*peinture calligraphique*, hoặc *gestuelle*) với những tên tuổi như : Hartung, Schneider (bên kia đại dương có Mark Tobey) và với một sắc thái khác, Georges Mathieu.

Vào những năm 70, phong trào Op Art với phong cách trừu tượng máy móc của Vasarely, với tất cả những ưu điểm và khuyết điểm của nó, đã có một ảnh hưởng thời thượng nhất định vào đời sống hàng ngày. Nghệ thuật của Vasarely phản ánh thời đại điện tử, nhưng nó thiếu sự lắng đọng của tự duy, thiếu cái chất mặn mà, sinh động của sự sống, do đó nó chỉ có thể làm cho người ta ngạc nhiên, loá mắt trong chốc lát, vì những thủ thuật (cũng nhò máy móc điện tử mà có được), song cũng không làm cho người ta rung động thật sự, có lẽ vì cái gì quá máy móc rỗng rỗng rồi cũng trở thành đơn điệu, nhàm chán chẳng ?

Văn Ngọc

Tài liệu tham khảo :

- Cahier des amis de l'art, *Pour ou contre l'Art abstrait*, 1947
Michel Seuphor, *La peinture abstraite*, Ed. Flammarion, 1964
Dictionnaire de poche, *La peinture abstraite*, Ed. Fernand Hazan, 1980
Edward Lucie-Smith, *Movements in art since 1945*, Ed. Thames and Hudson, 1995
Jean Clay, *De l'Impressionisme à l'Art moderne*, Ed. Hachette Réalités, 1975
Serge Fauchereau, *La querelle du Réalisme*, Ed. Diagonales, 1987
Dr Jan Jelinek, *Encyclopédie illustrée de L'Homme Préhistorique*, Ed. Gründ, 1975

Chú thích :

(1) *hội họa trừu tượng* : *peinture abstraite*. Theo từ điển Robert, bắt đầu từ năm 1935 trở đi, khái niệm *trừu tượng* (*abstrait*) trong hội họa và nghệ thuật tạo hình, nói chung, được định nghĩa như sau : *không thể hiện một cái gì tồn tại trong thế giới tự nhiên, dù cho là một cái gì do óc con người tưởng tượng ra* ; *trong hội họa trừu tượng, những nhân tố như : chất liệu, màu sắc, đường nét, hình thể, v.v...tự chúng là đối tượng của hội họa*. Trong bài này, chúng tôi dùng, không phân biệt, cả hai từ *trừu tượng* và *không tượng hình* (*non figuratif*) để chỉ cùng khái niệm trên.

(2) *hội họa tượng hình* (*peinture figurative*) : chỉ chung nền hội họa trong đó tồn tại những hình dáng của sự vật có thật trong thế giới tự nhiên, dù cho những sự vật đó có bị bóp méo, hoặc bị cách điệu hoá đến một mức nào đi nữa.

Đời sống của ngôn ngữ

&

Ngôn ngữ của đời sống

Sang Mỹ, tôi được nghe một thành ngữ tiếng Việt, thuận tai mà khó hiểu, khi đã hiểu nghĩa rồi thì không khỏi sững sờ. Đó là thành ngữ : **chồng ly vợ tách**.

Thuận tai vì cấu trúc đối xứng quen thuộc của thành ngữ Việt Nam : 4 âm **bằng bằng trắc trắc**, xen kẽ hai cặp **chồng vợ, ly tách**, tương tự như **chồng cầy vợ cấy, chồng nam vợ bắc...** Cầy cấy, nam bắc thì dễ hiểu nghĩa đen, dễ đoán nghĩa bóng, chồ ly tách thì lạ thật. Ly tách đây chắc không phải là chuyện ấm chén, ly trà, tách cà phê. Hay là nó liên quan tới sự phân ly, tách biệt ? Nhưng tại sao thế vậy ?

Thưa đó là một thành ngữ mới xuất hiện ở Mỹ, chắc là ở bang California, từ khoảng mươi năm trở lại đây. Hai chữ ly tách bắt nguồn từ đời sống công nghiệp Mỹ : *ly* là gọi tắt cụm từ *assembly line*, dây chuyền lắp ráp, nơi làm việc của những người thợ không lành nghề, chỉ cần làm những động tác đơn giản, còn *tách* gọi tắt chữ *technician*, nhân viên kỹ thuật, tức là người có trình độ và tay nghề chuyên môn. Bình thường ra trong đa số cặp vợ chồng Việt Nam đứng tuổi đi làm ở Mỹ, thì người chồng có trình độ nghiệp vụ cao hơn hay ngang bằng người vợ, *chồng ly vợ ly, chồng tách vợ tách, hay chồng tách vợ ly*. Đằng này *chồng ly vợ tách*, là tình cảnh những ông chồng thua kém bà vợ trong nghề nghiệp, và thu nhập. Chẳng hạn như những người thuộc diện H.O. mới sang Mỹ được vài năm, không có nghề chuyên môn, còn người vợ sang trước đó, đã đi làm và học thêm, nay trở thành *technician*. Xa cách về thời gian, về kinh nghiệm sống, lại thêm sự đảo lộn thứ bậc ngoài xã hội, tất dễ tác động đến đời sống lứa đôi, gia đình : trong nhiều trường hợp, cái cảnh *chồng ly vợ tách* đã dẫn tới thảm cảnh đổ vỡ, chia ly.

Chồng ly vợ tách, chỉ bốn chữ đó thôi, khô khốc, sắc cạnh, đã vẽ nên một bức tranh phức tạp, gợi nên những bi kịch éo le, chua xót. Đúng về mặt ngôn ngữ, đó quả là một thành công của đời sống tiếng Việt trong cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, bù lại những *oeo-phe* (welfare, trợ cấp an sinh), *neo-ke* (nail-care, sửa móng tay), *xeo* (sale, bán hạ giá)... và đáng sợ hơn nữa, là cái bệnh ôm đ้อม chữ *bởi* theo kiểu *chữ by và thể thụ động* (passive voice) của tiếng Mỹ vào tiếng Việt. Thật là tôi vô cùng kinh hoàng *bởi* những chữ *bởi* trong tiếng Việt nói *bởi* một số phát thanh viên và viết *bởi* một số ký giả tại Mỹ.



Cuộc sống của ngôn ngữ gắn liền với cuộc sống. Điều đó đúng với tiếng Việt và người Việt ở Mỹ. Lại càng đúng với tiếng Việt và người Việt ở Việt Nam, là nơi mà cuộc sống đã trải qua nhiều biến động, đảo lộn, nhất là trong nửa thế kỷ vừa qua. Hai thước đo hiệu nghiệm nhất của sự biến đổi trong ngôn ngữ có lẽ là : sự xuất hiện của những tục ngữ ca

dao mới, và sự biến nghĩa của một số từ, sự xâm nhập ồ ạt của tiếng lóng vào ngôn ngữ đời thường (thậm chí vào cả những nơi trang nghiêm là hội trường chính trị).

Ca dao tục ngữ tân thời thì mỗi người chúng ta cũng đã từng nghe một số câu. Chỉ mong rằng đã (hay hiện) có những nhà ngôn ngữ và xã hội học ghi lại được đầy đủ kho tàng phong phú ấy vì nó phản ánh cả một thời đại.

Trong những câu tục ngữ ghi lại một thời đã qua (hầu như thế), tôi chú ý tới câu *An như tu, ở như tù, nói như lanh tụ*, đặc biệt tới vế thứ ba của nó. Nói như lanh tụ, nghĩa là nói như văn bia tuyên truyền, và dùng những từ ngữ chính trị dao to búa lông vào cuộc đời thường, vào ngôn ngữ chợ búa, quán ăn, quán nhậu. Thay vì hỏi “*Bà nói giá bao nhiêu để tôi mua (hay không mua)*” thì người ta nói : “*Bà phát biểu đi để tôi quyết*”.

Ngôn ngữ văn bia đầy những tấm gương lịch sử (cổ đại, cận đại và hiện đại). Hành trang của một người đã học xong phổ thông có ít nhất cả trăm tên họ danh nhân : chúng trở thành những danh từ, tính từ, thậm chí động từ của đời thường. Ví dụ điển hình : tên của người Việt Nam đầu tiên đi vào vũ trụ, Phạm Tuân, đã trở thành động từ, với nghĩa *quá giang, di nhở* : “*Mày cho tao phạm tuân một cú lên Hồ Tây nhé*”.

Phạm Tuân là một trường hợp cá biệt. Thông lệ, người ta dùng một nghĩa trong cái tên. Thí dụ : Hoàng Diệu nghĩa là *ruou* (phát âm giọng Bắc), Phạm Ngũ Lão là *già*, Lê Đức Thọ là *sống lâu*, Lê Văn Hưu là *nói hươu nói vượn*, Lê Văn Siêu là *siêu* (super), Hà Văn Lâu là *chặt chạp*, Trương Tấn Sang là *sang trọng*, Đội Cấn là *vội vã, bẩn* (lấy vợ, lấy chồng)... Với cuốn từ điển *mini* vừa kể, bạn đọc có thể nghe những lời đồi thoại ở hàng quán mà hiểu ngay nghĩa : “*Bà có Hoàng Diệu không ? Có chứ ! Được không ? Nghiêm Xuân Yêm lắm ! Bao nhiêu, bà phát biểu cho tôi quyết chứ ? X từ một chai ! Sao mà Cao Bá Quát thế ? Đã bảo Nghiêm Xuân Yêm mà ! Thời bà cứ Phan Đình Giót cho ba ly đi !*”.

Song song với xu hướng *giải thiêng* ý nghĩa bằng cách thông tục hoá lịch sử chính trị, là xu hướng *đảo nghĩa*. Ví dụ có thể trở thành *nhỏ* ; *cực không* còn là *cực khổ* nữa mà trở thành *cực kỳ* (*lớn*), *vô cùng*, *hết sẩy*. Điển hình là chữ *hở* bị. Trong ngôn ngữ đã trở thành phổ biến, *hở* bị là *rất*, là *cực kỳ*, *vô cùng*. Hiểu như vậy, bạn mới thẩm thía khẩu khí Nguyễn Duy trong hai bài thơ *Chạnh lòng* mà tôi xin mượn tạm để kết thúc bài phiếm luận về ngôn ngữ Việt Nam hôm nay :

Chạnh lòng I

*Giọt rơi hơi bị trong veo
mắt đì hơi bị vòng veo lôi thôi*

*Chân mây hơi bị cuối trời
em hơi bị đẹp anh hơi bị nhào*

Chạnh lòng II

*Lơ ngơ hơi bị ấm đầu
mù mờ hơi bị ngu lâu tàn đồi*

*Thần kinh hơi bị rối bời
người hơi bị ngợm ta hơi bị người*

(trích từ tập BÙI, Nhà xb Hội nhà văn, 1997).

Kiến Văn

Chuyện nhà

Lê Minh Hà

Đi ngủ, chồng tôi chẳng khác một đứa trẻ cứ phải sờ tì mẹ. Một lần, đang mân mê ngực tôi, bỗng anh thảng thốt : “ Ngực em có cái gì như hạt nhân thế này ? ”. “ Một cái u, mình ạ... Sinh thiết⁽¹⁾ rồi. Em bị ung thư. Tháng sau mổ.”

Đêm đó, chúng tôi nằm yên lặng và không ngủ. Rồi mọi sự tuẫn tự diễn ra. Chồng tôi đưa tôi vào viện K, dồn tôi ra, buồn bã, ân cần. Cái vốn cõm của hai vợ chồng teo đi rất nhanh. Sau đó, chồng tôi xoay được suất thực tập sinh ở Đức. Chúng tôi chia tay nhau đầm thắm, bình thản (về phần tôi). Tôi biết rằng chúng tôi sẽ không sống cùng nhau nữa. Tôi biết điều ấy vào hôm bỗng; mắt chồng tôi dại đi khi thấy một bên ngực tôi, đáng lẽ là bầu vú anh thường ve vuốt hàng đêm thì giờ lại chỉ là một mặt phẳng toàn sẹo.

Tôi ba mươi, kĩ sư hóa. Chồng tôi ba mốt, cũng dân tự nhiên như tôi. Sau khi anh đi, mẹ tôi bảo thu xếp về ở cùng mẹ. Con cái chưa có, chó mèo tôi ghét; nhà chồng ở tít Sài Gòn, tôi chỉ bấm khoá tách một cái là căn phòng mười hai mét vuông — nửa căn hộ chúng tôi được phân — coi như an toàn. Ma nào nó thèm nhòm cái nhà chỉ có sách với mấy cái nồi rέch.

Nhà mẹ đẻ tôi ở cuối Trần Phú phía Phùng Hưng. Mẹ về hưu đã lâu, bảo buồn tay buồn chân nên làm nồi cháo sườn bún sáng cho bọn nhóc tì. Thế mà nuôi cả nhà, cả sau khi tôi và anh tôi đã đi làm. Mẹ sống cùng anh tôi, hơn tôi bốn tuổi, yêu bao bận chẳng biết nhưng chưa vợ. Buổi sáng, anh dậy sớm gánh nồi cháo ra đầu ngõ cùng mấy cái ghế nhỏ đỡ mẹ, xong quay vào ngồi dịch tài liệu. Từ hồi viện anh giải thể, các “ viễn sĩ ” như anh giải tán về hầu hết sống bằng cách ấy. Tôi thì viện cho nghỉ dài hạn ăn bảy mươi phần trăm lương. Cũng muốn đỡ mẹ ra bán cháo rửa bát nhưng mẹ gạt phắt, bảo “ Tôi chả khiến chị ”. Xong lại hạ giọng: “ Nghỉ cho chồng khỏe con ạ, rồi lên xin ông viện trưởng việc gì vừa sức, không phải đi công tác mà làm. Rồi việc quá cuồng chân cuồng tay hay nghĩ ngợi linh tinh lắm ”. Vậy là về với mẹ, tôi cơm ngày ba bữa, chẳng phải làm gì. Nhưng từ lúc còn tối đất mẹ dậy lục đục bắc nồi quấy cháo tôi cũng chả ngủ được. Vậy là cũng bò dậy cố tung tăng lên vườn hoa Chi Lăng để thở ra hít vào.

Ở Hà Nội có lẽ chỉ còn vườn hoa này với bối cảnh trước lăng Bác là không bị dân bụi trấn. Có thể vì xung quanh vườn hoa toàn sứ quán với công sở của Bộ Quốc phòng, công an bộ đội tuẫn đêm tuẫn ngày, dân bụi chẳng đám bắc bếp nấu ăn nằm lăn đánh bạc tại đó. Hồi bé tôi rất thích buổi trưa lang thang ra vườn hoa này. Nói là vườn hoa nhưng ở đây chỉ toàn

cây cao bóng cỡ. Trong trưa vắng Hà Nội mươi mấy năm về trước, đi dưới vòm cây ấy, nhìn sang cột cờ Hà Nội, nghe tiếng ve sôi, lòng chẳng thể nào yên tĩnh được bởi bao nhiêu mê say đại khờ. Sau này người ta vặt hẳn một phần vườn, lát đá hoa cương, đặt vào đó một cái tượng Lénin to tổ bố, tròn quanh chân tượng thuần một thứ hoa thuỷ rực rõ một cách vô duyên, tôi cứ thầm tiếc mãi. Ông Lénin được tạc trong tư thế một tay đút túi áo, một tay chỉ thẳng về phía trước, cái cầm lưỡi cày hơi hất lên đã khơi nguồn cảm hứng cho vô số tác giả dân gian. Nào là “ Ông Lénin sang Hà Nội sợ ăn mày và kẻ cắp nên tay cứ phải đút sâu vào túi quần ”. Nào là “ Ông cau mặt, ông chỉ tay. Bước đường quá độ nước này còn lâu ”. Cứ vào cữ 3-2, 1-5, 2-9, trước tượng — nay được tôn là quảng trường Lénin — lại lố nhố toàn học sinh. Bọn con gái thì ngượng nghịu trong những tấm áo dài ít khi được mặc ; bọn con trai thì cỏm róm trong những bộ comlê đi mượn xếp hàng hát ca ngợi Đảng, Bác hay tình hữu nghị anh em với các nước, chủ yếu là với Liên Xô cũ dưới một bầu trời hoặc nắng như đổ lửa hoặc mưa dầm đến mềm cá đá. Tôi nhiều khi đi ngang cứ thấy thê thảm làm sao ấy và mừng thầm thời mình còn là học trò thì chưa có cái quảng trường này.

Dĩ nhiên là bây giờ, khi tham gia các câu lạc bộ “ những người sợ chết ” tôi chẳng hề lai vãng ra khu đất ấy. Nói là tham gia, nhưng tình thực tôi chỉ có mặt tại vườn hoa cùng thời điểm với họ thôi. Đi lang thang dưới những vòm cây cao vào lúc phố phường còn tĩnh lặng, nhìn sương lắng đọng, tôi thấy mình bình tĩnh, khác hẳn hồi mới biết mình bị bệnh trọng.

Buổi sáng, ở các vườn hoa Hà Nội thường có rất nhiều cụ già tập dưỡng sinh. Đất Hà Nội càng ngày càng kỳ. Trẻ thì trà lá già thì thể thao. Ở vườn hoa này cũng thế, nhưng thành phần phụ lão có vẻ rất chọn lọc. Anh tôi bảo đó là thành viên Câu lạc bộ Ba Đình, toàn các vị có cõi cả. Cụ ông, cụ bà nào cũng to vật vã. Cụ ông nào trông cũng hao hao mấy tay lanh đạo Trung Quốc, Triều Tiên, mặt đầy đặn kiểu mu rùa, mũi mặt lớn — toàn tướng phát. Chả bù bối tôi hồi còn sống, mũi thì hơi nhòm mồm, người gầy xiêu vẹo hệt dấu chấm than trẻ vỡ lòng phết hỏng. Mẹ tôi bảo tướng bố là tướng phá cửa. Nhưng thực nhà tôi làm quái gì ra có cửa để bố phá. Mẹ tôi người cũng nhẳng nhẳng như bố, lúc nào cũng tiếc tiền, chẳng dám may quần áo, thành thử nhiều lúc lại thành moden : cứ quần áo tôi thải ra là cụ đem diện ở nhà, trừ quần bò. Nhiều lúc nhìn mẹ anh em tôi vừa buồn cười vừa muối khóc. Còn các cụ bà ở đây thì khác, ăn mặc rất hợp tuổi, rất đẹp, áo cánh quần thâm, nhưng là áo vải mứtxolin, mỏng và anh ánh như phát sáng, quần thì là quần “ xoa ” hay “ xít ” gì đó, bóng khoáng. Nhìn cụ nào cũng nhang nhác bà hàng vàng đầu phố Hà Trung. Có lần buồn tinh tôi bò lên viện, kể chuyện cho bạn bè nghe, cái Phương cũng dân hóa như tôi bảo : “ Ủ, mấy ông bà ấy ông nào bà nào cũng khau lão cả. Nhà tao lên viện phải qua vườn hoa đó, nhìn cảnh các cụ tập dưỡng sinh cũng muôn về động viên bố mẹ đi tập để sống lâu cùng con cháu, nhưng sáng ra bò dậy thấy các cụ đã rang cơm nấu mì cho cả vợ chồng con cái, tao lại mừng thầm là các cụ không ham tập tành gì ”...

...Lang thang buổi sáng ở vườn hoa, tôi hay để ý một cụ

(1) biopsie

bà nhất. Bà có lẽ ít tuổi hơn mẹ tôi. Đi tập bà hay cầm theo một cái gậy đánh vecni bóng loáng nhưng tôi không thấy bà dùng như các cụ ông cụ bà khác. Bà không luyện võ, không múa gậy, chỉ đi bộ như tôi.

Dàn ông cứ nghĩ họ xét dàn bà tinh hơn dàn bà với nhau. Nhầm ! Cũng giống dàn bà cứ hay tưởng bở mình thông minh khi xét định dàn ông. Ôm sự tinh táo ấy, tôi cho cụ bà này 9 điểm trên 10. Nhìn một cái đã thấy ở bà cái vẻ sang cả, quyền thế. Trán rộng, miệng tươi, mũi thanh ; tuy giờ có vẻ hơi kỳ cục trên một gương mặt núng nính, nhưng còn trẻ thế thì đẹp lắm. Bà không uốn tóc như nhiều cụ bà khác mà búi trễ sau gáy, búi tóc còn được quấn lẩn vào trong — mối của dân tư sản hồi hoà bình lập lại. Nói chung có vẻ cũ nhưng lại hợp tuổi bà. Bà thường mặc một cái áo cánh may bằng vải xoa hay xít gì đó màu vàng nhạt, giông giống lụa tơ tằm, không trong veo trong vắt để lộ “nét người nở nang” như nhiều bà khác ; quần xoa ống rộng chùng gót cùng chất liệu và màu, và đi dép lười. Mốt này thì lại giống các bà Sài Gòn sau giải phóng mấy năm. Bà nói giọng Huế pha giọng Hà Nội. Thực thì vẻ ngoài của bà cũng chẳng khác mấy bà ở Câu lạc bộ. Nhưng chẳng hiểu sao nhìn một cái tôi đã đoán ngay bà sang không hẳn do vị thế của chồng. Nhiều bà cũng béo tốt, diêm dúa y thế song nhìn kĩ thấy thiếu vẻ kín đáo, giản dị của dân sành chơi, dáng điệu thì lau tau, nói lẩn lò, nờ (dấu hiệu xuất thân từ làng hay thị trấn là cùng), khen kiêu mà không tự tin như bà này. Bà gây cho tôi nhiều thiện cảm. Khi đi bộ ngang qua tôi, bà hay mỉm cười trước, tựa như chào, lịch lâm và thân thiện; và quyền uy nữa. Giá tôi có dáng vẻ này, có lẽ chồng tôi sẽ không chia tay tôi dễ dàng như thế. Đằng này, tôi chỉ có cái tính ngang ngạnh và thói lười nấu nướng mà anh ghét và nửa căp vú mà anh mê...

... Một lần, vào tiết cuối xuân, chân mây tảng sáng đã ửng hồng, ngõ trời sẽ nắng lên thì tự dừng mưa. Mưa cuối xuân êm như những ngày sương nặng. Đứng dưới vòm cây cao, chỉ nghe tiếng mưa tiếng lá thì thào như ở đâu xa lăm. Bà hay mặc đồ màu vàng đứng gần tôi. Tôi lúng túng. Không lẽ lại chỉ chào nhau bằng cái cười một phần hai như mọi lần khi đứng sát nhau đến thế. May quá, bà mở lời trước :

- Nhà cô chắc cũng quanh quanh đây ?
- Vâng ! Cháu ở Trần Phú. Còn bác ?

Bà khoá tay về phía lồng : “Tôi ở Phan Đình Phùng” và lại nói tôi có vẻ ngạc nhiên :

– Cháu ở Trần Phú số nào ? Tôi quen mấy gia đình ở 34 Trần Phú...

Tôi phì cười vì sự hiểu lầm của bà :

– Chắc chắn bác không biết cháu đâu ! Chẳng lẽ cháu lại có dáng con quan đến thế. Nhà cháu ở cuối Trần Phú sát đường tàu co. Nhưng cháu cũng biết số nhà ấy. Hồi trước lớp cháu có cái Vĩnh Linh con ông thiếu tướng gì ấy. Nó kể bố nó đặt cho tên thế vì có hồi bối nó chỉ huy lực lượng phòng không ở đó thời chiến tranh đánh phá.

– Phải rồi, cô ấy kém đứa út nhà tôi mấy tuổi. Bố nó là ông Phác. Ông ấy đã trung tướng, nhưng cũng hưu rồi...

Câu chuyện bàng quo về mối quen biết chung hồi hột ấy hoá ra cũng đủ làm tôi và bà thân thiết. Tôi kể với bà là đang

mong lại sức sau khi mổ, mổ gì thì không nói. Nói chung khi nghĩ mình là có thể chết nay chết mai tôi không sợ chết nữa, nhưng cũng chẳng muốn ai tò mò xúyt xoa thương cảm. Tôi vẫn làm việc ở nhà, (tuần vien trưởng cho phép chỉ lên trình một lần), dù 100 % lương cũng chẳng dội được xu nào y hệt 70 % lương vậy. Công việc giúp tôi tiêu được những phút muôn hoà điên vì tiếc cuộc sống tôi không rõ lúc nào sẽ phải rời bỏ, và những phút thương me thương anh thắt ruột gan. Chẳng biết anh tôi rồi ra sẽ lấy được người vợ thế nào ? Bà chị dâu tương lai của tôi sẽ chăm sóc me tôi thế nào lúc me không còn cất nhắc được như bây giờ ? Còn chồng ? Anh viết về là được kéo dài thời gian thực tập và được chuyển làm nghiên cứu sinh, gửi cho tôi 1000 “đê”⁽²⁾ nữa. Tôi mừng cho anh, biết ơn anh vì 1000 “đê”, vì tình yêu anh đã cho tôi ngày trước, dù ngày đó thực ra tôi muốn anh yêu tôi một cách khác. Khác như thế nào chính tôi cũng không biết, nhưng cứ mơ hồ mong mỏi.

Bà Hoàng Cúc Hằng cũng không hỏi thêm về bệnh trạng của tôi. (Bây giờ tôi đã biết tên người dàn bà mặc đồ vàng được tôi cho 9 điểm — nếu thi mẫu hậu — trên thang điểm 10. Bà tự giới thiệu với tôi trang trọng như thế, khác hẳn cách các bà khác khi nói về mình (“Tôi là vợ ông Mít, mẹ cháu Dưa” chẳng hạn). Bà Cúc Hằng bị bệnh gì đó không rõ, phải lọc máu tuần một lần. “Bệnh bác đích thực là bệnh của người giàu” — “Cũng phải cô ạ. Chứ cảnh nhà khác thì chắc chết ngày một ngày hai. Nhưng nghĩ cho cùng, chết trước hay sau vài ba năm thì cũng có là gì đâu. Biết đâu cái người được sống thật cuộc đời mình rồi chết ngay khi có bệnh chẳng là người sướng”. Giọng bà Cúc Hằng bình thản, xa vắng. Tôi chẳng thể như bà, vẫn chưa bình tâm được khi nghĩ về đoạn cuối cuộc đời mình như thế. Tôi thích mùa hè, mê loa kèn nở vào lúc chớm hè. Tháng tư, tôi hay mua cho mình loa kèn, dẹp một khoảng nhỏ trên mặt bàn bê bộn sách và cả bát chén bẩn cho lọ hoa loa kèn đó và có thể ngồi nửa ngày để nhìn những cánh hoa trắng kiêu sa, cứng cáp, dịu dàng, hé mở. Và nghĩ lung tung. Mùa hoa năm nay, loa kèn nở sớm và lại có mặt trên bàn làm việc của tôi. Mẹ nhìn tôi ngồi ngắm hoa, lắng lặng đi chặt sườn ninh để sáng mai quấy cháo bán. Phải ! Tôi vẫn muốn sống, dù chỉ với mẹ, với anh, trong căn nhà ấm đạm này ; dù sẽ không có chồng tôi hay một người dàn ông nào khác. Tôi không thể nghĩ như bà Cúc Hằng về sự chết. Nhưng giọng Huế bình thản xa vắng như một nỗi chán chường của bà khi nói về điều ấy đã ám ảnh tôi, giống mùi loa kèn phảng phất tháng tư Hà Nội.

Một buổi sáng như mọi sáng, tôi đang đi nốt vòng thứ hai quanh vườn hoa với bà Cúc Hằng (giờ tôi và bà không đi ngược chiều nhau nữa) thì anh tôi lao cái cúp – nghĩa địa từ lề đường lên vỉa hè. Tôi ngỡ ngàng khi anh “Cháu chào bác ạ !” và bà Cúc Hằng đáp “À, cháu Quang !” Mắt bà đầy vẻ dò hỏi. Tôi chỉ kịp nhận thấy thế là phải vội chào bà. Anh tôi đón tôi vào thẳng bệnh viện. Mẹ tôi buổi sáng đó mới bán được non non nồi cháo thì đau bụng và khi tôi vào tới chỗ mẹ thì mẹ chỉ sống thêm được hơn tiếng nữa. Mẹ bị viêm tuy cấp, đau quằn quại tối tận lúc đi. Anh em tôi tuổi đã quá ba mươi, có nghề có nghiệp mà vẫn như mất hồn sau ngày mẹ

(2) đê = Mark Đức

mất. Có lẽ vì chúng tôi toàn bám bên mẹ từ bé tới giờ, trừ tôi có hai năm ở với chồng và anh tôi có bốn năm làm nghiên cứu sinh ở Nga hồi viện anh chưa bị giải thể.

Sau bốn chín ngày của mẹ, lúc họ hàng đã về cả, tôi bảo anh tôi:

– Từ mai, em về nhà em đi làm lại như bình thường. Sống thế này em không chịu nổi. Mà có lẽ em chưa chết được đâu. Trước em cứ nghĩ em sẽ đi trước mẹ mà rồi chính mẹ đi trước. Nhà giờ chỉ có mình anh. Anh trai độc thân giờ vắng mẹ không được sống vạ vật để nhà lạnh lẽo. Rồi anh phải lấy vợ đi, không phải chờ đủ ba năm mẫn tang mẹ, bố mẹ sẽ mừng không giận gì đâu. Lấy ai thì lấy anh ạ, nhưng tìm người nào hiền hiền. Để khi em không còn biết cậy vào đâu em lại có thể về nhà nương tựa vào anh.

Anh em tôi ngồi nhìn nhau. Trên bàn thờ bố mẹ hương đã tàn. Chỉ còn đốt ba sợi khói cố vuơn lên. Vắng tiếng chổi tre quèn quét trên mảnh sân chung đầy nước thải. Những âm thanh ấy bị át đi từng chap bởi tiếng rú của những chiếc xe máy bị tháo ống xả do máy thằng ông mảnh ngông cuồng.

Anh tôi đột nhiên lên tiếng :

– Em còn nhớ chị Cúc Thu không? Ngày đó anh đưa cô ấy về mẹ ưng ý lắm. Chuyện không thành. Tại anh cả. Chị Thu là con cái bà tập thể dục sáng cùng em đấy. Bà Cúc Hằng...

Chị Cúc Thu tôi lạ gì. Mẹ và tôi chẳng bao giờ dám hỏi lại anh về chuyện hai người. Tôi đồ là anh chị thôi nhau vì chị xấu. Đúng là buồn cười nếu chị là con bà Cúc Hằng. Bà thì thế mà chị thì thế. Nhưng chị tốt tính. Dàn bà xấu nhưng tốt thì thường chỉ được quý chút ít ai mê...

Nhưng không phải vậy. Anh tôi bảo hai người thôi nhau vì anh sợ lối sống của nhà chị. Bố chị là thủ trưởng, gốc người Quảng Trị. Mẹ chị con nhà dòng dõi ở Huế vào chiến khu làm y tá thời kháng Pháp. Bố chị mất một mắt, già hơn mẹ chị nhiều. Bố chị cuối được mẹ chị là nhò “ tổ chức ”, ở với nhau sinh bốn con. Mẹ chị sống có vẻ mẫn nguyễn cho tới ngày gặp một ông kĩ sư người cùng quê dân tập kết. Ông này dân kỹ thuật mà lại mê nhạc. Sau về Nam là nhạc sĩ có tiếng. Em nhớ bài “ *nay về với dòng Hương êm trôi, sao lòng anh vẫn nhớ... dòng sông noi em mùa lũ, như em dữ dội âm thầm* ”. Bài gì ấy nhỉ, hồi học cấp ba em thường hát ấy “ *Những ngày xa nhau sóng có nhắc về anh. Giữa khoảng cách nhớ quên bông hình em ở đó. Chiều nhạt nắng trên dòng sông trôi gió. Rừng nơi anh bỗng xao xác lạ lùng...* Có phải em gọi anh không ? ” ... Đấy ! Ông nhạc sĩ viết cho bà Cúc Hằng đấy. Hai người yêu nhau lâu lắm. Nhưng đúng đắn lắm. Kết cục là ông nhạc sĩ bị đưa vào đoàn cán bộ tăng cường cho miền Nam, cũng tiễn đưa ầm ĩ, nhưng đúng là bị đẩy đi, chứ lê ra năm ấy ông ấy đi làm phó tiến sĩ ở Nga cơ. May mà ông ấy không chết và lại nổi tiếng. Sau khi ông nhạc sĩ đi, bà Cúc Hằng đòi ly dị. Kể phụ nữ đứng đơn là OK rồi. Mà chẳng hiểu sao toà không giải quyết. Chỉ hoà giải, hoà giải rồi im luôn. Hoá ra là hồi ấy ông chồng đang ở điện được đưa vào trung ương. Bà ấy ly thân với chồng. Bốn con thì một con ông ấy đưa sang học thiếu sinh quân ở Nga, hai con gửi trường con em miền Nam, mỗi chị Cúc Thu ở với mẹ. Hồi anh biết chị ấy thấy hai mẹ con sống cũng trầy trật

lắm. Sau giải phóng, bà Cúc Hằng còn lặn lội vào Sài Gòn tìm ông nhạc sĩ. Độ mười năm trở lại đây bà mới trở về sống cùng gia đình. Là do áp lực của con cái...

– Làm con mà cha mẹ chung chẳng vậy thì khổ thật. Bà Hằng giờ bệnh nặng, con cái gần gụi thì cũng đỡ. — Tôi nói đưa đà.

– Em không hiểu. — Anh tôi thở dài, — Các anh chị ấy giờ thành đạt cả, ông đầu giờ lên vụ trưởng rồi. Ông bố giờ làm còn to hơn. Họ muốn tạo cảnh gia đình hạnh phúc, ép bà ấy về, sang sửa bà ấy thành mệnh phụ. Hồi xưa họ oán bà Cúc Hằng lắm. Chẳng rõ giờ họ có hiểu hơn về mẹ không.

– Cả chị Cúc Thu ?

– Không ! Thu thương bố, hiểu mẹ, kính trọng ông nhạc sĩ. Chị ấy kể hết cho anh, chị ấy muốn anh hiểu đúng điều ấy. Nhưng độ ấy anh biết mà không hiểu. Anh nhìn mẹ sống với bố, và anh không làm sao thông cảm được với bà Cúc Hằng. Còn bây giờ, khi thông cảm được với bà ấy, biết thương bà ấy thì anh lại sợ lối sống trong gia đình họ. Giá kể giờ chị Cúc Thu quay lại với anh, anh với chị ấy chắc vẫn chẳng đi đến đâu. Anh không hình dung nổi anh sẽ là con, là em trong gia đình ấy thế nào. Em thấy đấy, mọi sự ở nhà mình đều giản dị, cả lúc vui sướng, cả lúc có sự không vui...

... Chị Cúc Thu không bao giờ trở lại với anh tôi. Sau khi anh và chị thôi nhau, chị đi Nga làm nghiên cứu sinh rồi ở lại. Khi đó là lúc bà Cúc Hằng được mấy người con kia rước lại nhà. Cứ vào mùa hè anh tôi lại nhận được một tấm thiếp từ chị. Tại sao lại vào mùa hè, tôi không biết. Một tấm thiếp khác với đúng nét chữ ấy mẹ tôi hay nhận vào dịp tết. Mười năm rồi như thế. Tôi cũng không biết trong đó viết gì. Mẹ đọc xong là cất đi chứ không đem gài lên cành đào như hay làm với những tấm thiếp “ cung chúc tân xuân ” khác.

Tôi không trở lại vườn hoa vào buổi sáng. Phần vì bây giờ tôi phải lên viện hàng ngày. Phần vì tôi ngại bà Cúc Hằng biết rằng tôi biết về bà nhiều hơn những gì bà để lộ : một mệnh phụ sang cả, lịch lãm, mẫn nguyễn gần như suốt đời.

Thỉnh thoảng, khi đài Tiếng nói Việt Nam phát lại những bài hát thời chống Mĩ, bất chợt gặp lại giai âm của bài hát về một dòng sông xa, về nỗi nhớ dòng sông Hồng mênh mông : “ *Nay về với dòng Hương... anh vẫn nhớ dòng sông noi em mùa lũ... như em dữ dội âm thầm... Rừng nơi anh xao xác lạ lùng. Có phải là em gọi anh không ? ” ... tôi lại nhớ tới bà Cúc Hằng. Tôi nhớ tôi chồng tôi... Tôi — người đàn bà chỉ còn là một nửa đàn bà lại khao khát yêu. Không ! Không phải là với chồng tôi. Bây giờ, hình như tôi đã mường tượng được tình yêu tôi muốn có.*

Mới đây, tôi được tin bà Cúc Hằng mất. Trong lời cảm ơn của gia đình trên báo Hà Nội mới tôi thấy mấy cột tên các cơ quan đoàn thể và các vị chức sắc đã tới phúng viếng : Bộ Tài chính, Ban tổ chức trung ương, Ban đối ngoại... ông X, ông H, bà N... Sau mấy cột đó là dòng chữ : Chồng... và các con...

Limburg 26.10.1995

Lê Minh Hà

(3) thơ Thanh Thảo.

Phở cá miền quê

tuỳ bút

Vũ Thư Hiên

Xứng với vị thế của nó, đất Thăng Long từ xưa đã nổi tiếng về những món ăn ngon, từ món đơn giản nhất đến món cầu kỳ nhất, món nào cũng đứng trên đỉnh cao chót vót của nghệ thuật chế biến để có được vị ngon không nơi nào bắt chước nổi. Đặc điểm này từ xưa đã là niềm tự hào của người thủ đô.

Nhưng không phải cứ nổi tiếng nhiều món ăn ngon thì ắt hẳn sẵn người sành ăn, người sành nghệ thuật ẩm thực ở Hà Nội khi đông khi vắng, mỗi đời mỗi khác. Thế hệ tôi thì thôi, chẳng nói làm gì. Nó là thế hệ bỏ đi, thế hệ chém to kho nhừ, thế hệ lấy no làm vui, ngon hay không ngon bất cần. Nhưng thế hệ cha chú tôi may mắn còn được một số vị roi rốt lại. May vị hiếm hoi này, vị nào vị nấy đều là bậc kỳ tài, dáng để lớp hậu sinh cung kính váy dài, xin phép các cụ cho ngồi kế bên mép chiếu, chắp chân bằng tròn mà nghe các vị giảng dạy về cái sự ăn sự uống của tiền nhân. Người cùng thời đều biết tên biết mặt các vị, nhưng đọng lại được trong văn chương thì chỉ có hai : Thạch Lam và Nguyễn Tuân. Không biết cụ Thạch Lam thọ bao nhiêu tuổi rồi, cứ ang áng năm sách ra mà tính thì tuổi cụ cũng phải xấp xỉ tuổi cụ Nguyễn hoặc hơn kém chút đỉnh. Khác nhau ở chỗ một đứa chết trẻ, một đứa chết già, cho nên đám hậu sinh cứ Thạch Lam trống không mà gọi, còn với Nguyễn Tuân thì người ta cung kính gọi bằng cụ Nguyễn, ông Nguyễn, bác Nguyễn. Có thể tính thêm vào đấy một Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhưng đó là người chơi ngông, người lập dị trong văn hóa ẩm thực, chứ không hẳn cụ đã là người sành điệu. Cụ Tản Đà bày ra những món cầu kỳ, nghe sướng tai lầm, nhưng người theo cụ ngày một ít dần. Cái miệng con người ta thế tục lầm, chẳng thế mà nó ở vị trí thấp kém so với đôi tai. Thạch Lam sở dĩ còn mãi là nhờ những món sang cũng có mà hèn cũng có được ông tông bốc đến mây xanh trong *Hà Nội Ba Mươi Sáu Phố Phường* (tại sao lại không băm sáu nhỉ ?). Bác Nguyễn sống lâu hon cái chết của bác bởi tuỳ bút Phở. Ai đã đọc bài Phở của bác Nguyễn rồi có bảo “ Biết rồi, khổ lầm, nói mãi ! ” cũng không sao, bác không giận. Bác bất cần. Bác đã khẳng định cả quan niệm lẩn tình yêu của mình đối với phở một lần cho mãi mãi. Nói về phở mà không nói đến tuỳ bút Phở của Nguyễn Tuân coi như thiếu đứt đi một mảng giá trị của văn chương tác gia họ Nguyễn.

Mặc dầu vậy, điều đó không có nghĩa là với tuỳ bút Phở Nguyễn Tuân đã đánh dấu chấm hết cho mọi chuyện phở. Như ngôn ngữ, phở tồn tại, phở phát triển, phở biến dạng, tự đổi mới, và chuyện phở sẽ chẳng bao giờ hết. Kể cả các thứ phở cải tiến cải lùi đang diễn ra trước mắt chúng ta. Tất nhiên phải bỏ ra ngoài mấy thứ phở không người lái của thời

rót mồng tơi, phở đại nhảy vọt, phở tà pí lù, lấy nhanh nhiều tết rẽ làm trọng, phở hành tiến thời “ bung ra ”, thời “ mở cửa ” được nhà hàng thêm cả thia mì chính cánh và vài quả trứng gà tươi vào bát, thứ phở mà nhắc thấy nó bác Nguyễn nhà ta đã kêu trời : “ Này, tôi không ăn cái phở tẩm bổ của các vi dâu đấy nhá ! Tôi chỉ công nhận một thứ phở thôi, ấy là phở chín ! ”.

Còn nhớ năm 56, Nguyễn Tuân mang cho tôi cuốn Tchêkhốp ông mới dịch. Mở nó ra, tôi thấy ông ghi lời tặng lên danh thiếp rồi mới gài nó vào sách bằng định ghim. “ Không phải sách của tôi, không thể đề tặng bệ bạ lên sách của người khác được. Ông Tchêkhốp biết, ông ấy mang cho bố mẹ ”. Ký tính đến thế là cùng, câu nệ cũng đến thế là cùng. Khốn nỗi, không thể không phải là Nguyễn Tuân. Có cầu kỳ trong mọi chuyện nhỏ nhặt ông mới trở thành kẻ sành điệu nổi danh được nhiều người bái phục trong lĩnh vực ăn uống, rõ dân dã đấy mà cũng khó đạt đấy. Ở gần ông tôi phát hiện ra một điều : Nguyễn Tuân là người để ra tính cách cho mình. Ông tự làm ra cái sự độc đáo, cái sự không giống ai cho ông, từng chút một, dần dà, để rồi nó ngấm vào ông, nhập vào ông, làm thành một Nguyễn Tuân như ta biết.

Từ Liên Xô tôi mang về biểu ông một chai Samagôn, thứ vốtka dân dã Nga bị nhà nước cấm, vị của nó không giống sakê của Nhật, không giống Mao Đài của Tàu, mà vừa tựa như thứ rượu quê bên ta gọi là quốc lùi. Ông nhấp một ngụm, khà một tiếng, rồi nói : “ Xem ra thứ gì cũng vậy, không có ông nhà nước thò tay vào ở đâu cũng ngon ! ”. Để cảm ơn tôi lịch kích đường xa mang samagôn về cho ông, một buổi tối ông rủ tôi lên phố hàng Giầy : “ Còn mỗi mình nó đáng gọi là phở ”. Năm 1956 là năm thanh bình. Cải cách ruộng đất đã xong, người chết oan đã mồ yên mả đẹp, Nhân văn – Giai phẩm bị nhà nước đập tan, văn nghệ sĩ chỉ bị giết cái sinh mệnh chính trị thôi, chứ vẫn sống nhăn, Hà Nội sung sướng được xả hơi trong khi các bậc chèo lái quốc gia chưa kịp nghĩ ra một cuộc đấu tranh kế tiếp, hàng quán ê hề, vui mắt lắm.

Chúng tôi đi ăn tối vì Nguyễn Tuân không có thói quen ăn phở sáng sớm, phở điểm tâm. Ông nói ông thích xì xụp bát phở nóng dưới ánh sáng điện không chói chang, bên cạnh những tay cũng nghiện phở như ông, gặp nhau nhiều hoà quen, vừa ăn vừa gật gù chào nhau. Phở hàng Giầy vào năm ấy ngon thật, nhất là món chín mõ gầu. Nước ngọt lự. Mõ gầu lự xụt. Ăn buổi tối sáng hôm sau còn thấy dư vị phở trong miệng.

Cũng năm ấy, tuỳ bút Phở ra đời.

Nguyễn Tuân khen kiêu sướng cái tuỳ bút này. Nhà văn vốn không hài lòng về mình chỉ hay nhắc đến *Sông Đà* và *Phở* trong những sáng tác sau Cách mạng Tháng Tám. Hai đứa con tinh thần này giống bố hơn cả. Khi nào Nguyễn Tuân sướng ông mới hay hỏi về con mình “ Anh thấy nó thế nào ? ”.

Tôi nói tôi thích. Ông ghé cái trán bóng về phía tôi :

– Bây giờ thiên hạ sính nói chuyện lập trường, mình lại nói chuyện phở mà không bị bắt bẻ, thế là tốt rồi.

Tôi kể cho ông nghe chuyện khi bay qua Bắc Kinh tôi được ăn phở tàu do Ngô Y Linh thết. Ngô Y Linh, tức là Nguyễn Vũ về sau này, hồi đó đang học trường kịch nghệ.

Trong cái quán lúp xúp gần chợ tăm tăm Đông Tú (Tung Sú), người ta dọn cho tôi một bát phở lồng bông, phở thịt lợn chứ không phải phở thịt bò, bánh thì giống bánh canh miền Nam, không rau thơm, không hành hoa, hành củ, không ớt tươi, không chanh cốt, lèn bành mẩy lá hẹ dài ngoẵng. Vị nước dùng của phở tàu cũng nhạt thêch, không giống vị phở Việt. Ngô Y Linh nhìn tôi băng cặp mắt thương hại rồi an ủi tôi rằng chữ phở là do anh đặt, ăn cho đỡ nhớ, chữ tên món này khác kia, anh nói tên nó cho tôi biết, tất nhiên băng tiếng tàu, tôi nhắc lại rồi quên ngay lập tức. Anh lại nói tôi đang được hân hạnh làm quen với tổ tiên của phở đấy, thứ phở này có trong lịch sử Trung Quốc từ đời ông Bành Tổ kia, ở Trung Quốc có rất nhiều loại phở, đa dạng lắm, chắc là phở của ta là con cháu nó lưu lạc xuống phương Nam. Ngô Y Linh giỏi tiếng tàu, uyên bác mọi mặt, đã nói thế chắc phải đúng. Bằng chứng là cùng ngồi với chúng tôi có một cô nàng mỹ lệ, mắt đen lay láy, cùng đồng nghiệp diễn viên kịch nói, người tàu trăm phần trăm, hai anh chị vừa ăn vừa nhìn nhau đầm đuối và tán nhau như khuấy.

Nguyễn Tuân nghe tôi, mặt không vui. Văn gia họ Nguyễn, nhà ái quốc thứ thiệt của văn hoá ẩm thực Việt Nam, nhất định không chịu một tổ tiên tàu cho món phở quốc tuý quốc hồn.

— Tôi cũng ăn cái thứ phở ấy rồi. Thế gọi là phở sao được ! — ông lầu bầu.

Tôi không dám tranh luận với bác Nguyễn về nguồn gốc phở. Phở là lĩnh vực của ông, chớ có cãi. Ông lại là người bảo thủ cứng đầu trong chủ nghĩa yêu nước, cũng theo cách riêng của ông, kiểu như ông yêu phở lúc này. Chúng tôi ngồi nhâm nhi cà phê Nhân vào mười hai giờ khuya, nghe gió Hồ Gươm thoảng vào căn phòng mít mù khói thuốc, nhàn安然 nói về vài dị bản phở trong kháng chiến chống Pháp, phở vịt Bảo Hà, phở chó Cốc Lếu, phở chua Tàu bay ở thị xã Tuyên Quang... Nguyễn Tuân độ lượng tha thứ cho những chi phở không mấy trung thành trong họ nhà phở. Ông chỉ sôi nổi hẳn lên khi tôi nói đến phở cá.

— Anh nói cái gì ? Phở cá ? — Nguyễn Tuân cao giọng hỏi.

— Vâng, phở cá. — tôi nói.

Nguyễn Tuân ngả người ra sau, nhìn tôi băng cặp mắt bỗng nheo lại, đầy vẻ hoài nghi.

Đó là thứ phở chỉ có ở đồng bằng đất thịt quê nội tôi, mà cũng chỉ có trong một thời đã xa lơ xa lắc, có dễ cụ Tú Xương đã từng ăn thứ phở này trong những đêm thanh vắng để rồi cho chúng ta những câu thơ rất mực đồng bằng : “ *Vâng nghe tiếng ốc bên tai. Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò...* ” . Người làng Mộc bên ngoại, cũng là quê bác Nguyễn, (tính về họ hàng bác Nguyễn là hàng anh mẹ tôi), người ta không biết thứ phở đó.

Tôi nói với bác Nguyễn rằng tôi không biếta. Vào những năm tôi còn là đứa trẻ, đã có một thứ phở như thế. Đêm đêm, trên những đường làng tĩnh mịch thỉnh thoảng lại vẳng đến tai tiếng tắc tắc đều đều của một gánh phở cá lang thang. Không rao phoo..ô như phở đêm Hà Nội, gánh phở cá làm lũi đi trong bóng tối mịt mù, vừa đi vừa phát ra tiếng gõ đều đều vào một mảnh tre đục già, với một chai đèn dầu lạc lúc

lắc chập chờn như ma troi.

Gọi là gánh phở nhưng nó không giống gánh phở rong vùng kinh kỳ. Nó là một cái gì đó nằm giữa gánh bánh cuốn Thanh Trì và gánh phở Hà Nội. Thay vào thùng nước phở gö bằng tôn là cái nồi đất lớn đã dùng qua vài đời người, đèn xì và bóng nhấp nháy, không còn dấu vết nào của đất nung, được đặt trên một cái giá bốn chân. Bên kia là một cái giá khác chứa một cái tủ nhỏ đựng bát đũa, bánh phở, gia vị, một cái thớt tí xíu, và dưới cùng là một cái chậu sành đựng nước rửa.

— Nó là một thứ riêu cá chăng ?

— Không phải, thưa bác, không phải riêu cá. Vị của nó chính là vị phở, chỉ có điều không phải phở bò...

— Hừm !

Đấy là dấu hiệu của sự suy nghĩ ở lão trượng họ Nguyễn. Tôi sung sướng. Như vậy, tôi đã khuấy động được sự quan tâm của ông đối với phở cá.

Tôi đánh bạo thưa với bác Nguyễn rằng phở cá, theo tôi nghĩ, là một thứ phở độc đáo, đã chìm trong quên lãng, thế nhưng trong các thứ phở hiện đại, có dễ phở cá mới là thứ phở có nguồn gốc lâu đời nhất, có thể từ thời người Việt còn xăm mình để chiến đấu với các loại thuỷ quái.

Ở đồng bằng sông Hồng con cá hiện diện trong mọi mâm cơm. Nó là con vật gần gũi. Tại sao người ta không làm phở thịt ? Ngày xưa, ở vùng tôi các cụ không ăn thịt trâu, các cụ lang kêu nó lạnh, ăn sinh bệnh, con trâu lại là đầu cơ nghiệp, chẳng ai bỗng dung dám vật con trâu ra mà giết bao giờ. Bò ở quê tôi cũng là con vật hiếm, nó yếu, cày đất thịt không nổi, bừa cũng chỉ bừa cào bừa gãi, chẳng ăn thua gì, nông dân chúng tôi lại không biết uống sữa bò. Lợn nhiều, gà nhiều, nhưng dân nghèo, đúc tiết kiệm cao, một vài lạng thịt lợn kho mặn đủ cho một gia đình vui vẻ cả tuần lễ, con gà chỉ bị giết khi có khách quý. Cá thì không phải nuôi, tự nó sinh ra, tự nó kiếm sống, như cào cào chau chấu ngoài đồng được dùng thành món tôm bay.

Tất cả những cái đó giải thích vì sao con cá quả chắc thịt được hân hạnh nằm trong bát phở, vì sao phở cá, theo tôi, lại là thuần Việt. Bánh của phở cá không phải là bánh phở chuyên nhu ngày nay người ta sản xuất bằng máy, mà là tấm bánh đa quen thuộc của đồng bằng Bắc bộ ở dạng phơi tái, xắt to bản hơn phở Hà Nội, cách nhúng bánh thì cũng giống các gánh phở Hà Nội, nhưng nước dùng thì khác nhiều lắm. Nó tất nhiên không có vị xương bò mà có vị cá, tuy cũng thơm mùi thảo quả, hoa hồi, quế chi, gừng tươi đầy nhưng lại thêm hương thia là đồng nội. Khó tả cái nước dùng này nó thế nào, cơ mà ngon. Phở cá cũng phải ăn nóng hổi như phở bò, rất hợp với hồ tiêu bột, ớt tươi và chanh cốt. Thời trước không ai ăn tương ớt với phở. Tương ớt chính hiệu xuất xứ Trung Quốc chỉ có mặt ở các hiệu cao lầu tàu và thỉnh thoảng ở mấy hàng thịt bò khô, bên cạnh chai dấm Việt Nam.

Một đặc điểm nữa của phở cá là nó chỉ xuất hiện vào cuối thu đầu đông, khi cái nóng hè đã dịu, khi gió bắc nổi lên. Vào những hôm trời rét căm căm mà được một bát phở bổng miệng trước khi chui vào chăn thì tuyệt. Dân vùng tôi nghèo, người ta chẳng mấy khi cho phép mình ăn phở hàng ngày, cho dù là phở cá do người thôn trên, xóm dưới hoặc chính ông

hàng xóm làm, với giá lấy công làm lãi. Vì phở cá rẻ như thế, nó mới thành được món ăn đêm của người đồng bằng tận tiễn, kể từ chú mõ, chú tuần cho tới ông lý trưởng, ông chưởng bạ. Bà cô già của tôi, nỗi danh cả họ vì tính hiết róng, thế mà thỉnh thoảng nghe tiếng tắc tac ban đêm, lại nhởn dậy giục tôi : “ *Có phải phở không đấy, cháu ? Cháu ra ngồi gọi phở, bảo làm hai bát chiết yêu !* ” . Tôi le te chạy vào đêm mực tàu, cất tiếng hú gọi rồi cú co ro đứng đấy, hai tay kẹp nách, cho đến khi dân được ông hàng phở cá vào sân. Chỉ tiếc cái bát chiết yêu quá nhỏ. Miệng bát loe ra như cái loa, nhưng tròn thắt lại một cách tráng trọng. Nó chỉ chứa một lượng phở ít ỏi. Tôi ước gì nó lớn gấp đôi.

Tôi còn nhớ một đêm ăn phở cá, cô tôi trả bát rồi, lau miệng rồi, môi dịu dàng nhắc ông hàng phở quen : “ *Này, chó có thái quá bất cập nhá ! Cua đồng một hai con cho nồi nước dùng là đủ. Nhiều là tanh đấy* ” . Ông hàng phở giật mình, cười nhẹ : “ *Bà tinh quá, mẹ nó nhà con quả có quá tay, tính nó vốn tham* ” . Thì ra các hàng phở cá vùng quê thường bỏ vào nồi nước dùng, tùy theo nồi to nồi nhỏ, vài con cua đồng nướng cháy. Hồi ấy người ta chưa biết dùng mấy con giun biển sấy khô, nay đã có tên Việt nhập cư là xá xùng (do chúa sa trùng của Trung Quốc mà ra).

Ôi, cái vị phở cá nhà quê của tôi ! Nó ngon là ngon trong cái thuở ấu thơ nghèo của tôi thôi, cái thuở những con cá lục luồng còn tung tăng trong các ao làng, cua còn bò lổm ngổm trên đồng, và sáng sáng chào mào, sáo sậu còn đánh thức tôi bằng tiếng la héo om xòm của chúng, khi thiên nhiên của chúng ta chưa bị đánh cho toả, đánh cho mất mặt, đến nỗi giờ đây con cá quả chảng lồn lên nổi đến ngày được vào nồi cháo ám.

Phở cá miền quê một thuở là thú phở bình dân thôn dã, chắc chắn nó chẳng ngon bằng tái chín, tái nạm mõ gầu hoặc chín độc vị của bác Nguyễn Tuân, nhưng nó thật độc đáo, thật Việt Nam, và cái chính là nó đã luôn sâu vào nỗi nhớ một vùng quê đất thịt của tôi để rồi nằm lại đó cho tôi tận bây giờ.

Vũ Thư Hiên

DIỄN ĐÀN forum

Direcuteur de publication : Nguyễn Quang Đỗ ♦ Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/91♦ Commission Paritaire : AS 7 324 ♦ Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 BOURG-LA-REINE (Pháp)

Fax : từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail) :

diendan_forum@compuserve.com

Đại diện ở các nước :

Đức : TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG
Ba Lan : ANNA LE DUC, 03-914 WARSZAWA, ul. Saska 44/19

Thể lệ mua báo : xin coi trang 3

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font ThinArt) hay PC (font VNI, PDT...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet)

nguyễn duy

Dị ứng

Sao em không nói lời cỏ gấu
mặc kệ cào bửa lá nhọn cứ đâm kim

Sao không nói lời ríu rít chim sẻ
chút tâm tình nhỏ bé dễ thương chưa

Sao không nói lời mong mộng cơn mưa
mắt ướt át dấp dính tóc ướt át

Sao không nói lời da thịt va nhau
hổn hển cái hôn chảy máu hơn thở

Sao em mê mẩn lời đạo sỹ ngái ngủ
xứng xoéng tuyên ngôn lạnh lẽo cù mềm

Em ạ triết gia xa cách anh
triết lý đồng hành với chuyên nghiệp lười

Tháng Ba, 1995

Rượu cuội

Quán ven đồi chuyện tào lao
gốc cây trà chén thuốc lào mơ tiên

Chợ trăng rượu cuội ngầu men
coi chừng ta cuốc lủi em bõ hòn

Một chút Thu Hà Nội, 1995

Kiêng

Bệnh oan trời ác phạt anh
liếm môi nhấm thuỷ tung hoành chưa xa

Tạnh men là tạnh la đà
tạnh con một bóng ảo ra chín hình

Phàm trần bốt chút lung linh
các em bốt xinh xinh xinh mấy phần

Tỉnh queo quá hoá vô tâm
thương ngây tiếc đại bần thần vậy thôi

Kiêng khem nhặt thech cả người

Ngã bệnh, cuối Thu năm Bính Tý (29.10.1996)

(trích từ tập *Bụi*, nxb Hội Nhà Văn 1997)